

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP**  
**KHOA KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH**



**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**TĂNG CƯỜNG HỢP TÁC KINH TẾ CỦA CÁC HỘ TRỒNG RỪNG  
SẢN XUẤT TẠI XÃ VIỆT CƯỜNG, HUYỆN TRẦN YÊN,  
TỈNH YÊN BÁI**

**NGÀNH: KINH TẾ NÔNG NGHIỆP**

**MÃ SỐ: 7620115**

***Giáo viên hướng dẫn: ThS. Chu Thị Thu***

***Sinh viên thực hiện : Lâm Quang Huy***

***Mã sinh viên : 1654020034***

***Lớp : K61-KTNN***

***Khóa : 2016 - 2020***

**Hà Nội, 2020**

## LỜI CẢM ƠN

Trước hết, em xin tỏ lòng biết ơn đến quý thầy, cô giáo đã giúp đỡ em trong thời gian qua để em có thể hoàn thành một cách tốt nhất bài nghiên cứu cho thực tập nghề nghiệp 2 của mình.

Đặc biệt, em xin gửi lời cảm ơn đến cô Chu Thị Thu bộ môn kinh tế và quản trị kinh doanh trường đại học Lâm Nghiệp Việt Nam, người đã tận tình hướng dẫn, chỉ bảo và giúp đỡ em trong suốt thời gian thực hiện bài nghiên cứu này.

Xin chân thành cảm ơn ban lãnh đạo, các phòng ban UBND xã Việt Cường, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái đã tạo điều kiện giúp em trong quá trình điều tra, lấy số liệu một cách nhanh gọn và chính xác.

Đồng thời em xin cảm ơn nhà trường đã tạo cơ hội cho chúng em tham gia làm nghiên cứu, được học hỏi, và thể hiện khả năng của bản thân, giúp chúng em nhận ra được nhiều điều bổ ích, mới mẻ, đem lại cho bản thân sự năng động, tự tin, nhiều kiến thức về thực tiễn.

Vì kiến thức còn hạn hẹp, trong quá trình nghiên cứu, hoàn thiện bài không tránh khỏi những sai sót, kính mong nhận được những ý kiến đóng góp từ các quý thầy cô để đề tài được hoàn thiện hơn và có khả năng ứng dụng vào đời sống, nhằm tạo điều kiện giúp cho các nông hộ và người dân tại khu vực nghiên cứu có được hướng đi đúng đắn, nâng cao giá trị kinh tế cây cà phê và cải thiện đời sống kinh tế.

Cuối cùng em xin kính chúc quý thầy cô dồi dào sức khỏe và thành công trong sự nghiệp cao quý. Đồng thời chúc các cô, chú, anh chị trong địa bàn nghiên cứu xã Việt Cường dồi dào sức khỏe, đạt được nhiều thành công tốt đẹp.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hà nội, ngày 8 tháng 5 năm 2020

**Sinh viên**

**Lâm Quang Huy**

## MỤC LỤC

|                                                                                                                    |    |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| LỜI CẢM ƠN .....                                                                                                   | i  |
| DANH MỤC CÁC BẢNG .....                                                                                            | v  |
| DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ .....                                                                                         | vi |
| DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ .....                                                                                           | vi |
| MỞ ĐẦU .....                                                                                                       | 1  |
| Chương I CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HỢP TÁC KINH TẾ CỦA CÁC HỘ TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT.....                                      | 9  |
| 1.1. Một số khái niệm .....                                                                                        | 9  |
| 1.1.1. Khái niệm và đặc điểm về rừng trồng sản xuất.....                                                           | 9  |
| 1.1.2. Khái niệm về hộ gia đình và kinh tế hộ gia đình.....                                                        | 11 |
| 1.1.3. Khái niệm về hợp tác và hợp tác kinh tế trong rừng trồng sản xuất ..                                        | 13 |
| 1.2. Nguyên tắc hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất .....                                               | 15 |
| 1.3. Tính tất yếu của hợp tác kinh tế trong rừng trồng sản xuất .....                                              | 18 |
| 1.4. Những nhân tố cơ bản tác động tới sự hình thành và phát triển của hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng ..... | 19 |
| 1.5. .Mô hình lý thuyết hành vi ra quyết định hợp tác liên kết.....                                                | 24 |
| 1.6. Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu.....                                                                             | 26 |
| Chương II ĐẶC ĐIỂM TỔNG QUAN VỀ XÃ VIỆT CƯỜNG, HUYỆN TRẦN YÊN, TỈNH YÊN BÁI.....                                   | 27 |
| 2.1. Đặc điểm về điều kiện tự nhiên tại địa bàn nghiên cứu.....                                                    | 27 |
| 2.1.1. Vị trí địa lý .....                                                                                         | 27 |
| 2.1.2. Đặc điểm địa hình.....                                                                                      | 27 |
| 2.1.3. Khí hậu, thời tiết, nhiệt độ, độ ẩm và chế độ mưa .....                                                     | 27 |
| 2.1.4. Thủy văn .....                                                                                              | 28 |
| 2.1.5. Đặc điểm địa chất thổ nhưỡng .....                                                                          | 28 |
| 2.1.6. Các nguồn tài nguyên .....                                                                                  | 29 |
| 2.2. Tình hình kinh tế - xã hội .....                                                                              | 32 |
| 2.2.1. Dân số và lao động .....                                                                                    | 32 |
| 2.2.2. Văn hóa, giáo dục.....                                                                                      | 33 |
| 2.2.3. Cơ sở hạ tầng.....                                                                                          | 35 |

|                                                                                                                  |    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 2.2.4. Tình hình kinh tế xã.....                                                                                 | 36 |
| 2.3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên,kinh tế-xã hội của xã Việt Cường,huyện Trấn Yên,tỉnh Yên Bái. ....     | 40 |
| 2.3.1. Thuận lợi.....                                                                                            | 40 |
| 2.3.2. Khó khăn.....                                                                                             | 41 |
| CHƯƠNG III HỢP TÁC KINH TẾ CỦA CÁC HỘ TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT TẠI XÃ VIỆT CƯỜNG,HUYỆN TRẤN YÊN,TỈNH YÊN BÁI ....     | 42 |
| 3.1. Tình hình phát triển rừng sản xuất tại xã Việt Cường.....                                                   | 42 |
| 3.2. Tình hình chung của các hộ điều tra.....                                                                    | 45 |
| 3.2.1. Tình hình của hộ điều tra.....                                                                            | 45 |
| 3.2.2. Tình hình đất đai cho sản xuất của hộ trồng rừng.....                                                     | 47 |
| 3.2.3. Nguồn vốn của hộ trồng rừng sản xuất.....                                                                 | 49 |
| 3.3. Thực trạng hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất ở xã Việt Cường,huyện Trấn Yên,tỉnh Yên Bái. .... | 50 |
| 3.3.1. Tình hình hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất với các chủ thể khác.....                        | 50 |
| 3.3.2. Các mô hình hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất tại xã Việt Cường. ....                        | 52 |
| 3.3.3. Các hình thức hợp tác.....                                                                                | 60 |
| 3.3.4. Nội dung hợp tác.....                                                                                     | 62 |
| 3.4. Hiệu quả kinh tế giữa nhóm hộ tham gia hợp tác và không tham gia hợp tác trong trồng rừng sản xuất.....     | 65 |
| 3.4.1. Chi phí của trồng rừng sản xuất.....                                                                      | 65 |
| 3.4.2. Thu nhập của các hộ trồng rừng sản xuất.....                                                              | 71 |
| 3.5.2. Giải thích các yếu tố ảnh hưởng tới mức sẵn lòng hợp tác kinh tế của các hộ.....                          | 77 |
| 3.5.3. Một số giải pháp nhằm tăng cường hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất.....                      | 79 |
| KẾT LUẬN.....                                                                                                    | 83 |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO                                                                                               |    |
| PHỤ LỤC                                                                                                          |    |

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

| STT | Từ viết tắt | Nội dung viết tắt                                                               |
|-----|-------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | UBND        | : Ủy ban nhân dân                                                               |
| 2   | TNHH        | : Trách Nhiệm Hữu Hạn                                                           |
| 3   | PTNT        | : Phát triển nông thôn                                                          |
| 4   | HTX         | : Hợp tác xã                                                                    |
| 5   | KfW8        | : Quản lý rừng bền vững và đa dạng sinh học nhằm giảm phát thải CO <sub>2</sub> |
| 6   | XHCN        | Xã hội chủ nghĩa                                                                |
| 7   | ĐVT         | Đơn vị tính                                                                     |



## DANH MỤC CÁC BẢNG

|                                                                                                                         |    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Bảng 1: Tổng số hộ điều tra ở từng thôn.....                                                                            | 5  |
| Bảng 2: Các biến trong mô hình .....                                                                                    | 8  |
| Bảng 2.1 Tình hình sử dụng đất đai của xã Việt Cường năm 2019 .....                                                     | 30 |
| Bảng 2.2 Bảng cơ cấu lao động của xã Việt Cường.....                                                                    | 32 |
| Bảng 2.3. Biến động số hộ nghèo và tỉ lệ hộ nghèo tại xã.....                                                           | 33 |
| Bảng 2.4 Cơ cấu kinh tế xã Việt Cường giai đoạn 2017-2019 .....                                                         | 36 |
| Bảng 3.1.Diện tích rừng trồng mới của xã Việt Cường giai đoạn 2017-2019                                                 | 43 |
| Bảng 3.2 Số hộ tham gia trồng rừng sản xuất theo các thôn tại xã Việt Cường năm 2019.....                               | 44 |
| Bảng 3.3 Tình hình chung của các hộ điều tra .....                                                                      | 45 |
| Bảng 3.4 Bình quân đất đai cho sản xuất của các hộ trồng rừng sản xuất ....                                             | 47 |
| Bảng 3.5 Vốn sản xuất cho một chu kì kinh doanh của hộ trồng rừng sản xuất .....                                        | 49 |
| Bảng 3.6 Các chủ thể kinh tế cung ứng đầu vào sản xuất và lý do các hộ trồng rừng sản xuất mua vật tư .....             | 52 |
| Bảng 3.7 Số hộ tham gia dự án KfW8 theo các thôn tại xã Việt Cường.....                                                 | 55 |
| Bảng 3.8 Các chủ thể kinh tế tiêu thụ sản phẩm và lý do các hộ trồng rừng sản xuất bán cho chủ thể đó.....              | 56 |
| Bảng 3.9 Hình thức hợp đồng trong hợp tác .....                                                                         | 60 |
| Bảng 3.10 Nội dung hợp tác của các hộ.....                                                                              | 62 |
| Bảng 3.11 Bình quân chi phí sản xuất 1ha trồng rừng sản xuất của nhóm hộ hợp tác và nhóm hộ không tham gia hợp tác..... | 66 |
| Bảng 3.12 Doanh thu bình quân từ 1ha rừng trồng sản xuất .....                                                          | 72 |
| Bảng 3.13 Kết quả kiểm định mô hình .....                                                                               | 75 |
| Bảng 3.14 phân loại nhóm hộ theo 2 tiêu chí quan sát thực tế và dự đoán ....                                            | 76 |
| Bảng 3.15 Hiệu ứng biên.....                                                                                            | 77 |



## **DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ**

|                                                   |    |
|---------------------------------------------------|----|
| Biểu đồ 1. Thu nhập bình quân đầu người/năm ..... | 37 |
|---------------------------------------------------|----|

## **DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ**

|                                                                                                                                                    |    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Sơ đồ 1.1. Mô hình hành vi ra quyết định của A. Heidenberg được vận dụng cho quá trình ra quyết định tham gia hợp tác của các chủ hộ nông dân..... | 25 |
| Sơ đồ 3.1:Sơ đồ hợp tác của hộ trồng rừng với các chủ thể .....                                                                                    | 51 |



## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Để giảm tình trạng rừng bị tàn phá khai thác bừa bãi vào năm 1999 nước ta đã ban hành chính sách giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp nhằm thực hiện việc thực hiện việc giao rừng và đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham gia quản lý, bảo vệ, chăm sóc, khai thác và tận dụng sản phẩm của rừng với mục đích ngăn chặn nạn phá rừng đồng thời thực hiện trồng rừng nâng cao độ che phủ, tăng lượng đa dạng sinh học, cải thiện môi trường sinh thái. Thực tế cho thấy sau 20 năm thực hiện giao đất rừng và đất sản xuất đã mang lại hiệu quả tích cực như diện tích rừng trồng đồi trọc giảm xuống, tạo ra nguồn thu nhập cho người dân thông qua việc trồng và khai thác cây trồng, các sản phẩm ngoài gỗ vừa giảm được tình trạng khai thác bừa bãi trái phép của người dân. Việc giao đất rừng cho người dân tạo ra một nghề mới đó là nghề trồng rừng, điều này cho thấy việc sử dụng đất rừng sản xuất không những giảm việc rừng bị tàn phá còn mang lại giá trị kinh tế cao. Nghề trồng rừng tạo ra nguồn cung nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến, cung cấp các sản phẩm từ gỗ phục vụ nhu cầu của người tiêu dùng cũng như phục vụ nhu cầu tái sản xuất mở rộng các ngành kinh tế. Tăng thêm nguồn thu ngoại tệ cho nhà nước thông qua việc xuất khẩu gỗ và các mặt hàng từ gỗ. Trong những năm gần đây việc phát triển và quản lý rừng bền vững là mục tiêu và là ưu tiên hàng đầu của Chính phủ. Do vậy, ngành Lâm nghiệp hiện nay là một trong những ngành đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ sự đa dạng sinh học, góp phần làm giảm hậu quả của biến đổi khí hậu.

Hiện nay việc hợp tác kinh tế là một xu thế tất yếu và của thị trường. Hợp tác kinh tế về vấn đề là rất cần thiết nhất là đối với ngành lâm nghiệp, vấn đề đầu vào sản xuất và đầu ra của sản phẩm là rất quan trọng thông qua hợp tác giúp cho người sản xuất có sự ràng buộc với nhau và với các tác nhân khác trong tất cả các khâu từ việc cung ứng đầu vào cho sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm đầu ra, hạn chế và khắc phục những bất lợi của tự nhiên, tăng tính



cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường, ổn định sản xuất, tránh tình trạng được mùa mất giá, bị ép giá... Hợp tác giữa các hộ nông dân và các chủ thể kinh tế nhằm thúc đẩy sản xuất kinh doanh theo hướng có lợi nhất.

Thực hiện giao đất rừng cho dân sản xuất cùng với đó việc phát triển cây lâm nghiệp, cây công nghiệp lâu năm trên đất đồi núi là rất phù hợp tại Yên Bái. Việc trồng cây lâm nghiệp, cây công nghiệp lâu năm trên đất rừng sản xuất của tỉnh đã mang lại hiệu quả kinh tế rất lớn. Điều này cho thấy việc trồng các cây lâm nghiệp, cây công nghiệp hoàn toàn phù hợp với thổ nhưỡng, khí hậu, trình độ canh tác của đồng bào các dân tộc thiểu số. Xã Việt Cường là một xã có thế mạnh trong trồng rừng sản xuất, việc giao đất rừng được xã thực hiện đúng quy trình cho các hộ nông dân sản xuất không chỉ mang lại ý nghĩa to lớn trong việc bảo vệ đất, bảo vệ rừng mà còn mang lại hiệu quả kinh tế cao. Trồng rừng sản xuất đóng góp rất lớn vào thu nhập của các hộ nông dân giúp người dân xóa đói giảm nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống. Tuy nhiên các hộ trồng rừng sản xuất thường bị ép giá, giảm sức cạnh tranh trong kinh tế thị trường. Việc trồng rừng còn diễn ra riêng lẻ, việc hợp tác còn hạn chế giữa các hộ

Xuất phát từ những vấn đề nêu trên tôi tiến hành nghiên cứu đề tài: **“Tăng cường hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất tại xã Việt Cường, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái”**

## **2. Mục tiêu nghiên cứu**

### **2.1 Mục tiêu tổng quát**

Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng về hợp tác kinh tế các hộ trồng rừng tại xã Việt Cường, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái đề xuất giải pháp nhằm tăng cường hợp tác kinh tế có hiệu quả của các hộ trồng rừng sản xuất tại địa phương nghiên cứu.

### **2.2 Mục tiêu cụ thể**

Hệ thống hóa cơ sở lý luận về hợp tác kinh tế trong trồng rừng sản xuất.

Đánh giá thực trạng hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng tại xã Việt Cường.

Phân tích các yếu tố ảnh hưởng hợp tác của các hộ trồng rừng sản xuất tại địa bàn xã nghiên cứu.

Đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường hợp tác và hợp tác có hiệu quả cho các hộ trồng rừng sản xuất tại xã Việt Cường.

### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

#### **3.1 Đối tượng nghiên cứu**

Thực trạng hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất tại xã Việt Cường, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái.

#### **3.2 Phạm vi nghiên cứu**

- Phạm vi nội dung: Tập chung phân tích thực trạng hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất trong địa bàn xã Việt Cường từ đó đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường hợp tác kinh tế trong trồng rừng sản xuất trên địa bàn xã.
- Phạm vi về không gian: Đề tài nghiên cứu tại một số thôn đại diện trên địa bàn xã Việt Cường, huyện Trấn Yên, Tỉnh Yên Bái.
- Phạm vi về thời gian: Đề tài sử dụng số liệu trong giai đoạn 2017-2019.

### **4. Nội dung nghiên cứu**

- Cơ sở lý luận về hợp tác kinh tế trong trồng rừng sản xuất.
- Đánh giá thực trạng hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng tại xã Việt Cường.
- Các yếu tố ảnh hưởng của hợp tác các hộ trồng rừng sản xuất tại địa bàn xã nghiên cứu.
- Giải pháp nhằm tăng cường hợp tác và hợp tác có hiệu quả cho các hộ trồng rừng sản xuất tại xã Việt Cường.

### **5. Phương pháp phân tích và xử lý số liệu**

#### **5.1 Phương pháp thu thập số liệu**

\*) Phương pháp quan sát

Đây là phương pháp cơ bản nhằm thu thập các thông tin ban đầu về các tập quán sinh hoạt, hoạt động trồng rừng sản xuất. Từ đó có cái nhìn khách quan về thực trạng trồng rừng sản xuất và các hình thức hợp tác trong quá trình trồng rừng sản xuất.

\*) Thu thập số liệu thứ cấp

Gồm thông tin sẵn có đã được công bố liên quan đến các hoạt động trồng rừng, các hình thức hợp tác kinh tế trong sản xuất lâm nghiệp được thu thập giai đoạn 2017-2019.

Số liệu thứ cấp được tổng hợp chọn lọc từ các báo cáo tổng kết hàng năm của địa phương về tình hình sản xuất rừng trồng trên địa bàn xã Việt Cường của ủy ban nhân dân xã Việt Cường, các số liệu trên internet, sách báo chuyên ngành có liên quan đến vấn đề nghiên cứu đã được công bố.

\*) Thu thập số liệu sơ cấp

Được thu thập qua các phiếu điều tra phỏng vấn trực tiếp

+ Địa điểm điều tra: Căn cứ theo tình hình thực tế và mục tiêu nghiên cứu tại địa bàn xã Việt Cường, tôi chọn điều tra ở các thôn 7A, thôn 8A và thôn 9 đây là các thôn có số hộ tham gia trồng rừng sản xuất lớn, có nhiều kinh nghiệm trong trồng rừng sản xuất.

+ Chọn mẫu điều tra: Tổng số mẫu điều tra là 90 mẫu tương đương với 90 hộ thuộc 3 thôn 7A, 8A và thôn 9 trên địa bàn xã. Các mẫu này được điều tra theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng theo tỉ lệ. Số lượng phiếu điều tra được tính như sau:

$$n = \frac{N}{1+N \cdot e^2} = \frac{1073}{1+1073 \cdot 0,1^2} = 91,47$$

Trong đó

- N: số lượng tổng thể
- e :sai số chọn mẫu ( $e \leq 10\%$ )

Tuy nhiên trên thực tế sẽ có hộ không có một tỷ lệ số người nhất định không nhất định không trả lời( $n_{nr}$ )

Vì vậy ,số lượng mẫu điều tra thực tế được xác định như sau

$$n_f = \frac{n}{1-n_{nr}} = \frac{91,47}{1-0,1} = 101,63$$

Từ kết quả ta có bảng số hộ điều tra dưới bảng sau:

**Bảng 1: Tổng số hộ điều tra ở từng thôn**

| STT              | Tên thôn | Hộ tham gia hợp tác kinh tế | Hộ không tham gia hợp tác kinh tế | Tổng       |
|------------------|----------|-----------------------------|-----------------------------------|------------|
| 1                | Thôn 7A  | 18                          | 16                                | 34         |
| 2                | Thôn 8A  | 22                          | 13                                | 35         |
| 3                | Thôn 9   | 20                          | 11                                | 31         |
| <b>Tổng</b>      |          | <b>60</b>                   | <b>40</b>                         | <b>100</b> |
| <b>Tỷ lệ (%)</b> |          | <b>60</b>                   | <b>40</b>                         | <b>100</b> |

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra năm 2020)

## 5.2 Phương pháp phân tích số liệu

### 5.2.1. Phương pháp xử lý thông tin

- *Đối với thông tin thứ cấp*: Sau khi thu nhập được thông tin thứ cấp, tiến hành phân loại, sắp xếp thông tin theo thứ tự ưu tiên về độ quan trọng của thông tin. Đối với thông tin là số liệu thì tiến hành lập nên các bảng biểu.

- *Đối với thông tin sơ cấp*: Việc thực hiện tính toán số liệu, chỉ tiêu, xây dựng hệ thống bảng biểu được thực hiện trên chương trình excel.

### 5.2.1 Phương pháp phân tích thông tin

- *Phương pháp thông kê mô tả*: Các thông tin dữ liệu sau khi thu thập được xử lý, cụ thể hóa dưới dạng các bảng biểu, sơ đồ, đồ thị để thấy rõ được tình hình hợp tác và xu hướng hợp tác của các hộ trồng rừng sản, diện tích đất, lao động ...v.v tại xã Việt Cường, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái.

- *Phương pháp so sánh*: Để phân tích sự biến động thực trạng trồng rừng sản xuất, xu hướng hợp tác của các hộ. Từ đó tìm ra nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi trong hợp tác của các hộ trồng rừng sản xuất tại địa bàn xã Việt Cường.

- *Phương pháp phân tích Independent Samples T-Test*: Để so sánh hai giá trị trung bình của chi phí phát triển rừng trồng sản xuất và doanh thu giữa hai nhóm hộ hợp tác kinh tế và không hợp tác kinh tế. Từ đó tìm ra sự khác biệt trong chi phí sản xuất và doanh thu từ rừng sản xuất.

- *Phương pháp phân tích hồi quy nhị phân*

Do biến phụ thuộc trong bài luận văn chỉ nhận 2 giá trị hợp tác kinh tế và không hợp tác kinh tế vì vậy không thể phân tích theo phương pháp hồi quy thông thường vì nó sẽ làm vi phạm các giả định, làm mất hiệu lực thống kê của các kiểm định do vậy cần sử dụng phương pháp phân tích hồi quy nhị phân hay hồi quy binary Logistic để ước lượng xác suất hộ trồng rừng sẽ tham gia hợp tác kinh tế.

\* *Phương trình hồi quy nhị phân*

Với giả định mô hình hồi quy theo các biến độ tuổi, thu nhập, mức đầu tư và mức độ tiếp cận thông tin khoảng cách tới đường cái và học vấn mô hình sẽ có dạng :

$$\ln\left[\frac{P(Y=1)}{P(Y=0)}\right] = B_0 + B_1X_1 + B_2X_2 + B_3X_3 + \dots + B_KX_K$$

Trong đó :

$P(Y=1) = P_1$  là xác suất hộ gia đình trồng rừng tham gia hợp tác kinh tế

$P(Y=0) = P_0$  là xác suất hộ gia đình trồng rừng sản xuất không tham gia hợp tác kinh tế

$X_i$ : các biến độc lập

$B_0, B_1, \dots, B_k$ : hệ số hồi quy

$\ln$ : Log của cơ số e ( $e = 2.72$ )

Ứng dụng rất mạnh của hồi quy nhị phân Binary Logistic là khả năng dự báo. Từ phương trình hồi quy, chúng ta có phương trình mô hình hàm dự báo như sau:

$$P_1 = E(Y = \frac{1}{X}) = \frac{e^{(B_0 + B_1X^1 + B_2X^2 + \dots + B_kX_k)}}{1 + e^{(B_0 + B_1X^1 + B_2X^2 + \dots + B_kX_k)}}$$



Trong đó:  $P_i = E(Y = 1/X) = P(Y = 1)$  gọi là xác suất xảy ra hợp tác kinh tế giữa các hộ trồng rừng sản xuất xảy ra ( $Y = 1$ ) khi biến độc lập  $X$  có giá trị cụ thể  $X_i$ .

*\* Các biến hồi quy*

Qua điều tra về hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất, mức sẵn lòng tham gia hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng có thể ảnh hưởng do các yếu tố sau:

- Đặc điểm chung của hộ được phỏng vấn như: độ tuổi, thu nhập từ rừng sản xuất và một số đặc điểm khác
- Mức đầu tư cho trồng rừng sản xuất
- Thông tin về hợp tác kinh tế các hộ tiếp cận được
- Một số yếu tố khác.

Theo thực tế điều tra các yếu tố có thể ảnh hưởng tới mức sẵn lòng hợp tác của các hộ trồng rừng sản xuất với biến định lượng là thu nhập từ rừng sản xuất, mức đầu tư, đường lâm nghiệp, và độ tuổi. Biến định tính là thông tin về hợp tác kinh tế mà các hộ tiếp cận được. Việc đưa các yếu tố đó vào mô hình bởi những lý do sau.

Độ tuổi sẽ có ảnh hưởng nhất định tới quyết định hợp tác khi ở độ tuổi cao hơn sẽ ít muốn đầu tư phát triển hơn, nên việc tham gia hợp tác có thể sẽ ít đi.

Thu nhập có thể sẽ ảnh hưởng tới quy mô hợp tác cũng như mức độ hợp tác kinh tế của hộ, nghĩa là thu nhập từ rừng cao sẽ có nhiều nhu cầu muốn hợp tác hơn.

Mức đầu tư có thể là yếu tố rất quan trọng vì khi các hộ đầu tư nhiều cho rừng sản xuất sẽ xuất hiện nhu cầu làm giảm chi phí sản xuất đầu tư qua đó nhu cầu hợp tác kinh tế sẽ tăng lên.

Bên cạnh đó việc xem xét mức độ tiếp cận các thông tin giữa hộ có biết tới hợp tác kinh tế và hộ chưa có thông tin sẽ ảnh hưởng như thế nào khi nhận được lời đề nghị hợp tác kinh tế. Mức độ tiếp cận sẽ cho biết các nội dung hay lợi ích về hợp tác có được phổ biến hay không.



**Bảng 2: Các biến trong mô hình**

| Tên biến                  | Kí hiệu  | Định nghĩa                                                                                            | Đơn vị tính | Giá thuyết |
|---------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|
| Biến phụ thuộc            | Y        | Biến nhị phân nhận giá trị 1 khi hộ tham gia hợp tác nhận giá trị 0 khi hộ không tham gia hợp tác     |             |            |
| Tuổi của chủ hộ           | Tuoi     | Là số tuổi của chủ hộ                                                                                 | Năm         | -          |
| Khoảng cách tới đường cái | Duong    | Là khoảng cách từ rừng tới vị trí bãi 1 nơi xe có thể vào được                                        | Km          | -          |
| Chi phí đầu tư            | Chiphì   | Là số tiền chủ rừng bỏ ra cho các hoạt động trồng, chăm sóc rừng                                      | Triệu đồng  | +          |
| Thông tin                 | Thongtin | Thông tin là biến giả. $x_4 = 1$ nếu hộ có biết thông tin về hợp tác $= 0$ nếu hộ không có thông tin. |             | +          |
| Thu nhập                  | Thunhap  | Là số tiền mà chủ hộ kiếm được                                                                        | Triệu đồng  | +          |
| Học vấn                   | Hocvan   | Là số năm đi học của chủ hộ                                                                           | Năm         | +          |

(Nguồn: tổng hợp từ số liệu điều tra 2020)

Như vậy với các biến đã có tôi tiến hành xây dựng mô hình hồi quy về mức sẵn lòng hợp tác của các hộ trồng rừng sản xuất nhằm tăng cường hợp tác kinh tế tại địa bàn nghiên cứu.

## **6. Kết cấu của bài luận văn**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục các bảng và tài liệu tham khảo bài luận gồm 3 chương:

Chương I : Cơ sở lý luận về hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất

Chương II : Đặc điểm tổng quan về xã Việt Cường, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái

Chương III : Hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất tại xã Việt Cường, Huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái

# Chương I

## CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HỢP TÁC KINH TẾ CỦA CÁC HỘ TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT

### 1.1. Một số khái niệm

#### 1.1.1. Khái niệm và đặc điểm về rừng trồng sản xuất

Theo bách khoa toàn thư mở Wikipedia định nghĩa rừng trồng sản xuất rừng nhân tạo gồm có nhiều công đoạn như khảo sát chuẩn bị, tạo cây giống, trồng và chăm sóc, nuôi dưỡng và bảo vệ rừng đến đạt năng suất, chất lượng, hiệu quả mục đích kinh tế.

Theo quy định tại khoản 1 điều 3 quy chế quản lý rừng sản xuất ban hành kèm theo quyết định số 49/2016/QDD-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2016 của thủ tướng Chính phủ thì khái niệm rừng sản xuất được quy định như sau:

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, góp phần bảo vệ môi trường.

Căn cứ vào nguồn gốc hình thành, rừng sản xuất được phân loại theo các đối tượng sau:

- Rừng sản xuất là rừng tự nhiên gồm có: Rừng tự nhiên và rừng được phục hồi bằng biện pháp khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên; căn cứ vào trữ lượng bình quân trên một hecta rừng tự nhiên được phân loại thành: Rừng giàu, rừng trung bình, rừng nghèo, rừng nghèo kiệt và rừng chưa có trữ lượng.

- Rừng sản xuất là rừng trồng gồm có: Rừng trồng bằng vốn ngân sách nhà nước, rừng trồng bằng vốn chủ rừng tự đầu tư (vốn tự có, vốn vay, vốn liên doanh, liên kết không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước) hoặc có hỗ trợ của nhà nước và các nguồn vốn khác

Rừng sản xuất được phát triển và tổ chức sản xuất, kinh doanh theo qui hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng và phương án tổ chức sản xuất kinh doanh của chủ rừng.

Chủ rừng tự đầu tư hoặc liên doanh, hợp tác với nhà đầu tư, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn theo dự án, phương án để bảo vệ, phát

triển rừng và tổ chức sản xuất kinh doanh rừng trên diện tích rừng, đất lâm nghiệp được nhà nước giao hoặc cho thuê theo qui định của pháp luật.

Các biện pháp lâm sinh được áp dụng để phát triển rừng và tổ chức sản xuất kinh doanh rừng, nâng cao năng suất, chất lượng rừng gồm:

- + Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung.
- + Nuôi dưỡng rừng, làm giàu rừng tự nhiên.
- + Trồng rừng, chăm sóc, nuôi dưỡng rừng trồng.

Vai trò của rừng đối với nền kinh tế

Rừng đóng vai trò mật thiết đối với sự phát triển của nền kinh tế tại mọi quốc gia. Trong luật Bảo vệ và phát triển rừng nước ta có ghi: *“Rừng là một trong những tài nguyên quý báu mà thiên nhiên ưu ái ban tặng cho nước ta, rừng có khả năng tái tạo, là bộ phận quan trọng với môi trường sinh thái, đóng góp giá trị to lớn với nền kinh tế quốc gia, gắn liền với đời sống của nhân dân và sự sống còn của dân tộc.”*

- Cung cấp gỗ giúp con người làm vật liệu xây dựng. Tạo ra nhiên liệu phục vụ cho đời sống con người
- Tạo nguồn nguyên liệu như gỗ và các loại lâm sản. Thúc đẩy ngành công nghiệp chế biến gỗ, sợi phát triển, giấy, gỗ trụ mô,...
- Cung cấp nguồn dược liệu quý, nguồn thực phẩm phục vụ đời sống con người: đương quy, tam thất, đỗ trọng, thảo quả, hồi, mộc nhĩ, nấm hương.
- Cung cấp nguyên liệu, lương thực chế biến thực phẩm. Nhằm phục vụ tốt cho nhu cầu của đời sống xã hội.
- Rừng có vai trò tạo ra cảnh quan thiên nhiên hấp dẫn. Giúp phát triển du lịch (xây dựng khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia,...)

Như vậy từ các khái niệm trên theo quan điểm của cá nhân tôi nhận thấy bản chất của trồng rừng sản xuất là quá trình: *Diện tích đất rừng đã có rừng hoặc chưa có rừng thuộc đối tượng nhà nước cho phép sử dụng khai thác, được chủ rừng tác động phát triển bằng các kỹ thuật lâm sinh, qua đó lợi dụng rừng nhằm tạo ra lợi nhuận thông qua việc trồng rừng sản xuất bằng các sản phẩm từ gỗ và lâm sản ngoài gỗ.*

Ở Việt Nam hiện nay nhà nước đầu tư, khuyến khích, hỗ trợ người dân trồng rừng sản xuất tạo ra nhưng lợi ích to lớn về kinh tế. Rừng sản xuất tập trung đa phần ở vùng nông thôn nơi thu nhập, mức sống thấp hơn ở thành phố, thúc đẩy trồng rừng là một cách hiệu quả nâng cao thu nhập, góp phần giúp người dân thoát nghèo, nâng cao mức sống qua đó thu hẹp khoảng cách giàu nghèo giữa hai khu vực thành thị và nông thôn.

#### **1.1.2. Khái niệm về hộ gia đình và kinh tế hộ gia đình.**

Hộ gia đình hay còn gọi đơn giản là hộ là một đơn vị xã hội bao gồm một hay một nhóm người ở chung và ăn chung (nhân khẩu). Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung hoặc thu nhập chung. Hộ gia đình không đồng nhất với khái niệm gia đình, những người trong hộ gia đình có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân hoặc cả hai.

Hộ gia đình” mà các thành viên có tài sản chung, cùng đóng góp công sức để hoạt động kinh tế chung trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp hoặc một số lĩnh vực sản xuất, kinh doanh khác do pháp luật quy định là chủ thể khi tham gia quan hệ dân sự thuộc các lĩnh vực này

Chủ hộ là đại diện của hộ gia đình trong các giao dịch dân sự vì lợi ích chung của hộ. Cha, mẹ hoặc một thành viên khác đã thành niên có thể là chủ hộ. Chủ hộ gia đình là người đại diện theo pháp luật của hộ gia đình. Chủ hộ có thể ủy quyền cho thành viên khác đã thành niên làm đại diện của hộ trong quan hệ dân sự. Giao dịch dân sự do người đại diện của hộ gia đình xác lập, thực hiện vì lợi ích chung của hộ làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của cả hộ gia đình.

Tài sản chung của hộ gia đình gồm quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng, rừng trồng của hộ gia đình, tài sản do các thành viên đóng góp, cùng nhau tạo lập nên hoặc được tặng cho chung, được thừa kế chung và các tài sản khác mà các thành viên thoả thuận là tài sản chung của hộ. Các thành viên của hộ gia đình chiếm hữu và sử dụng tài sản chung của hộ theo phương thức thoả thuận. Việc định đoạt tài sản là tư liệu sản xuất, tài sản chung có giá trị lớn

của hộ gia đình phải được các thành viên từ đủ mười lăm tuổi trở lên đồng ý, đối với các loại tài sản chung khác phải được đa số thành viên từ đủ mười lăm tuổi trở lên đồng ý.

Kinh tế hộ gia đình là một lực lượng sản xuất quan trọng ở nông thôn Việt Nam. Hộ gia đình nông thôn thường sản xuất, kinh doanh đa dạng, kết hợp trồng trọt với chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp và kinh doanh ngành nghề phụ. Sớm nhận thức rõ vai trò của nông nghiệp, nông thôn và nông dân trong quá trình đổi mới và phát triển đất nước, Đảng và Nhà nước ta đã có những chủ trương, chính sách về nông nghiệp, tạo điều kiện cho kinh tế hộ gia đình phát triển. Từ khi thực hiện Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị khóa VI (1988), hộ nông dân đã thực sự được trao quyền tự chủ trong sản xuất, và do đó đã khơi dậy nhiều nguồn lực và tiềm năng để kinh tế hộ gia đình phát triển; người nông dân gắn bó với ruộng đất hơn, chủ động đầu tư vốn để thâm canh tăng vụ, ruộng đất được sử dụng tốt hơn... Nghị quyết Trung ương 6 lần 1 (khoá VIII) với chủ trương tiếp tục đổi mới, đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước, nhất là CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn đã khẳng định nông nghiệp, nông thôn là lĩnh vực có vai trò cực kỳ quan trọng cả trước mắt và lâu dài, làm cơ sở để ổn định và phát triển kinh tế - xã hội. Đặc biệt, *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2001 - 2010* đã xác định kinh tế hộ gia đình là một đơn vị sản xuất cơ sở, cần thiết cho chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế vĩ mô, nhằm huy động mọi nguồn lực tiến hành sự nghiệp CNH, HĐH đất nước. Nghị định số 66/HĐBT ngày 2-3-1992; Luật Doanh nghiệp (2005) đã khẳng định: Chủ hộ chịu trách nhiệm vô hạn về vốn và kết quả kinh doanh của mình, mặt khác Nhà nước cũng có những chính sách tạo điều kiện thuận lợi để hộ kinh doanh có số vốn phù hợp với quy mô để hộ gia đình có thể chuyển thành doanh nghiệp đăng ký kinh doanh và các hoạt động theo pháp luật. Theo đó, kinh tế hộ gia đình thích ứng với cơ chế thị trường ngày càng góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lao động, giải quyết việc làm ở nông thôn. Xuất hiện nhiều hộ gia đình sản xuất theo phương thức trang trại gia đình, trong các lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản.



### 1.1.3. Khái niệm về hợp tác và hợp tác kinh tế trong trồng rừng sản xuất

Hợp tác là sự hợp sức, hợp lực của những con người để tạo ra sức mạnh mới, để thực hiện những công việc cá nhân hoặc từng hộ riêng lẻ khó thực hiện, không thực hiện những công việc mà từng cá nhân hoặc từng hộ riêng lẻ khó thực hiện, không thực hiện được hoặc thực hiện kém hiệu quả.

Theo bách khoa toàn thư mở wikipedia khái niệm về Hợp tác là quá trình các nhóm sinh vật làm việc hoặc hành động cùng nhau vì lợi ích chung, chung hoặc một số lợi ích cơ bản, trái ngược với hoạt động cạnh tranh vì lợi ích ích kỷ.

Theo Hoàng Thanh Hằng, sự hợp tác diễn ra khi các chủ thể điều chỉnh hành vi của họ trước các mong muốn thực tế hoặc dự đoán về mong muốn của những người khác. Mong muốn của mỗi chủ thể dựa trên những nhận định của họ về lợi ích. Việc lợi ích tương đồng nhiều hay ít tác động đến việc các chủ thể có hợp tác với nhau hay không. Khi lợi ích tương đồng các chủ thể dễ dàng hợp tác cùng nhau hơn, và khó hợp tác hơn khi lợi ích cách biệt nhau

Hợp tác kinh tế là phạm trù hẹp hơn, phản ánh một phạm vi hợp tác trong lĩnh vực kinh tế. Mô hình hợp tác kinh tế lúc ban đầu xuất hiện một cách sơ khai và tự phát không chỉ ở nông thôn mà ở cả các thành thị, không chỉ ở trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp mà còn trong nhiều ngành sản xuất dịch vụ khác. Các thành viên khởi xướng ra các mô hình kinh tế hợp tác này, thông thường là những chủ thể điều khiển kinh tế tài chính có hạn nên thường bị thiệt thòi, chịu nhiều bất lợi trong sản xuất kinh doanh trong cạnh tranh. Để có thể khắc phục các khó khăn duy trì công ăn việc làm cho mình, những người cùng lĩnh vực sản xuất kinh doanh tại một khu vực địa bàn nhất định đã tìm cách liên kết hợp tác với nhau theo từng tổ từng nhóm nhỏ.

C. Mác đã phân tích ba giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản trong công nghiệp mà mở đầu là hợp tác giản đơn trong khi nghiên cứu phân sản xuất giá trị thặng dư tương đối. Hợp tác giản đơn có vai trò to lớn góp phần

nâng cao năng suất lao động bởi vì nó có rất nhiều ưu thế so với lao động riêng lẻ

Tóm lại hợp tác kinh tế là một hình thức quan hệ hợp tác về lĩnh vực kinh tế tự nguyện, phối hợp, hỗ trợ giúp đỡ lẫn nhau giữa các chủ thể kinh tế, kết hợp sức mạnh của từng thành viên với ưu thế sức mạnh tập thể giải quyết tốt hơn những vấn đề của sản xuất, kinh doanh và đời sống kinh tế, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và lợi ích của mỗi thành viên.

*\* Hợp tác kinh tế của các hộ trong trồng rừng sản xuất*

Là phạm trù kinh tế nói lên lợi ích do hợp tác giữa hộ nông dân, người trồng rừng sản xuất, và các thành phần khác trong và ngoài ngành nông nghiệp để cùng nhau tiến hành sản xuất kinh doanh trong hoạt động trồng rừng sản xuất một cách có hiệu quả nhất.

Trồng rừng sản xuất là ngành sản xuất gắn liền với điều kiện tự nhiên quá trình sinh trưởng của cây trồng. Vì vậy hợp tác kinh tế trong trồng rừng sản xuất có những đặc trưng riêng:

*Thứ nhất :* Khác với các hoạt động sản xuất của các ngành, các lĩnh vực khác, sản xuất trong trồng rừng sản xuất luôn luôn gắn liền với cơ thể sống mà sự tồn tại và phát triển của nó luôn tuân theo những quy luật sinh học với một chu kỳ sinh trưởng dài thường từ 5 năm tới 20 năm. Mặt khác, kết quả của quá trình sản xuất không chỉ là kết quả sản xuất trực tiếp của người lao động mà còn là kết quả của sự sinh trưởng và phát triển của đối tượng sản xuất. Từ đặc điểm này cho thấy để đạt được hiệu quả cao trong hợp tác trồng rừng sản xuất đòi hỏi cần phải có sự hợp tác gắn bó chặt chẽ lâu dài, cần có kế hoạch phát triển đối tượng sản xuất chi tiết, đầy đủ và lâu dài nhằm đáp ứng kịp thời các yêu cầu sinh trưởng của cây trồng.

*Thứ hai :* Trong hoạt động trồng rừng sản xuất quá trình lao động và quá trình sản xuất phải trải qua nhiều khâu như: chuẩn bị trồng rừng, trực tiếp trồng rừng, chăm sóc, tỉa thưa, phát dọn thực bì, khai thác, tiêu thụ sản phẩm. Các khâu sản xuất này kế tiếp nhau và không trùng hợp nhau về thời gian điều này quy định tính thời vụ rõ rệt trong trồng rừng sản xuất. Đặc điểm này

cho thấy có thể tổ chức sản xuất theo mô hình của các hộ gia đình, bởi vì kiểu tổ chức sản xuất dựa trên hộ gia đình năng động, linh hoạt đáp ứng kịp thời trong các khâu sản xuất, cho phép sử dụng hợp lý mọi nguồn lực cho sản xuất. Trong các khâu sản xuất đó có những khâu cần thiết phải có sự hợp tác mới đạt hiệu quả, nhưng cũng có những khâu thì lao động cá nhân hay hộ gia đình sẽ đạt hiệu quả cao hơn. Điển hình như trong khâu chuẩn bị sản xuất và trực tiếp sản xuất và khai thác cần có sự hợp tác về vốn, vật tư, dịch vụ kỹ thuật, lao động hoặc có thể là đất sẽ hiệu quả hơn so với hộ gia đình sản xuất riêng lẻ, trong khâu tía thưa việc sử dụng lao động gia đình, lao động cá nhân sẽ đạt hiệu quả cao hơn. Việc có hợp tác trong một số khâu nhất định sẽ giúp các hộ gia đình giải quyết được các vấn đề hạn chế như đất đai, vốn, cây giống, phân bón....đây là những vấn đề chỉ có thông qua hợp tác các hộ mới có thể giải quyết một cách hiệu quả nhất.

## **1.2. Nguyên tắc hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất**

Có thể nêu ra nhiều nguyên tắc cơ bản của kinh tế hợp tác, dưới đây chỉ xin nêu ra một số nguyên tắc cơ bản nhất:

- Nguyên tắc tự nguyện: Người nông dân trên cơ sở lợi ích của mình mà hoàn toàn tự nguyện, tự quyết định việc gia nhập và ra khỏi các tổ chức hợp tác kinh tế. Nguyên tắc tự nguyện có vị trí hết sức quan trọng đối với hợp tác kinh tế vì chỉ có dựa trên sự tự nguyện của những người tham gia thì sự liên kết giữa những người tham gia với nhau mới là thực chất và do đó kinh tế hợp tác mới có cơ sở vững chắc để hình thành và tồn tại. Lênin luôn nhấn mạnh nguyên tắc tự nguyện và người coi tự nguyện là nguyên tắc tiên quyết của kinh tế hợp tác.

- Nguyên tắc cùng có lợi: Theo nguyên tắc này lợi ích của các thành viên tham gia hợp tác kinh tế đều được đảm bảo. Lợi ích kinh tế thiết thân là động lực, là căn cứ thúc đẩy các hộ nông dân tham gia các tổ chức hợp tác kinh tế. Đây là nguyên tắc cơ bản nhất có ý nghĩa quyết định nhất đối với hợp tác kinh tế.

- Nguyên tắc quản lý dân chủ: Theo nguyên tắc này tổ chức và hoạt động của các đơn vị hợp tác kinh tế phải thực sự dân chủ. Tập thể thành viên của các tổ chức hợp tác phải là người quyết định mọi vấn đề về tổ chức và hoạt động của đơn vị hợp tác mà họ tham gia.

- Nguyên tắc giúp đỡ của Nhà nước: Để hình thành và phát triển hợp tác kinh tế thì không thể thiếu sự giúp đỡ của Nhà nước về tài chính, kỹ thuật... Tuy vậy do bản chất của hợp tác kinh tế mà sự giúp đỡ của Nhà nước phải tôn trọng các nguyên tắc trên thì sự giúp đỡ của Nhà nước mới phát huy hết tác dụng.

Phương thức hợp tác của các hộ trồng rừng sản xuất

Trong trồng rừng sản xuất thường có hai phương thức hợp tác chủ yếu là hợp tác ngang và hợp tác dọc

\* Phương thức hợp tác dọc

Là sự liên minh giữa các nhà trồng rừng sản xuất với các nhà sản xuất các sản phẩm trung gian liên quan tới hoạt động trồng rừng sản xuất và các nhà sản xuất các sản phẩm từ lâm sản và ngoài lâm sản qua đó hình thành chuỗi giá trị sản xuất.

\* Phương thức hợp tác ngang

Là sự liên minh của các hộ trồng rừng sản xuất với các hộ trồng rừng sản xuất khác qua đó hình thành nên hiệp hội ngành nghề. Hiện tại trong trồng rừng sản xuất xuất hiện hai phương thức hợp tác ngang phổ biến là hợp tác xã và tổ hợp tác

- Tổ hợp tác

Là một hình thức kinh tế hợp tác phổ biến ở Việt Nam, bao gồm tối thiểu ba cá nhân có điều kiện sản xuất, kinh doanh tương đồng, cùng nhu cầu, phương hướng sản xuất hợp tác với nhau để phát triển sản xuất kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hợp tác được ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn chứng thực. Các cá nhân trong tổ hợp tác cùng đóng góp tài sản, công sức để thực hiện những công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm. Tổ chức và hoạt động của tổ hợp tác dựa trên nguyên tắc sau: tự

nguyên, bình đẳng, dân chủ và cùng có lợi; thống nhất các vấn đề liên quan thông qua biểu quyết theo đa số, được tự chủ tài chính, tự trang trải các chi phí hoạt động và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của tổ và các tổ viên

Nhìn chung các tổ hợp tác hiện nay đã có sự đổi mới khi giữ được mối quan hệ hợp tác mang tính ổn định, thường xuyên, Các tổ hợp tác đã được xây dựng quy chế hoạt động, phân chia hoa lợi lợi tức. Quyền và nghĩa vụ của tổ trưởng và các thành viên. Hợp đồng hợp tác rõ ràng được chứng thực thông qua xác nhận của cơ quan cấp xã. Hình thức này phát huy tác dụng tốt trong điều kiện sản xuất mang tính tự cung tự cấp ở các vùng nông thôn.

- Hợp tác xã: Theo liên minh HTX quốc tế (International cooperative alliance- ICA): “HTX là một tổ chức tự trị của những người tự nguyện liên hiệp lại để đáp ứng các nhu cầu và nguyện vọng chung của họ về kinh tế, xã hội và văn hoá thông qua một xí nghiệp cùng sở hữu và quản lý dân chủ”.

- Tổ chức lao động quốc tế (TLO) định nghĩa HTX là sự liên kết của những người đang gặp phải những khó khăn kinh tế giống nhau, tự nguyện liên kết lại trên cơ sở bình đẳng quyền lợi và nghĩa vụ, sử dụng tài sản mà họ đã chuyển giao vào HTX phù hợp với các nhu cầu chung và giải quyết khó khăn đó chủ yếu bằng sự tự chủ, tự chịu trách nhiệm và bằng cách sử dụng các chức năng kinh doanh trong tổ chức hợp tác phục vụ cho lợi ích và tinh thần chung.

- Ngày 20/3/1996 Quốc hội nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua Luật HTX. Tại Điều 1 Luật khẳng định:” HTX là tổ chức kinh tế tự chủ do những người lao động có nhu cầu lợi ích chung, tự nguyện cùng góp vốn, góp sức lập ra để phát huy sức mạnh tập thể, cùng giúp nhau thực hiện có hiệu quả hơn các hoạt động sản xuất kinh doanh “.

- HTX kiểu mới là tổ chức kinh tế tự chủ của những người lao động có nhu cầu, lợi ích chung tự nguyện



### **1.3. Tính tất yếu của hợp tác kinh tế trong trồng rừng sản xuất**

Ngày nay, hợp tác kinh tế không chỉ là nhu cầu tăng thêm sức lực hoặc trí lực để hoàn thành những mục tiêu chung, mà quan trọng hơn do mỗi cá nhân, mỗi cộng đồng đang ngày càng phụ thuộc vào nhau hơn bao giờ hết, vì vậy nhu cầu hợp tác đã trở nên bức thiết với mọi cá nhân và cộng đồng. Cự tuyệt hợp tác hoặc thiếu khả năng hợp tác đồng nghĩa với việc bị đào thải bỏ lại phía sau trong thời đại hiện nay. Thời đại mới đòi hỏi phải có những nhận thức mới với vai trò và khả năng hợp tác như là giải pháp chủ yếu để nhân loại chung sống và phát triển.

Hợp tác kinh tế trong lĩnh vực lâm nghiệp nói chung và trồng rừng sản xuất nói riêng là một nhu cầu khách quan. Đó là con đường phát triển tất yếu của kinh tế hộ gia đình, bởi lẽ do đặc điểm của trồng rừng sản xuất là những cây trồng nên chịu ảnh hưởng trực tiếp của ngoại cảnh như thời tiết khí hậu và các sinh vật khác. Quá trình trồng rừng sản xuất sẽ gặp không ít khó khăn do tác động của thời tiết, khí hậu và các yếu tố sâu bệnh, thiên tai do biến đổi khí hậu.

Sản xuất hàng hóa ngày càng phát triển làm xuất hiện nhiều loại dịch vụ chuyên ngành phục vụ trồng rừng như cung ứng vật tư, vận chuyển, chế biến tiêu thụ sản phẩm. Tuy nhiên với các hộ trồng rừng sản xuất quá trình sản xuất còn mang nặng tính tự cung tự cấp, với tư duy này việc tiếp cận các dịch vụ là rất hạn chế tham gia hợp tác sẽ giúp người dân tiếp cận với nhiều dịch vụ giúp quá trình trồng rừng được thực hiện đơn giản hơn.

Ta có thể thấy hợp tác kinh tế không đem lại lợi nhuận cao tuy nhiên mục tiêu chính của hợp tác kinh tế không đơn thuần chạy theo lợi nhuận mà có một vai trò to lớn trong việc mang lại lợi ích cho những người trồng rừng sản xuất cá lẻ đảm bảo tính ổn định, sự giúp đỡ hỗ trợ trong quá trình trồng rừng sản xuất đạt hiệu quả cao hơn điều mà nếu để các hộ tự làm sẽ gặp nhiều khó khăn hơn. Mặt khác hợp tác kinh tế trong trồng rừng sản xuất sẽ giúp các hộ có thể sử dụng hiệu quả hơn các nguồn lực. Với đặc điểm kinh tế nông nghiệp nước ta còn lạc hậu đang trong giai đoạn phát triển bộ phận dân cư

nghèo, yếu về kinh tế còn khá lớn, đa phần tập trung nhiều ở khu vực nông thôn. Khu vực nông thôn có ý nghĩa vai trò vô cùng quan trọng trong quá trình phát triển nền kinh tế theo định hướng XHCN. Song với quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa hiện nay khu vực nông thôn nếu không chuyển mình bắt kịp quá trình phát triển, với bộ phận dân cư yếu về kinh tế việc bắt kịp quá trình sẽ rất khó khăn điều này gây ra khoảng cách giàu nghèo giữa thành thị và nông thôn càng ngày càng lớn. Để giúp các hộ bắt kịp thời đại tiếp cận với trang thiết bị và sử dụng các công nghệ kỹ thuật hiện đại nâng cao năng suất lao động thì việc tham gia hợp tác là bắt buộc. Đó có thể không phải là con đường duy nhất để đi lên nhưng đó là con đường ngắn nhất.

Như vậy trong lĩnh vực sản xuất lâm nghiệp, không phân biệt chế độ chính trị, xã hội, xuất phát từ kinh tế của hộ nông dân đều có nhu cầu hợp tác từ hình thức đơn giản nhất đến phức tạp nhất. Lực lượng sản xuất ngày càng phát triển thì nhu cầu hợp tác ngày càng tăng, mối quan hệ hợp tác ngày càng sâu rộng, do đó tất yếu hình thành và ngày càng phát triển các hình thức hợp tác kinh tế ở trình độ cao hơn.

#### **1.4. Những nhân tố cơ bản tác động tới sự hình thành và phát triển của hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng**

Giống như những hình thức sản xuất kinh doanh khác có nền tảng là kinh tế hộ gia đình, trong quá trình phát triển kinh tế, kinh tế hộ gia đình trồng rừng sản xuất có những nhu cầu tất yếu phải hợp tác với nhau một cách tự nguyện hình thành nên các loại hình hợp tác kinh tế trong trồng rừng sản xuất. Các nhu cầu đó có thể được xuất phát từ bên trong như: sự hạn chế về lao động, vốn, kỹ thuật sản xuất .... hoặc có thể xuất phát từ bên ngoài như sự phân chia quyền lợi một cách chênh lệch thông qua chính sách hoặc qua giao dịch ... Vì thế mục tiêu nâng cao thu nhập và tự bảo vệ thông qua phát triển trồng rừng sản xuất tạo nên nhu cầu hình thành các hình thức hợp tác kinh tế. Chính các yếu tố trên đã biến hợp tác kinh tế trở thành một yếu tố tất yếu trong quá trình phát triển trồng rừng sản xuất nói riêng và phát triển nông thôn nói chung.

Trên thực tế, việc hình thành và phát triển hợp tác kinh tế nhiều khi cũng không bắt nguồn từ bản thân các cá nhân tham gia hợp tác mà xuất phát từ các tác động bên ngoài. Để việc hình thành và phát triển kinh tế hợp tác một cách vững chắc một khi chúng thống nhất, hoặc khơi dậy được nhu cầu chính đáng của hộ nông dân bằng không sớm muộn cũng sẽ bị thất bại. Nhiều khi còn gây ra những thiệt hại to lớn.

Theo quan điểm của các nhân tôi nhận thấy rằng, hợp tác kinh tế được hình thành một cách khác quan do tác động bởi các nhân tố sau :

**\* *Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.***

Thực tiễn của quá trình phát triển hợp tác kinh tế cho thấy, khi lực lượng sản xuất chưa phát triển thì mức độ, cũng như nhu cầu hình thành và phát triển hợp tác kinh tế thấp, khi trình độ lực lượng sản xuất đã phát triển thì mức độ cũng như nhu cầu phát triển sẽ được mở rộng.

Khi lực lượng sản xuất chưa phát triển, tư liệu sản xuất còn thô sơ, sự tác động của thị trường chưa cao, người dân sản xuất chủ yếu là nhằm mục đích tự cung, tự cấp do đó chưa có nhu cầu hợp tác sản xuất (nếu có thì mức độ thấp và quy mô nhỏ bé. Nhưng khi lực lượng sản xuất được phát triển, tư liệu sản xuất được cải tiến từ đơn giản, thô sơ lên cơ khí, máy móc.....khả năng ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất tăng lên, thị trường ngày càng mở rộng và sự tác động của các quy luật kinh tế của nền kinh tế thị trường cũng trở nên mạnh mẽ hơn. Điều đó đã đặt những người sản xuất cá thể trong trồng rừng sản xuất trước hai con đường:

*Một là, nếu không thích ứng kịp với sự phát triển họ sẽ bị đào thải.*

*Hai là, các hộ cần phải hợp tác cùng nhau khắc phục những hạn chế của từng cá nhân, phát huy ưu thế khi hợp tác.*

Sự phát triển của lực lượng sản xuất lại kéo theo nhu cầu đòi hỏi mức độ hợp tác tăng lên và hình thức hợp tác được phát triển đa dạng, phong phú. Nếu trước đây lực lượng sản xuất chưa phát triển thì việc hợp tác hầu như không có hoặc nếu có chỉ mức rất thấp, nhưng khi lực lượng sản xuất phát triển thì mức độ hợp tác trong quá trình sản xuất sẽ nhiều hơn (hợp tác trong

chọn giống cây, bảo vệ rừng, trong khai thác, tiêu thụ sản phẩm..) và quy mô hợp tác được mở rộng theo (có thể là hợp tác giữa các hộ trồng rừng sản xuất, có khi hợp tác với các thành phần kinh tế khác trong các khâu phục vụ quá trình sản xuất). Có thể nói, các hình thức khác nhau của kinh tế hợp tác khác nhau của kinh tế hợp tác là kết quả lâu dài của việc phát triển lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội.

Khi hợp tác với nhiều hình thức khác nhau hoạt động tương trợ lẫn nhau sẽ tạo được môi trường cho việc áp dụng những tiến bộ mới của khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tăng năng suất cây trồng. Với những ưu thế đó hợp tác kinh tế là cơ sở đảm bảo cho sự phát triển bền vững của kinh tế hộ, của nông thôn. Hợp tác kinh tế vừa là kết quả, vừa là động lực của sự phát triển lực lượng sản xuất. Sự phát triển của lực lượng sản xuất trong nông nghiệp là nhân tố khách quan tất yếu thúc đẩy kinh tế hộ trồng rừng phải hợp tác và chỉ có thông qua hợp tác hộ nông dân mới tồn tại và phát triển trong nền kinh tế thị trường hiện nay.

***\* Sự tác động về mặt vĩ mô của nhà nước.***

Đây chính là nhân tố có ý nghĩa to lớn với sự phát triển của hợp tác kinh tế cả về lý luận cũng như thực tiễn. Bởi lẽ, sự định hướng của nhà nước vừa là sự chỉ lối dẫn đường, vừa là sự hỗ trợ tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế hoạt động có hiệu quả và hợp tác kinh tế phát triển.

Đảng và nhà nước luôn luôn quan tâm, chú ý đến việc sử dụng và phát triển hợp tác kinh tế và đảng ta coi đó là con đường tốt nhất để đưa nông dân thoát khỏi nghèo đói. Vì vậy, các chính sách các quyết định của nhà nước về thuế, về giá, về đào tạo cán bộ, về giao quyền sử dụng đất lâu dài cho nông dân... là những tác động ở tầm vĩ mô để tạo cho người dân yên tâm sản xuất kinh doanh có hiệu quả, góp phần ổn định đời sống và xây dựng nông thôn mới.

Thực tế cho thấy ở đây, ở địa phương nào chính quyền quan tâm, giúp đỡ thì ở đó phong trào hợp tác kinh tế sẽ được phát triển mạnh mẽ và ngược lại, phong trào gặp khó khăn. Đặc biệt khi cả nước đang ra sức thực hiện công



ng nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn thì việc phát triển hợp tác kinh tế lại càng có ý nghĩa quan trọng, vai trò hướng dẫn cùng với các chính sách hỗ trợ của nhà nước càng không thể thiếu.

Vai trò của Đảng và nhà nước đối với phong trào hợp tác kinh tế thể hiện ở:

- + Đảm bảo nguyên tắc tự nguyện của người nông dân trong việc hợp tác kinh tế

- + Hỗ trợ nông dân xây dựng các mô hình hợp tác đa dạng về hình thức cũng như quy mô cả về trình độ.

- + Xây dựng các chính sách kinh tế đối với lâm nghiệp và hợp tác lâm nghiệp trên cơ sở thực tiễn, đúc rút kinh nghiệm để thúc đẩy hợp tác kinh tế phát triển.

#### ***\* Mức độ phát triển của thị trường hàng hóa.***

Trong quá trình phát triển rừng trồng sản xuất, kinh tế hộ nông dân phải chịu sự tác động rất lớn của nền kinh tế thị trường. Ở đó, người nông dân không thể sản xuất những hàng hóa họ muốn (họ có khả năng). Họ phải sản xuất theo yêu cầu của thị trường từ các loại mặt hàng, số lượng, chất lượng, giá cả... .Khi thị trường phát triển, mở rộng phạm vi hoạt động thì những yêu cầu đó ngày càng đòi hỏi cao hơn. Do đó, để đáp ứng yêu cầu thị trường, để tồn tại phát triển, kinh tế hộ nông dân phải không ngừng áp dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật nhằm mục đích đạt hiệu quả cao trong sản xuất. Từng hộ thực hiện điều đó, chắc chắn không thu được kết quả như mong muốn. Để khắc phục được những mặt yếu kém của sản xuất cá thể trong rừng trồng sản xuất, đáp ứng yêu cầu của thị trường các hộ nông dân phải hợp tác với nhau ở từng mức độ, từng hình thức tùy theo điều kiện sản xuất, quy mô sản xuất của các hộ nông dân thì mới đạt hiệu quả cao nhất.

#### ***\* Sự nhận thức của hộ trồng rừng về hợp tác kinh tế.***

Thực tiễn phát triển hợp tác kinh tế trong thời gian qua cả nước cũng như ở xã Việt Cường đã chứng tỏ rằng có nơi hợp tác kinh tế vẫn ra đời và phát triển có nơi hợp tác kinh tế không tồn tại hoặc nếu có thì hoạt động rất



kém, nhiều khó khăn... Một trong những nguyên nhân của tình hình đó là sự nhận thức của người dân trồng rừng sản xuất chưa đúng, chưa đủ về hợp tác kinh tế. Nhận thức của người dân về hợp tác kinh tế chưa tốt do :

- + Quan điểm của Đảng và Nhà nước về hợp tác kinh tế chưa được phổ biến rộng rãi ở nông thôn.

- + Do trình độ học vấn của người dân còn thấp (thậm chí có người không biết chữ).

- + Do sự thiếu quan tâm của các cấp chính quyền địa phương trong đó việc tổ chức, hướng dẫn tạo điều kiện giúp đỡ (đặc biệt trong việc đào tạo cán bộ) để hộ nông dân có điều kiện phát triển hợp tác kinh tế.

- + Hộ nông dân đặc biệt là ở những khu vực vùng sâu vùng xa đi lại khó khăn thường thiếu thông tin liên quan đến lĩnh vực lâm nghiệp, đến kinh nghiệm hợp tác kinh tế, cũng như các mô hình hợp tác kinh tế có hiệu quả

- + Một số bộ phận nông dân thiếu niềm tin về hợp tác kinh tế do bị ảnh hưởng của phong trào hợp tác cũ, kinh tế tập thể trước đây với nhiều bất cập.

Hợp tác kinh tế có thể ra đời, tồn tại được hay không là do các hộ nông dân quyết định. Do đó, việc hướng dẫn giúp đỡ và tạo ra điều kiện cho người dân hiểu và thấy được những ưu thế của kinh tế hợp tác cũng như chỉ ra hợp tác kinh tế là con đường giúp người dân vượt qua được những hạn chế của sản xuất riêng lẻ, khắc phục được những tác động xấu của nền kinh tế thị trường là một yêu cầu cấp thiết và có ý nghĩa to lớn trong việc thực hiện tốt đường lối phát triển nông thôn của Đảng và Nhà nước, trong đó thực hiện thành công công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn trong giai đoạn hiện nay.

**Tóm lại :** Hợp tác kinh tế là một xu thế khách quan. Các hình thức hợp tác kinh tế được hình thành do yêu cầu và để hỗ trợ cho sự phát triển của kinh tế hộ nông dân. Hợp tác kinh tế có một vai trò to lớn trong việc phát triển nông thôn mới, xóa nghèo bền vững. Vấn đề đặt ra đối với xã Việt Cường là phải đưa hợp tác kinh tế đến với người dân rõ ràng, đơn giản dễ hiểu, cần xuất phát từ trình độ phát triển của hộ trồng rừng và thời điểm cụ thể để chọn lọc những

hình thức hợp tác kinh tế và phương thức hoạt động thích hợp, đem lại hiệu quả cao, góp phần thúc đẩy kinh tế ở nông thôn phát triển.

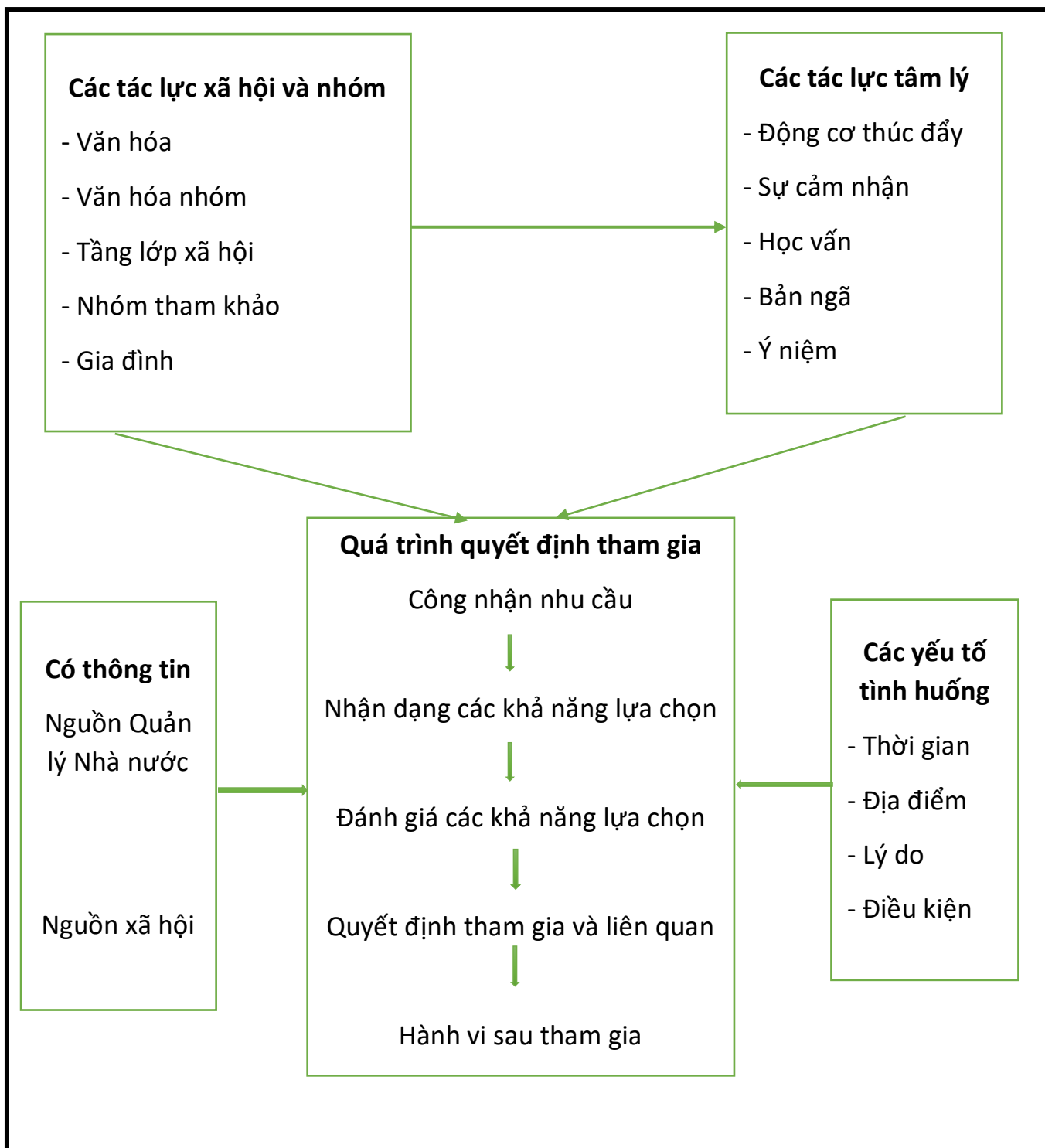
### **1.5. .Mô hình lý thuyết hành vi ra quyết định hợp tác liên kết**

#### **\* Mô hình của A. Heidenberg**

Theo “*Nghiên cứu động cơ thúc đẩy nông dân tham gia các mô hình hợp tác nghiên cứu điển hình tại Hoài Đức – Hà Nội*” của tác giả Trần Thị Hoàng Hà (trường Đại học Thương mại):

Câu hỏi đặt ra từ thực tiễn là: tại sao người nông dân quyết định tham gia hoặc không tham gia một mô hình hợp tác? Lý thuyết hành vi và ra quyết định của A. Heidenberg là cơ sở phù hợp trong trường hợp này (biểu thị qua hình 1.1)





**Sơ đồ 1.1. Mô hình hành vi ra quyết định của A. Heidenberg được vận dụng cho quá trình ra quyết định tham gia hợp tác của các chủ hộ nông dân.**

(Nguồn: A. Heidenberg (2002), *Behavior and management*\_P.Hall\_WJ)

Theo mô hình các tác lực đến quyết định tham gia hợp tác nông dân trên, động cơ khác (sự cảm nhận, bản ngã, hình thành ý niệm,...). Ở đây

động cơ thúc đẩy được hiểu là các nhu cầu được kích hoạt đủ mạnh để kích  
đẩy một cá nhân tìm kiếm sự thỏa mãn. Người dân trồng rừng sản xuất có rất  
nhiều nhu cầu tiềm ẩn nhưng chúng không tạo được động cơ thúc đẩy bởi  
chúng không đủ mạnh. Nghiên cứu này nhằm phát hiện các nhu cầu đủ mạnh,  
đủ để tạo động cơ thúc đẩy người nông dân tham gia vào tổ chức hợp tác (ở  
đây là những nhu cầu có trên 50% đáp viên lựa chọn).

#### **1.6. Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu**

- Các chỉ tiêu đánh giá quy mô của các mô hình hợp tác.
  - + Quy mô lao động
  - + Số lượng vốn góp
  - + Số lượng đất sản xuất đóng góp
- Giá bán lâm sản
- Khối lượng lâm sản khai thác bình quân trong 1 năm ( $m^3$ )
- Chi phí sản xuất bình quân/ ha (triệu đồng)
- Doanh thu bình quân/ ha (triệu đồng)



## **Chương II**

### **ĐẶC ĐIỂM TỔNG QUAN VỀ XÃ VIỆT CƯỜNG, HUYỆN TRẦN YÊN, TỈNH YÊN BÁI**

#### **2.1. Đặc điểm về điều kiện tự nhiên tại địa bàn nghiên cứu**

- Việt Cường là xã vùng II thuộc huyện Trần Yên, với tổng diện tích đất tự nhiên 4.696,42 ha. Trong đó: Đất sản xuất nông nghiệp 1145,83 ha, chiếm 24,41% diện tích đất; đất lâm nghiệp 3147,45 ha, chiếm 67,01%; đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng 297,65 ha, chiếm 6,33 %.

##### **2.1.1. Vị trí địa lý**

- Xã Việt Cường cách trung tâm huyện 25 km, tổng số km đường giao thông trên địa bàn xã 45 km, trong đó: Đường kiên cố hóa 35 km, đường đất 10 km Xã có vị trí giáp ranh như sau:

- Phía Bắc giáp Phường Hợp Minh TP. Yên Bái
- Phía Nam giáp huyện Văn Hội
- Phía Đông giáp xã Việt Hồng và xã Lương Thịnh
- Phía Tây giáp huyện Minh Quân.

##### **2.1.2. Đặc điểm địa hình**

- Địa hình của xã Việt Cường phần lớn có địa hình đồi bát úp, đỉnh bằng, sườn thoải thuận tiện cho việc trồng cây lương thực và cây công nghiệp như keo, quế.... các vấn đề giao thông của xã, việc mở rộng mặt đường rất thuận lợi kinh phí không cần quá lớn. tuy nhiên diện tích có độ dốc cao cũng chiếm khá lớn.

##### **2.1.3. Khí hậu, thời tiết, nhiệt độ, độ ẩm và chế độ mưa**

Xã Việt Cường nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, với một số yếu tố như sau:

- Nhiệt độ trung bình: 22,9°C
- Nhiệt độ cao nhất: 38,9°C
- Nhiệt độ thấp nhất: 3,3°C
- Độ ẩm trung bình: 87%
- Lượng mưa trung bình 2135 mm



Mưa tập trung vào tháng 5 đến tháng 9. Lượng mưa trong các tháng này chiếm tới 70% lượng mưa trong cả năm. Đầu năm thường mưa nhỏ kéo dài tiết trời âm u.

- Lượng bốc hơi trung bình 630 mm/m<sup>2</sup>
- Mùa đông gió thịnh hành theo hướng Bắc - Đông Bắc.
- Mùa hè gió thịnh hành theo hướng Đông - Đông Nam.
- Sương mù xuất hiện từ tháng 11 đến tháng 1 năm sau.

Với đặc điểm tính chất khí hậu nhiệt đới gió mùa, lượng mưa hàng năm tương đối lớn độ ẩm cao vì vậy rất thuận tiện cho sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng đó chính là thuận lợi lớn để phát triển ngành nông lâm nghiệp của xã, một số cây trồng mang lại hiệu quả kinh tế cao như: Cây quế, chè, bò đề, keo...Nhưng vẫn còn một số hạn chế cơ bản như đất bị sỏi mòn, rửa trôi nhiều chặt phá rừng đốt nương làm rẫy làm ảnh hưởng không ít tới đời sống của nhân dân.

#### **2.1.4. Thủy văn**

Xã có hệ thống sông, ngòi, khe lạch và rừng trồng khá phong phú do vậy nguồn sinh thủy còn phong phú đó là nguồn nước tưới sinh hoạt phục vụ chủ yếu cho toàn xã. Với các hệ thống khe suối cũng tạo ra những thuận lợi quan trọng trong việc phát triển ngành nông nghiệp của xã phục vụ cho công tác thủy lợi tưới tiêu. Tuy nhiên vào mùa mưa lượng nước tương đối lớn đặc biệt là 6 tháng trong năm, mặt khác lòng khe suối nhỏ, nên khi mưa lớn thì bờ khe suối bị sỏi mòn gây ngập lụt và ảnh hưởng đến hoa màu của nhân dân và khó khăn trong việc phát triển nông nghiệp mà nhất là cây lúa nước

#### **2.1.5. Đặc điểm địa chất thổ nhưỡng**

- + Đất đỏ: chiếm 2/3 diện tích đất này rất thích hợp cho phát triển cây lâm nghiệp như quế, bò đề, keo, mỡ và cây nông nghiệp như chè, sắn.
- + Đất thịt pha cát: chủ yếu là đất ở bãi bằng trồng lúa, màu.
- + Đất đồi núi chủ yếu là đất feralit đất này phù hợp cho việc trồng quế, bò đề, keo, tre măng bát độ.
- + Đất ở thung lũng chủ yếu là đất mùn pha cát.

+ Đất ở bãi bằng là đất thịt pha cát phù hợp cho việc trồng lúa và cây hoa màu

+ Nhóm đất xám: hàm lượng chất dinh dưỡng trong đất thấp, thích hợp trồng cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả, trồng rừng sản xuất, ở độ dốc dưới 25° có thể trồng lúa khi có nguồn nước tưới ổn định.

#### **2.1.6. Các nguồn tài nguyên**

##### ***Tài nguyên đất***

Đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt và không thể thay thế trong ngành lâm nghiệp. Vai trò của đất đai càng trở nên quan trọng hơn đối với những địa phương với thế mạnh là trồng rừng sản xuất như xã Việt Cường, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái. Thực trạng đất đai theo mục đích sử dụng năm 2019 thể hiện ở bảng sau:



**Bảng 2.1 Tình hình sử dụng đất đai của xã Việt Cường năm 2019**

| TT           | Loại đất                                                     | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%)    |
|--------------|--------------------------------------------------------------|----------------|--------------|
|              | <b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>                           | <b>4696,42</b> | <b>100</b>   |
| <b>I</b>     | <b>Đất nông nghiệp</b>                                       | <b>4398,77</b> | <b>93,66</b> |
| <b>1.1</b>   | <b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>                              | <b>1145,83</b> | <b>24,41</b> |
| A            | Đất trồng cây hàng năm                                       | 282,07         | 6,02         |
|              | - Đất trồng lúa                                              | 174,9          | 3,73         |
|              | - Đất trồng cây hàng năm khác                                | 107,18         | 2,29         |
| B            | Đất trồng cây lâu năm                                        | 863,75         | 18,39        |
| <b>1.2</b>   | <b>Đất lâm nghiệp</b>                                        | <b>3147,45</b> | <b>67,01</b> |
| A            | Đất rừng sản xuất                                            | 3147,45        | 67,01        |
| <b>1.3</b>   | <b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>                               | <b>105,49</b>  | <b>2,24</b>  |
| <b>II</b>    | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                   | <b>297,65</b>  | <b>6,33</b>  |
| <b>2.1</b>   | <b>Đất ở nông thôn</b>                                       | <b>26,81</b>   | <b>0,57</b>  |
| <b>2.3</b>   | <b>Đất chuyên dùng</b>                                       | <b>87,34</b>   | <b>1,86</b>  |
| <b>2.3.1</b> | <b>Đất xây dựng công trình sự nghiệp</b>                     | <b>2,70</b>    | <b>0,05</b>  |
| <b>2.3.2</b> | <b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>                           | <b>1,44</b>    | <b>0,03</b>  |
| <b>2.3.3</b> | <b>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</b>              | <b>18,62</b>   | <b>0,39</b>  |
| <b>2.3.4</b> | <b>Đất sử dụng vào mục đích công cộng</b>                    | <b>64,59</b>   | <b>1,37</b>  |
| <b>2.4</b>   | <b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</b> | <b>3,80</b>    | <b>0,08</b>  |
| <b>2.5</b>   | <b>Đất sông, ngòi, rạch, suối</b>                            | <b>30,68</b>   | <b>0,65</b>  |
| <b>2.6</b>   | <b>Đất có mặt nước chuyên dùng</b>                           | <b>149,02</b>  | <b>3,17</b>  |

(Nguồn: Ban địa chính xã Việt Cường năm 2019)

Từ bảng 1.1 tôi nhận thấy

Tổng diện tích đất tự nhiên của xã Việt Cường năm 2019 là 4696.42 ha; trong đó diện tích đất nông nghiệp là 4398.77 ha chiếm tỷ lệ 93.66%, diện tích đất nông nghiệp đã khai thác đưa vào sử dụng là 1145.83 ha cơ bản được sử dụng đúng một đích, hiệu quả sử dụng đất ngày càng tăng nhưng chưa cao, chưa phát huy hết tiềm năng của đất

Diện tích đất trồng cây lâu năm của xã năm 2019 đạt 863.75 ha, điều đó chứng tỏ rằng các cây ăn quả lâu năm các cây công nghiệp đang được chú trọng phát triển, đây là các loài cây mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Nhìn chung tình hình sử dụng đất nông nghiệp của xã Việt Cường đã có sự chuyển dịch cơ cấu cây trồng từ cây hàng năm cây lúa sang các cây công nghiệp, lâm nghiệp lâu năm có hiệu quả kinh tế cao hơn, tạo tiền đề mở rộng các vùng sản xuất chuyên canh tập trung.

### ***Tài nguyên rừng***

Diện tích rừng của xã Việt Cường năm 2019 có 3147,45 ha đất lâm nghiệp chiếm 67,01% diện tích đất của xã

#### **\* Phát triển rừng trong năm 2019:**

Song song với công tác bảo vệ, công tác phát triển rừng luôn được quan tâm, chú trọng nhằm cải thiện chất lượng rừng hiện có, tăng diện tích có rừng và hoàn thành mục tiêu giữ vững độ che phủ rừng của xã. Ngoài ra UBND xã cũng xác định một số loài cây phục vụ trồng rừng, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu của xã để làm loài cây chiến lược phát triển rừng như: keo, quế.....

- Tổng diện tích trồng mới trong năm 2019 là 237,1 ha trong đó

+ Trồng rừng tập trung 200 ha

+ Trồng phân tán 37,1 ha

### ***Các nguồn tài nguyên khác***

- Nước ngầm: Nước ngầm có thể khai thác trên địa bàn xã với lưu lượng 2,85m<sup>3</sup>/s. Chất lượng nước nhìn chung chưa bị ô nhiễm, độ khoáng hóa thấp (190 mg/lít), độ cứng nhỏ (từ 3 - 4 mg/lít), độ PH từ 7 - 8, phần lớn chất lượng nước đảm bảo cho cung cấp nước sạch cho sinh hoạt và chăn nuôi.

-Tài nguyên khoáng sản: Vật liệu xây dựng thông thường như đá xây dựng, cát sỏi.... với trữ lượng cao phục vụ nhu cầu xây dựng của nhân dân.

## 2.2. Tình hình kinh tế - xã hội

### 2.2.1. Dân số và lao động

Dân cư: tổng số hộ 1433 hộ với 5094 nhân khẩu được phân bố trên địa bàn 12 thôn trong đó có 4 thôn đặc biệt khó khăn ở xa trung tâm xã, gồm 8 thành phần dân tộc, trong đó: Dân tộc kinh 934 hộ/ 2824 khẩu chiếm 55,4%, dân tộc thiểu số 499 hộ/ 2270 khẩu chiếm 44,6. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 1,05%.

Về Lao động là xã thuần nông, có trên 70% dân số tham gia lao động trong lĩnh vực nông nghiệp. Chất lượng nguồn lao động còn thấp. Phần lớn người dân trong xã sống dựa vào nghề trồng rừng

**Bảng 2.2 Bảng cơ cấu lao động của xã Việt Cường**

| T<br>T           | Chỉ tiêu                       | Năm 2017      |              | Năm 2018      |              | Năm 2019      |              | So sánh       |               |               |
|------------------|--------------------------------|---------------|--------------|---------------|--------------|---------------|--------------|---------------|---------------|---------------|
|                  |                                | SL<br>(người) | Tỷ lệ<br>(%) | SL<br>(người) | Tỷ lệ<br>(%) | SL<br>(người) | Tỷ lệ<br>(%) | 18/17         | 19/18         | TĐPTB<br>Q    |
| <b>I</b>         | <b>Dân số</b>                  | <b>4966</b>   |              | <b>5003</b>   |              | 5.094         |              | <b>100.74</b> | <b>101.81</b> | <b>101.28</b> |
| <b>II</b>        | <b>Lao động trong độ tuổi</b>  | <b>2985</b>   | <b>59,75</b> | <b>3014</b>   | <b>60,24</b> | 3081          | <b>60,48</b> | <b>100,97</b> | <b>102,22</b> | <b>101,59</b> |
| <i>Trong đó:</i> |                                |               |              |               |              |               |              |               |               |               |
| 1                | Lao động chưa qua ĐT           | 2658          | 89,04        | 2628          | 87,19        | 2662          | 86.40        | 98,87         | 101,29        | 100,07        |
| 2                | Lao động qua đào tạo           | 327           | 10,96        | 386           | 12,81        | 419           | 13,6         | 118,04        | 108,54        | 113,19        |
| <b>II</b>        | <b>Lao động theo giới tính</b> | <b>2985</b>   |              | <b>3014</b>   |              | <b>3081</b>   |              |               |               |               |
| 1                | Lao động là nam                | 1578          | 52,86        | 1591          | 52,78        | 1604          | 53.23        | 100.82        | 100,81        | 100.,81       |
| 2                | Lao động là nữ                 | 1407          | 47,14        | 1423          | 47,22        | 1477          | 46,77        | 101,13        | 103,79        | 102,45        |

(Nguồn: Ban thống kê xã Việt Cường)

Trong giai đoạn 2017 – 2019, lao động trong độ tuổi của vùng chiếm khoảng 60%, trong đó lao động qua đào tạo chiếm gần 12%, năm 2017 lao động qua đào tạo là 327 người tương đương 10,96% tổng số lao động, đến năm 2018 là 386 người tương đương 12,81% tổng số lao động, năm 2019 tiếp



tục tăng lên 419 người tương đương 13,6% tổng số lao động, tốc độ phát triển bình quân năm là 113,19% (tăng 13.19%). Tỷ lệ người lao động qua đào tạo liên tục tăng theo các năm điều này cho thấy xã đã tập trung đào tạo tay nghề cho người lao động. Lao động là nam chiếm khoảng 52%; sự chênh lệch giữa lao động theo giới tính là không đáng kể. Tuy nhiên đa phần đều là lao động chưa qua đào tạo, trình độ tay nghề, kĩ năng còn hạn chế. Vì vậy, Nhà nước và chính quyền địa phương cần có những chính sách phù hợp để giúp đỡ bà con nâng cao dân trí và nguồn lao động ngày càng chất lượng hơn, nhằm nâng cao năng suất lao động, tăng thu nhập và đời sống nhân dân ổn định hơn.

## **2.2.2. Văn hóa, giáo dục**

### ***Công tác văn hóa***

Là xã có 8 dân tộc cùng sinh sống, bản sắc văn hóa dân tộc được duy trì, cùng với đó phát huy tinh thần đại đoàn kết dân tộc. Xã có 12/12 thôn được công nhận và giữ vững danh hiệu thôn văn hóa, xã đã phối hợp xây dựng kế hoạch, hướng dẫn các thôn tổ chức tốt ngày hội đoàn kết toàn dân tộc vào 18/11 hàng năm. Các thôn bản đều có đổi văn nghệ thường xuyên được duy trì và tổ chức các hoạt động giao lưu văn trong các ngày lễ như: Mừng đảng mừng xuân, quốc khánh mừng 2/9....cùng với đó xã đã thành lập và duy trì tốt 3 câu lạc bộ thể dục thể thao. Xã đã kiện toàn Ban biên tập đài truyền thanh xã, xây dựng kế hoạch chương trình hoạt động năm, Hệ thống đài truyền thanh xã được nâng cấp, kéo mới 9.872 m đường dây, 10 cụm loa, trang bị 2 tăng âm 450W, truyền tải thông tin cho 9/12 thôn tạo điều kiện tốt cho công tác tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị theo kế hoạch, công văn chỉ đạo, nâng cao nhận thức cho người dân về các hủ tục lạc hậu cần loại bỏ.

Tỷ lệ hộ nghèo trong xã giảm đi đáng kể trong thời gian từ 2017-2019

**Bảng 2.3. Biến động số hộ nghèo và tỉ lệ hộ nghèo tại xã**

| Tt | Chỉ tiêu | 2017 | 2018 | 2019 | 2018/2017 | 2019/2018 | TĐPTBQ |
|----|----------|------|------|------|-----------|-----------|--------|
|----|----------|------|------|------|-----------|-----------|--------|

|   |                           |      |       |      |        |        |        |
|---|---------------------------|------|-------|------|--------|--------|--------|
| 1 | <b>Tổng số hộ</b>         | 1421 | 1426  | 1433 | 100,35 | 100,49 | 100,42 |
| 2 | <b>Số hộ nghèo</b>        | 442  | 256   | 129  | 57,91  | 50,39  | 54,02  |
| 3 | <b>Tỷ lệ hộ nghèo (%)</b> | 31,1 | 17.94 | 9.0  | 57,68  | 50,17  | 53,79  |

(Nguồn: Ban thống kê xã Việt Cường năm 2019)

Qua bảng trên tôi nhận thấy:

Số hộ nghèo năm 2017 là 442 hộ năm 2018 giảm xuống còn 256 hộ, đến năm 2019 tiếp tục giảm xuống còn 129 hộ, tương ứng với tốc độ phát triển bình quân năm là 54,02% (giảm 45,98%). Tỷ lệ hộ nghèo của xã đã giảm đi đáng kể từ 31,1% năm 2017 xuống còn 9% năm 2019 tương ứng tốc độ phát triển bình quân năm là 53,79 (giảm 46,21%).

Điều đó cho thấy công tác xóa đói giảm nghèo của xã được thực hiện khá tốt. Việc xóa đói giảm nghèo kết hợp giúp người dân chuyển sang trồng các cây lâm nghiệp cây công nghiệp lâu năm có hiệu quả cao của xã là yếu tố then chốt đảm bảo thu nhập góp phần giúp các hộ thoát nghèo bền vững

#### ***Công tác giáo dục***

Xã Việt Cường đã từng bước hoàn thiện cơ sở trường lớp, chuẩn hóa đội ngũ giáo viên, từ đó đã có một số chuyển biến tích cực về chất lượng giáo dục. Đảng ủy - Ủy ban nhân dân xã tập trung chỉ đạo và kêu gọi sự đầu tư xây dựng các cơ sở vật chất và các trang thiết bị cho các nhà trường. Đến nay cả hai nhà trường đều đạt trường chuẩn Quốc gia. Trong đầu năm học 2019 – 2020 trên địa bàn xã không có tình trạng học sinh bỏ học.

#### ***Vệ y tế***

Tăng cường chỉ đạo công tác đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng chống ngộ độc thực phẩm, chú trọng nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho nhân dân, duy trì tốt việc điều tra, nắm bắt đối tượng tiêm đúng liều, đủ mũi, đúng thời gian, bảo quản 8 loại Vắc xin đạt 100%. Tháng 9/2019 xã được công nhận đạt tiêu chí Quốc gia về Y tế xã.

#### ***Về an ninh quốc phòng***

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn xã ổn định, các hoạt động tôn giáo diễn ra bình thường, tuân thủ theo pháp luật. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao ý thức cảnh giác của cán bộ, công chức, viên chức và mọi tầng lớp nhân dân tích cực tham gia phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc, phát hiện và xử lý kịp thời các vụ trộm cắp tài sản, đảm bảo giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Năm 2019 có 6 công dân lên đường nhập ngũ; tổ chức triển khai công tác huấn luyện năm 2019 đạt loại khá, tổ chức khám tuyển nghĩa vụ quân sự cho công dân và đã có 5 công dân chúng tuyển sẵn sàng nhập ngũ năm 2010, giải quyết chế độ chính sách theo 49 tính đến thời điểm hiện tại đã chi trả cho 385 đồng chí.

### **2.2.3. Cơ sở hạ tầng**

Hệ thống đường giao thông: Xã có 45 km đường giao thông liên huyện đã được nâng cấp nhựa hóa từ xã đến trung tâm huyện Trấn Yên; 58 km đường giao thông liên xã, liên thôn. Trong đó:

*Đường trục thôn, xóm và đường liên thôn, xóm:* Gồm 08 tuyến với tổng chiều dài 26,7 km, trong đó: 7,0 km đường nhựa, 15,5 km đường bê tông xi măng và 4,2 km đường cấp phối; tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa đạt 84,3%.

*Đường ngõ, xóm:* Gồm 50 tuyến đường với tổng chiều dài 32,0 km, trong đó: 23,6 km đường bê tông xi măng, 8,4 km đường cấp phối được lu lèn bằng gạch, sỏi; tỷ lệ bê tông hóa đạt 73,8%.

*Đường trục chính nội đồng:* Nằm trên các tuyến đường thôn và đường ngõ xóm; đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm.

Thủy lợi :tổng chiều dài tuyến kênh tưới 35 km, đã cứng hoá được 24,78 km đạt 70,8%. UBND xã phối hợp với Công ty TNHH Tân Phú quản lý và khai thác tốt các công trình thủy lợi trên địa bàn để đảm bảo nước phục vụ sản xuất.

Điện: Toàn xã có 13/13 thôn sử dụng điện lưới Quốc gia theo tiêu chuẩn. Hiện nay xã có 5 Trạm biến áp, Tổng công suất của các trạm biến áp 500 KVA. Tổng chiều đường dây trung thế dài 17,3 km, đường hạ thế 22 km.

- Tỷ lệ hộ sử dụng điện an toàn của xã là 1.433 hộ/1.433 hộ đạt 100% tổng số hộ trong xã

Xã có tổng số 2 trường 34 lớp 858 học sinh, trong đó:

+ Trường Mầm non: 1 trường 11 lớp 277 học sinh

+ Trường Tiểu học và Trung học cơ sở: 1 trường 23 lớp 581 học sinh

Số trường đạt chuẩn quốc gia 1 trường ( Trường mầm non)

#### 2.2.4. Tình hình kinh tế xã

**Bảng 2.4 Cơ cấu kinh tế xã Việt Cường giai đoạn 2017-2019**

Đơn vị: tỷ đồng

| TT | Chỉ tiêu             | 2017    |            | 2018    |            | 2019    |            | So sánh   |           |            |
|----|----------------------|---------|------------|---------|------------|---------|------------|-----------|-----------|------------|
|    |                      | Giá trị | Cơ cấu (%) | Giá trị | Cơ cấu (%) | Giá trị | Cơ cấu (%) | 18/17 (%) | 19/18 (%) | TĐPTBQ (%) |
| 1  | Nông lâm nghiệp      | 33,4    | 75,9       | 34,35   | 73,1       | 35,06   | 70,4       | 102,84    | 102,07    | 102,45     |
| 2  | Tiểu thủ Công nghiệp | 6,12    | 13,9       | 7,28    | 15,7       | 8,67    | 17,4       | 118,95    | 119,09    | 119,02     |
| 3  | Dịch vụ thương mại   | 4,49    | 10,2       | 5,26    | 11,2       | 6,08    | 12,2       | 117,15    | 115,59    | 116,37     |
|    | Tổng                 | 44,01   | 100        | 46,89   | 100        | 49,81   | 100        | 106,54    | 106,23    | 106,39     |

(Nguồn: Ban thông kê xã Việt Cường )

Qua bảng 2.4 tôi nhận thấy:

Ngành nông lâm nghiệp: năm 2017 cơ cấu ngành nông lâm nghiệp chiếm 75,9% , đến năm 2018 cơ cấu ngành nông lâm nghiệp giảm còn 73,1%, đến năm 2019 cơ cấu ngành nông lâm nghiệp tiếp tục giảm xuống còn 70,4%. Giá trị sản xuất năm 2017 đạt 33,4 tỷ đồng năm 2018 đạt 34,35 tỷ đồng năm 2019 tiếp tục tăng lên 35,06 tỷ đồng, tương ứng với tốc độ phát triển bình quân năm là 102,45%

Ngành tiểu thủ công nghiệp: năm 2017 cơ cấu ngành tiểu thủ công nghiệp chiếm 13,9% tương đương 6,12 tỷ đồng, năm 2018 cơ cấu ngành tiểu

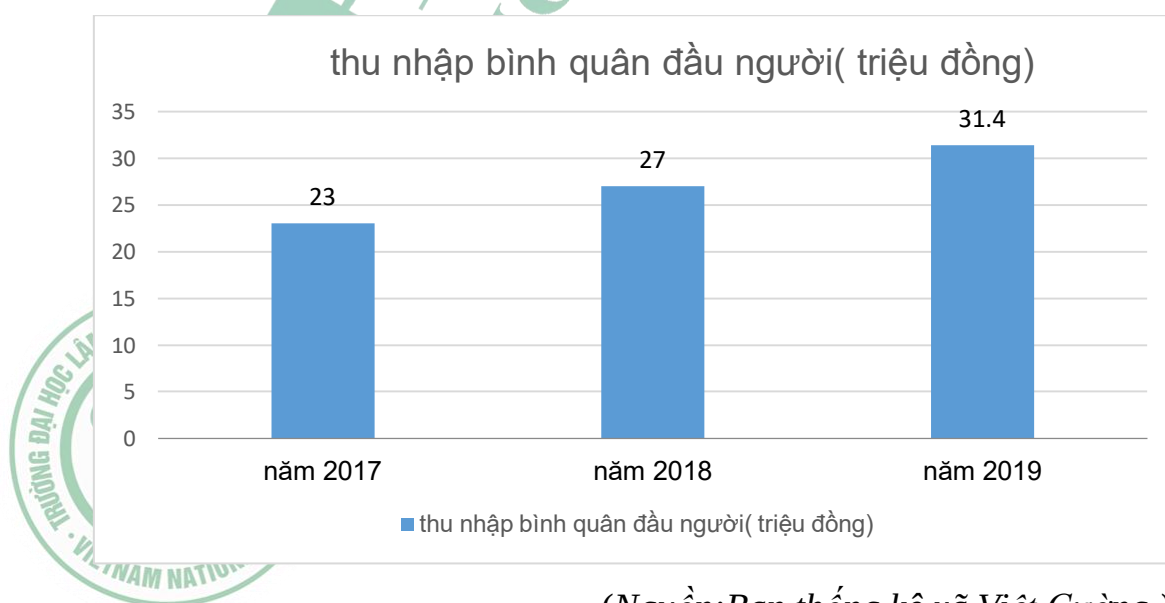
thủ công nghiệp tăng lên 15,7% tương đương 7,28 tỷ đồng, đến năm 2019 cơ cấu ngành tiểu thủ công nghiệp tiếp tục tăng lên 17,4% tương đương 8,67 tỷ đồng. Tốc độ phát triển bình quân năm của ngành tiểu thủ công nghiệp là 119,02%

Ngành dịch vụ thương mại: cơ cấu ngành dịch vụ thương mại năm 2017 chiếm 10,2% tương đương 4,49 tỷ đồng, đến năm 2018 cơ cấu ngành dịch vụ thương mại tăng lên 11,2% tương đương 5,26 tỷ đồng, đến năm 2019 ngành dịch vụ thương mại tăng lên 12,2% tương đương 6,08 tỷ đồng. Tốc độ phát triển bình quân năm của ngành là 119,02%.

Tổng giá trị sản xuất của xã Việt Cường năm 2017 là 44,01 tỷ đồng đến năm 2018 tăng lên 46,89 tỷ đồng, đến năm 2019 tiếp tục tăng lên 49,81 tỷ đồng. Tốc độ phát triển bình quân năm của xã là 106,39% (tăng 6.39%).

Nhìn chung kinh tế - xã hội phát triển ổn định, đúng hướng, cơ cấu các ngành của xã đã có sự chuyển dịch từ nông lâm nghiệp sang các ngành tiểu thủ công nghiệp và thương mại dịch vụ, tạo cơ sở quan trọng cho phát triển nhanh, bền vững ở những năm tiếp theo, kinh tế tiếp tục phát triển ổn định. Xã đã thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa, gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ sản phẩm; quy hoạch các vùng sản xuất hàng hóa tập chung.

***Biểu đồ 1. Thu nhập bình quân đầu người/năm***



(Nguồn: Ban thống kê xã Việt Cường)



Từ việc thực hiện chuyển dịch cơ cấu ngành từ nông lâm nghiệp sang công nghiệp dịch vụ ổn định, đúng hướng thu nhập của người dân trên địa bàn xã đã có sự thay đổi thu nhập bình quân đầu người của xã từ 23.000.000 đồng/người/năm trong năm 2019 đã tăng lên là 31.400.000 đồng/người/năm trong năm 2019 tăng 136,5% so với năm 2017. Tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 116,84%/năm.

### **Về sản xuất nông, lâm nghiệp**

#### **a. Trồng trọt**

- Cây lúa: Diện tích gieo cấy cả năm 2019 là: 269,2 ha. Trong đó diện tích lúa chất lượng cao là 108,7 ha, lúa thuần khác 16,3 ha. Năng suất bình quân đạt 50 tạ/ha, sản lượng đạt 1347,8/1341,6 tấn. Giảm 308,1 tấn so với năm 2017.

- Cây màu cả năm 2019: Cây sắn trồng được 60/60 ha. Giảm 5 ha so với năm 2017; Cây ngô 16/15 ha, năng suất bình quân 32,5 tạ/ ha, sản lượng 52 tấn; Cây khoai lang 14/ 14 ha, năng suất bình quân 53,7 tạ/ ha, sản lượng 75,1 tấn; Cây rau các loại 37/ 37 ha, năng suất bình quân đạt 116 tạ/ ha, sản lượng 425,6 tấn

- Cây chè: Tổng diện tích là 34,52 ha. Diện tích chè kinh doanh là 34,52 ha, Sản lượng đạt 309,3 tấn.

- Cây ăn quả: Tổng diện tích là: 58,2 ha. Diện tích trồng mới trong năm 2018 được 4,2 ha; Diện tích cây ăn quả cho sản phẩm là 22 ha, sản lượng quả ước đạt 92 tấn.

**b. Chăn nuôi – Thủy sản:** Đầu đàn gia súc chính 5.598 con/ 5.595 con. Trong đó: Đàn trâu 713/710 con đạt ,Đàn bò 135/135 con ,Đàn lợn 4750/ 4750 tổng đàn gia cầm 32.390/32.390 con. Sản lượng thịt hơi các loại là 700 tấn, trong đó gia súc chính là: 570 tấn, gia cầm là 130 tấn.

- Thủy sản số lồng cá là 9 lồng. Diện tích mặt nước nuôi trồng là 44,56 ha. Sản lượng cá các loại là 151 tấn.

**c. Lâm nghiệp:** Tổng diện tích rừng trồng mới trong năm 2019 237,1 ha trong đó: trồng rừng tập trung 200 ha, trồng phân tán 37,1 ha tương đương 214.200 cây

#### **Tiểu thủ công nghiệp - xây dựng và dịch vụ**

- Tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ được duy trì và phát triển; các doanh nghiệp và các hộ sản xuất kinh doanh đã nỗ lực đầu tư để phát triển, tạo ra tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực. Tổng trên địa bàn xã có 2 doanh nghiệp, 17 Xưởng chế biến gỗ ván bóc rừng trồng, 03 xưởng xẻ gỗ, 10 xưởng đóng đồ mộc dân dụng, 01 xưởng băm dăm, 04 cơ sở sản xuất gạch ba vạnh, 75 hộ kinh doanh vận tải, 5 hộ kinh doanh dịch vụ ăn uống và có trên 150 hộ kinh doanh buôn bán các loại hàng hóa.

- Xây dựng cơ bản:

- Tổ chức thi công xong 2,5 km do nhà nước hỗ trợ xi măng tại các tuyến đường thôn 1, thôn 2, thôn 3A, thôn 3B, thôn 4, thôn 6A, thôn 6B, thôn 7B;

- Tổ chức thi công xong tuyến đường thôn 8A theo nguồn vốn chương trình 135 với tổng chiều dài 500m, tổng số vốn đầu tư trên 900 triệu đồng.

- Tổ chức thi công xong 4,2 km đường bê tông hóa theo nguồn vốn hỗ trợ của nhà nước 60 – 40.

- Giải phóng mặt bằng và tổ chức thi công xây dựng công trình Sân vận động trung tâm xã Việt Cường.

- Phối hợp với Văn phòng đăng ký đất đai cùng với các cơ quan chuyên môn của huyện giải phóng mặt bằng và tổ chức thi công khu dân cư tập trung tại thôn 3a.



## **2.3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế-xã hội của xã Việt Cường, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái.**

### **2.3.1. Thuận lợi**

Xã Việt Cường có phía bắc giáp với thành phố Yên Bái trung tâm văn hóa, kinh tế của tỉnh nên có điều kiện tiếp cận với khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới để phát triển.

Được hưởng sự quan tâm của đảng và nhà nước tạo điều kiện cho xã tiếp cận với nhiều chương trình, dự án của chính phủ hay các dự án của các tổ chức phi chính phủ tạo điều kiện cho các hộ nông dân tiếp cận và áp dụng có tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành lâm nghiệp nói riêng và sản xuất nông nghiệp nói chung.

Xã có khí hậu nhiệt đới gió mùa, lượng mưa hàng năm tương đối lớn độ ẩm cao vì vậy rất thuận tiện cho sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng đó chính là thuận lợi lớn để phát triển ngành nông lâm nghiệp của xã, một số cây trồng mang lại hiệu quả kinh tế cao như: Cây quế, chè, bò đề, keo.

Địa hình đồi bát úp có đỉnh bằng sườn thoải, cùng với đó đất đai của xã khá đa dạng, thích hợp với sự phát triển của các loại cây công nghiệp, lâm nghiệp lâu năm như: quế keo...

Hệ thống sông ngòi, kênh mương, tưới tiêu, thủy lợi được nâng cấp tạo ra những thuận lợi quan trọng trong việc phát triển ngành nông nghiệp của xã

Hệ thống đường giao thông của xã phát triển các tuyến đường thôn bản gần như đã được bê tông hóa tới trung tâm thôn, các tuyến đường đi từ xã tới huyện, thành phố đã được nhựa hóa tạo điều kiện cho việc giao thương hàng hóa, phát triển kinh tế.

Về giáo dục, y tế, thông tin liên lạc và các mặt kinh tế xã hội khác vẫn đang từng bước phát triển, đời sống của nhân dân ngày càng được cải thiện. Tất cả những điều này là điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của xã

### 2.3.2. Khó khăn

Xã tập trung khá nhiều dân tộc sinh sống, phần lớn người dân có trình độ dân trí thấp, trong sản xuất nông lâm nghiệp lao động phổ thông chiếm tỷ lệ cao, số người lao động qua đào tạo nghề còn rất ít khiến cho việc tiếp thu khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ của người lao động còn gặp nhiều hạn chế

Sản xuất hàng hóa của người dân còn thấp đa phần là sản xuất tự cung tự cấp, sản xuất hàng hóa quy mô lớn tập trung chưa nhiều, phát triển hàng hóa vẫn chưa cân đối với tiếp năng của vùng nhiều tiềm năng còn chưa được khai thác hết như đất sản xuất lâm nghiệp, lao động nông thôn.....

Do lượng mưa tập trung vào tháng 5-9 cho nên trong khoảng thời gian này thường gây sạt lở đất đá lũ ống lũ quét gây thiệt hại không nhỏ đến hoạt động sản xuất kinh doanh của người dân.

Các xưởng sản xuất, chế biến gỗ rừng gặp nhiều khó khăn về thị trường do không tiêu thụ được sản phẩm làm ra cho nên hoạt động sản xuất kinh doanh không ổn định



### CHƯƠNG III

#### HỢP TÁC KINH TẾ CỦA CÁC HỘ TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT TẠI XÃ VIỆT CƯỜNG, HUYỆN TRẦN YÊN, TỈNH YÊN BÁI

##### 3.1. Tình hình phát triển rừng sản xuất tại xã Việt Cường

Với đặc điểm tính chất khí hậu nhiệt đới gió mùa, lượng mưa hàng năm tương đối lớn độ ẩm cao, địa hình không quá dốc, đất đai đa dạng như đất feralit, đất đỏ là những điều kiện rất thuận tiện cho sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng đó chính là thuận lợi lớn để phát triển ngành nông lâm nghiệp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang các cây công nghiệp, lâm nghiệp lâu năm trên địa bàn xã. Xã Việt Cường có diện tích đất lâm nghiệp lớn. Trong giai đoạn 2010 – 2015, Đảng ủy xã đã ra nghị quyết chuyên đề về phát triển kinh tế rừng nhằm khuyến khích người dân trồng rừng, bên cạnh việc vận động, tuyên truyền lợi ích của việc trồng rừng tới từng thôn, từng hộ dân, lãnh đạo cấp ủy, chính quyền xã đã tập trung khai thác tốt các chương trình, dự án trồng rừng. Bên cạnh đó, để khai thác lợi thế của địa phương, phát triển kinh tế đồi rừng, thời gian qua, xã tập trung làm tốt công tác hướng dẫn các chủ rừng đưa những giống cây lâm nghiệp có hiệu quả kinh tế cao như: Quế, keo, bạch đàn,... vào sản xuất; tích cực phối hợp với các ngành chức năng tổ chức các lớp tập huấn về công tác bảo vệ và phát triển rừng nhằm nâng cao nhận thức cho người dân trong việc phát triển kinh tế đồi rừng gắn với bảo vệ rừng.





**Bảng 3.1. Diện tích rừng trồng mới của xã Việt Cường giai đoạn 2017-2019**

| TT  | Chỉ tiêu                        | ĐVT            | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | 2018/2017 (%) | 2019/2018 (%) | TĐPT BQ (%) |
|-----|---------------------------------|----------------|----------|----------|----------|---------------|---------------|-------------|
| 1   | Diện tích rừng trồng mới        | Ha             | 268,0    | 216,6    | 237,1    | 78,95         | 109,46        | 92,96       |
| 1.1 | trồng rừng tập trung            | Ha             | 220,0    | 162,6    | 200      | 73,9          | 123           | 95,34       |
| 1.2 | Trồng phân tán                  | Ha             | 48,0     | 54,0     | 37,1     | 112,5         | 68,7          | 87,91       |
| 2   | Sản lượng khai thác chế biến gỗ | m <sup>3</sup> | 3.000    | 3.500    | 4.500    | 116           | 128,57        | 122,12      |

(Nguồn: Ban thống kê xã Việt Cường)

Từ bảng 2.1 tôi nhận thấy:

Diện tích rừng trồng mới giai đoạn 2017-2019 có nhiều biến động. Từ năm 2017 tới năm 2018 diện tích rừng trồng mới giảm từ 268 ha năm 2017 xuống còn 216,6 ha, từ năm 2018 tới 2019 diện tích rừng trồng mới tăng từ 216,6 ha lên 237,1 ha. Tốc độ phát triển bình quân năm là 92,96% (giảm 7,04%).

Sản lượng khai thác chế biến của xã Việt Cường từ năm 2017 là 3000 m<sup>3</sup> tới năm 2018 tăng lên 3.500 m<sup>3</sup> đến năm 2019 tiếp tục tăng lên 4500 m<sup>3</sup> tốc độ phát triển bình quân năm là 122,12%

Diện tích rừng trồng mới trong 2 năm 2018 và 2019 giảm so với diện tích rừng trồng mới năm 2017 do hiện nay trên địa bàn xã rừng sản xuất chủ yếu là rừng keo gỗ lớn, có chu kì kinh doanh từ 7 tới 10 năm, cùng với đó diện tích rừng sản xuất có giới hạn nên diện tích rừng trồng mới sẽ bị giảm khi diện tích rừng sản xuất keo đang trong giai đoạn sinh trưởng.

Diện tích rừng trồng mới năm 2019 tăng lên so với năm 2018 do sản lượng khai thác trong năm 2018 là 3500 m<sup>3</sup> đến năm 2019 sản lượng khai thác chế biến gỗ tăng lên 4500 m<sup>3</sup>, khi sản lượng khai thác chế biến gỗ tăng lên

làm diện tích rừng trồng sau khai thác tăng, các hộ sau khai thác sẽ tiếp tục trồng mới rừng để bắt đầu chu kì kinh doanh mới. Điều này làm cho diện tích rừng trồng mới năm 2019 tăng lên so với năm 2018.

**Bảng 3.2 Số hộ tham gia trồng rừng sản xuất theo các thôn tại xã Việt Cường năm 2019.**

| STT         | THÔN      | Số hộ       | Số hộ tham gia trồng rừng sản xuất | Tỷ lệ hộ tham gia trồng rừng (%) |
|-------------|-----------|-------------|------------------------------------|----------------------------------|
| 1           | 1         | 99          | 75                                 | 70,71                            |
| 2           | 2         | 122         | 78                                 | 65,00                            |
| 3           | 3A        | 131         | 84                                 | 64,12                            |
| 4           | 3B        | 105         | 68                                 | 64,76                            |
| 5           | 4A        | 132         | 81                                 | 61,36                            |
| 6           | 5         | 109         | 96                                 | 88,07                            |
| 7           | 6A        | 104         | 91                                 | 87,50                            |
| 8           | 6B        | 125         | 77                                 | 62,10                            |
| 9           | 7A        | 129         | 116                                | 90,70                            |
| 10          | 7B        | 119         | 80                                 | 67,23                            |
| 11          | 8A        | 147         | 122                                | 87,07                            |
| 12          | 9         | 111         | 105                                | 92,11                            |
| <b>Tổng</b> | <b>12</b> | <b>1433</b> | <b>1073</b>                        | <b>75,23</b>                     |

(Nguồn: UBND xã Việt Cường)

Trong những năm qua, xã Việt Cường đã chủ động phối hợp với ngành chức năng như Phòng nông nghiệp PTNT, hạt kiểm lâm và trạm khuyến nông huyện tập huấn kỹ thuật trồng và chăm sóc rừng cho nhân dân. Thực hiện việc giao đất rừng tới tận tay người nông dân, từ đó đã giúp người dân thấy được trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi của mình trên những cánh rừng trồng và mảnh đất được giao từ đó tự giác tham gia trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng. Cả xã có tới hơn 75% hộ dân trồng rừng, hộ ít cũng có gần 1 vài ha, số hộ có từ 3 ha rừng trở lên có trên 100 hộ và nhiều hộ có đến vài chục ha. Xã có 2 thôn là

thôn 7A và thôn 9 là 2 thôn có 90% các hộ trong thôn tham gia trồng rừng sản xuất. Một số cây trồng chủ lực ở đây là keo với khoảng gần 2.000 ha, quế gần 700 ha, còn lại là một số loại cây nguyên liệu khác như: bồ đề, bạch đàn....Diện tích rừng được trồng mới hàng năm bình quân 240,56 ha. Trong đó diện tích rừng trồng tập trung bình quân là 194,2 ha trồng phân tán bình quân là 46,36 ha. Sản lượng khai thác chế biến gỗ của xã năm 2017 là 3000 m<sup>3</sup> năm 2019 sản lượng khai thác chế biến gỗ tăng lên 4500 m<sup>3</sup>. Sản lượng tăng cho thấy hiệu quả của các cây lâm nghiệp mới được đưa vào sản xuất trong kế hoạch chuyển dịch cơ cấu cây trồng của xã.

### 3.2. Tình hình chung của các hộ điều tra

#### 3.2.1. Tình hình của hộ điều tra

Trong hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất thì các hộ nông dân tham gia trồng rừng sản xuất là nhân tố quan trọng và là trọng tâm nhất của việc hợp tác, việc hợp tác kinh tế có được hình thành và duy trì hay không đều nằm ở quyết định của các hộ dân trồng rừng sản xuất. Để biết được tình hình hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất như thế nào, tôi đã tìm hiểu tình hình chung của các hộ điều tra.

**Bảng 3.3 Tình hình chung của các hộ điều tra**

| STT | Diễn giải                                 | ĐVT      | Hộ tham gia hợp tác | Hộ không tham gia hợp tác |
|-----|-------------------------------------------|----------|---------------------|---------------------------|
| 1   | Tổng số hộ điều tra                       | hộ       | 60                  | 40                        |
| 2   | Tuổi bình quân của hộ                     | tuổi     | 42,4                | 46,9                      |
| 3   | Trình độ văn hóa(số năm đi học bình quân) | lớp      | 8,1                 | 6,6                       |
| 4   | Bình quân nhân khẩu                       | người    | 4,3                 | 3,7                       |
| 5   | Bình quân lao động                        | Người/hộ | 2,9                 | 2,3                       |
| 6   | bình quân số lao động đi làm thuê         | người    | 0,5                 | 1,1                       |
| 7   | bình quân số lao động thuê về             | người    | 2                   | 1                         |

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2020)

Qua bảng số liệu tôi nhận thấy, tuổi trung bình của các hộ điều tra đều đã có tuổi nhất định, hầu hết ở mức tuổi này, các hộ điều tra đã có sự ổn định

trong cuộc sống từ cơ sở vật chất đến tinh thần. Nhóm hộ tham gia hợp tác có xu hướng trẻ hơn nhóm không hợp tác điều này cho thấy ở nhóm trẻ khả năng tiếp cận thông tin tốt hơn bắt kịp xu thế nhanh hơn.

Về trình độ văn hóa của các chủ hộ: trình độ văn hóa của các hộ điều tra nhìn chung còn thấp, chủ yếu là cấp I và cấp II, có rất ít hộ điều tra có trình độ cấp III và Đại học, trong đó trình độ cấp 2 chiếm đại đa số. Với trình độ văn hóa còn thấp như trên sẽ ảnh hưởng rất lớn đến việc ra quyết định trong sản xuất và lựa chọn hình thức sản xuất trong mỗi gia đình, từ đó gây ra những hạn chế trong việc nhận thức, tiếp cận các hình thức sản xuất mới, các kỹ thuật hay tiếp nhận kiến thức mới khi áp dụng vào thực tế. Trong quá trình điều tra điều này đã được chứng minh khi nhóm hộ tham gia hợp tác có trình độ văn hóa cao hơn nhóm hộ không tham gia hợp tác. Do đó, việc nâng cao trình độ văn hóa của các hộ điều tra trong thời gian tới là vấn đề cấp bách có như vậy hợp tác kinh tế mới có hiệu quả cao nhất.

Bình quân nhân khẩu của hộ hợp tác là 4,3 người / hộ, hộ không tham gia hợp tác là 3,7 người/ hộ, trong đó số lao động bình quân của hộ tham gia là 2,9 người/ hộ, hộ không tham gia là 2,3 người/hộ. Bình quân lao động giữa hai nhóm hộ không quá cách biệt tuy nhiên số lao động đi làm thuê của nhóm hộ tham gia hợp tác là 0,5 người còn nhóm hộ không tham gia hợp tác là 1,1 người. Nhóm hộ tham gia hợp tác có bình quân lao động đi thuê về là 2 người còn nhóm hộ không tham gia chỉ là 1 người. Từ những điều này cho thấy nhóm hộ không tham gia hợp tác thường sản xuất theo tập quán tự cung tự cấp, sau khi trồng sẽ ít chăm sóc hơn sẽ bỏ mặc cho cây tự phát triển nhiều hơn nên so với hộ tham gia hợp tác sẽ thuê ít lao động hơn và đi làm thuê nhiều hơn, ngược lại các hộ tham gia hợp tác có nhu cầu thuê thêm lao động đáp ứng các yêu cầu trong quá trình phát triển rừng trồng, và khi nhu cầu cần thêm lao động thì số lượng lao động đi làm thuê của nhóm hộ này sẽ ít hơn.

### 3.2.2. Tình hình đất đai cho sản xuất của hộ trồng rừng

Để trồng rừng sản xuất các hộ cần có cho mình một diện tích đất đủ lớn, đất đai là thứ không thể thiếu trong trồng rừng sản xuất.

**Bảng 3.4 Bình quân đất đai cho sản xuất của các hộ trồng rừng sản xuất**

| STT       | Chỉ tiêu                                   | Đơn vị tính | Hộ tham gia hợp tác                        | Hộ không tham gia hợp tác |
|-----------|--------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------|---------------------------|
|           | <b>Tổng diện tích đất của hộ điều tra</b>  | <b>Ha</b>   | <b>532,72</b>                              | <b>179,07</b>             |
| <b>I</b>  | <b>Đất đai</b>                             | <b>ha</b>   | <b>8,74</b>                                | <b>6,63</b>               |
| 1         | bình quân đất lâm nghiệp                   | ha/hộ       | 8,5                                        | 6,42                      |
| 1.1       | bình quân rừng sản xuất là rừng trồng      | ha/hộ       | 8,5                                        | 6,42                      |
| 2         | bình quân đất nông nghiệp                  | ha/hộ       | 0,15                                       | 0,13                      |
| 3         | bình quân đất khác                         | ha/hộ       | 0,09                                       | 0,08                      |
| <b>II</b> | <b>quyền sử dụng</b>                       |             |                                            |                           |
| <b>A</b>  | <b>hình thức</b>                           |             |                                            |                           |
| 1         | đất rừng sản xuất là rừng trồng            |             | 100                                        | 100                       |
| -         | giao                                       | %           | 65,1                                       | 100                       |
| -         | khoán                                      | %           | 34,9                                       | 0                         |
| 2         | đất nông nghiệp                            |             | 100                                        | 100                       |
| -         | giao                                       | %           | 100                                        | 100                       |
| 3         | đất khác                                   |             | 100                                        | 100                       |
| -         | giao                                       | %           | 100                                        | 100                       |
| <b>B</b>  | <b>thời hạn sử dụng</b>                    | Năm         |                                            |                           |
| 1         | đất lâm nghiệp                             |             |                                            |                           |
| 1.1       | giao                                       | năm         | 50                                         | 50                        |
| 1.2       | khoán                                      | năm         | 5 – 7 (theo chu kì sản xuất của cây trồng) | 0                         |
| 2         | đất nông nghiệp                            | năm         | 50                                         | 50                        |
| 3         | đất khác                                   | năm         | 50                                         | 50                        |
| <b>IV</b> | <b>bình quân khoảng cách tới đường cái</b> | <b>km</b>   | <b>0,7</b>                                 | <b>1,6</b>                |
| <b>V</b>  | <b>bình quân cấp đất</b>                   |             | <b>III</b>                                 | <b>III</b>                |

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra 2020)



Qua bảng số liệu tôi nhận thấy: bình quân diện tích đất lâm nghiệp của nhóm hộ tham gia hợp tác kinh tế cao hơn nhóm hộ không tham gia hợp tác kinh tế. Trong đó nhóm hộ tham gia hợp tác có diện tích đất rừng trồng sản xuất trung bình là 8,5 ha, nhóm hộ không tham gia hợp tác kinh tế có diện tích đất rừng trồng sản xuất trung bình là 6,42 ha. Các hộ tham gia hợp tác có diện tích đất rừng trồng sản xuất lớn hơn do các hộ hợp tác về mặt đất đai góp đất cùng nhau, nhận khoán từ lâm trường Việt Hưng nhằm tăng quy mô sản xuất, khắc phục hạn chế do quỹ đất không có nhiều, nhóm hộ không tham gia hợp tác có diện tích đất rừng trồng ít hơn do vẫn còn tập quán tự cung tự cấp, mạch ai nấy làm nên quy mô trồng rừng còn nhỏ lẻ do quỹ đất không có nhiều nên sản xuất manh mún hơn.

Nhóm hộ tham gia hợp tác nhìn chung có khoảng cách từ rừng tới đường cái khá gần chỉ khoảng 0,7 km với những hộ không tham gia hợp tác con số này là 1,6 km điều này cho thấy các hộ tham gia hợp tác với quy mô sản xuất lớn hơn đã chú trọng tới mở đường lâm nghiệp tạo tiền đề cho các khâu trong trồng chăm sóc và khai thác rừng trồng sản xuất. Nhóm hộ không tham gia hợp tác do quy mô sản xuất nhỏ để mở đường phục vụ sản xuất thì mức tiền bỏ ra quá lớn, cần sự đồng ý của những hộ có diện tích rừng bị ảnh hưởng do quá trình mở đường tạo ra, những điều này gây ra khó khăn nên khoảng cách từ rừng tới đường còn khá xa ảnh hưởng rất lớn tới việc trồng rừng sản xuất.

Nhìn chung đối với cả 2 nhóm hộ tham gia hợp tác và không tham gia hợp tác đều được nhà nước tạo điều kiện ổn định sản xuất như nhau, tạo điều kiện tốt nhất để đảm bảo sản xuất khi nhà nước đã hoàn toàn miễn thuế đất lâm nghiệp với tất cả các hộ trồng rừng sản xuất. Đất được giao cho người dân với thời hạn sử dụng là 50 năm đảm bảo người dân sử dụng ổn định lâu dài, điều này rất quan trọng do trồng rừng sản xuất có chu kỳ kinh doanh dài thường từ 5 tới 20 năm tùy theo loại cây trồng, việc được giao đất 50 năm sẽ giúp các hộ yên tâm và thực sự đầu tư vào rừng sản xuất. Việc miễn thuế lâm nghiệp giúp giảm bớt chi phí trước khi cây đủ thời gian khai thác qua đó giảm

áp lực cho các hộ trồng rừng sản xuất. Đối với các hộ nhận khoán từ lâm trường Việt Hưng cũng được tạo điều kiện rất tốt khi thời hạn giao khoán được quy định theo thời gian sinh trưởng của cây, việc thu khoán được thực hiện khi khai thác không gây áp lực cho hộ nhận khoán.

### 3.2.3. Nguồn vốn của hộ trồng rừng sản xuất

Sau đất đai thì nguồn vốn là thứ không thể thiếu nhằm phục vụ quá trình sản xuất.

**Bảng 3.5 Vốn sản xuất cho một chu kì kinh doanh của hộ trồng rừng sản xuất**

| STT | Chỉ tiêu            | Đvt                        | Hộ tham gia hợp tác | Hộ không tham gia hợp tác |
|-----|---------------------|----------------------------|---------------------|---------------------------|
| 1   | Bình quân vốn tự có | Triệu đồng/hộ              | 52,7                | 42,84                     |
| 2   | Bình quân vốn vay   | Triệu đồng/hộ              | 39,8                | 33,84                     |
| 3   | Vốn được hỗ trợ     |                            |                     |                           |
| -   | Dự án KFW8          | Triệu đồng/ha/lần tỉa thưa | 9                   | 0                         |

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra 2020)

Nhìn nhóm hộ tham gia hợp tác có mức đầu tư, chăm sóc cây trồng nhiều hơn nhóm hộ không tham gia hợp tác vì vậy nguồn vốn bỏ ra cho hoạt động sản xuất của nhóm hộ tham gia hợp tác cao hơn nhóm hộ không tham gia hợp tác dù đó là vốn vay hay vốn tự có. Có thể thấy trong trồng rừng sản xuất cần nguồn vốn lớn hơn, thời gian thu hồi vốn lâu hơn so với các ngành nghề nông nghiệp điều này sẽ khiến các hộ nghèo nhóm hộ có nguồn vốn ít gặp khó khăn trong trồng rừng sản xuất, vì nguồn vốn rất quan trọng để đáp ứng các nhu cầu chăm sóc phát triển cây trồng. Tuy nhiên với nhóm hộ không tham gia hợp tác hoạt động riêng lẻ khi không thể đáp ứng hết các vấn đề do thiếu vốn sẽ gây ra tình trạng bỏ mặc cho cây tự phát triển, gây ra chu kì kinh doanh bị kéo dài hiệu quả sản xuất không cao. Nhóm hộ tham gia hợp tác có nguồn vốn đầu tư sản xuất cao hơn bởi vì nhóm hộ này khi sản xuất đã đáp

ứng đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật trong trồng rừng sản xuất điều này nhằm rút ngắn chu kỳ kinh doanh, giúp cây sinh trưởng ở điều kiện tốt nhất.

Như vậy khi tham gia trồng rừng sản xuất các hộ cần xác định rõ: Đây là quá trình sản xuất lâu dài không thể tính một hai năm có thể thu hồi vốn đã bỏ ra mà cần tới từ 7 tới 10 năm mới có thể thu hồi vốn. Khi tham gia trồng rừng cần chuẩn bị nguồn vốn đủ để sản xuất trong vài năm có như vậy mới có thể đáp ứng kịp thời nhu cầu khi cây sinh trưởng.

### **3.3. Thực trạng hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất ở xã**

#### **Việt Cường, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái.**

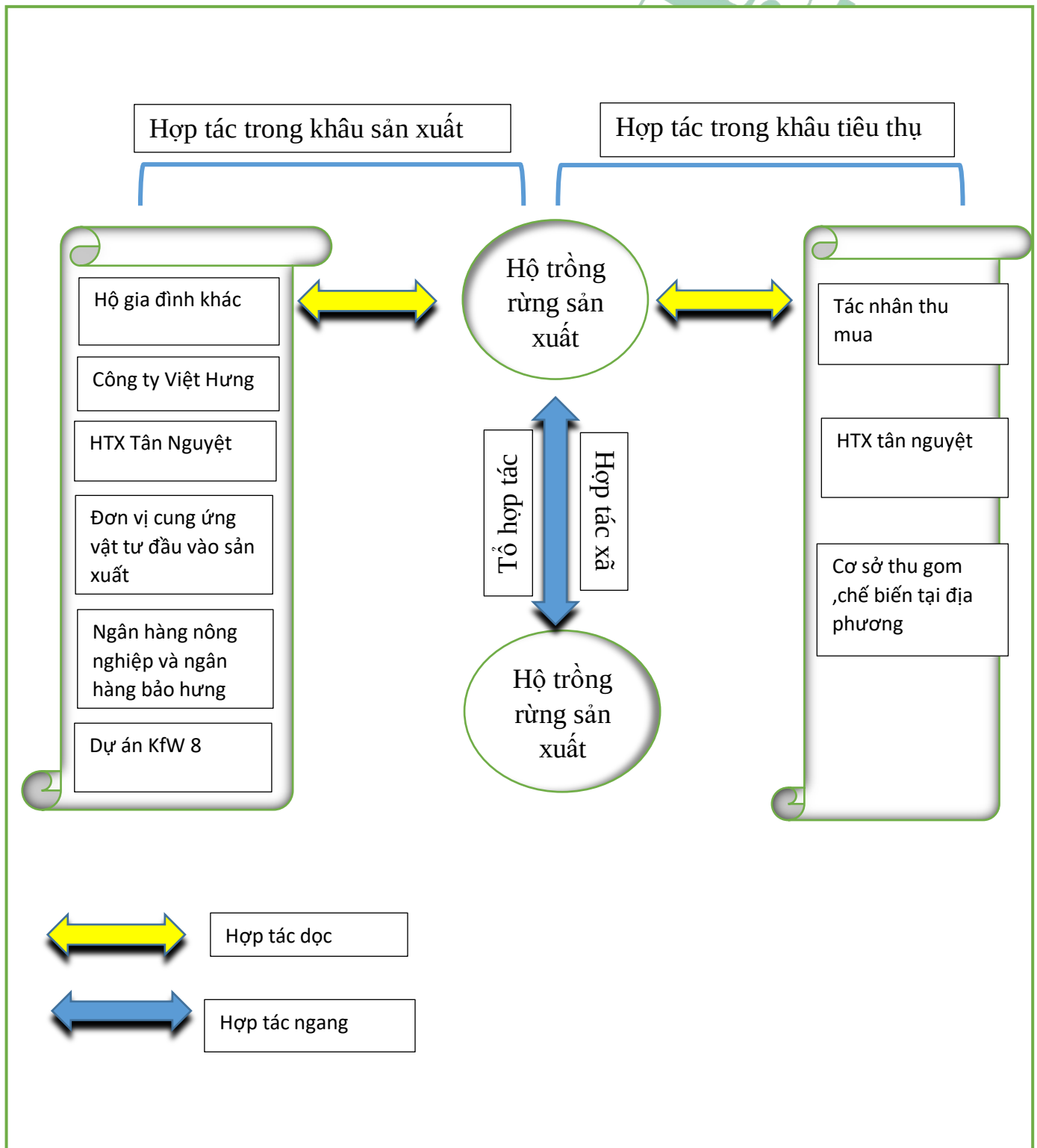
##### **3.3.1. Tình hình hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất với các chủ thể khác**

Trong mục tiêu phát triển nông thôn mới chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang các ngành công nghiệp xây dựng và dịch vụ, phát triển các ngành nông nghiệp theo hướng bền vững ổn định. Ngành lâm nghiệp được xây dựng chuyển hướng sang các cây trồng có hiệu quả cao, tăng nguồn thu cho người dân từ hoạt động trồng rừng sản xuất, phát huy hết tiềm năng thế mạnh về rừng của xã. Để nâng cao hiệu quả kinh tế từ hoạt động trồng rừng sản xuất thì việc hợp tác trong sản xuất và tiêu thụ đối với các hộ dân trồng rừng là rất cần thiết, từ đó góp phần tăng quy mô sản xuất hàng hóa, áp dụng các quy trình sản xuất mới và nâng cao năng lực quản lý, điều hành, tổ chức sản xuất theo hợp đồng, nâng cao năng lực cạnh tranh, ổn định đầu ra cho sản phẩm. Hợp tác kinh tế trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm lâm sản giúp các bên tham gia đều được hưởng lợi, trực tiếp là các hộ dân trồng rừng sản xuất. Thông qua đó tạo kết nối chuỗi giá trị sản xuất và tiêu thụ lâm sản bền vững, ứng dụng rộng rãi khoa học kỹ thuật thời kỳ cách mạng 4.0 để nâng cao chất lượng lâm sản cung ứng cho thị trường.

Trong thời gian qua, nhiều mô hình hợp tác sản xuất, tiêu thụ sản phẩm từ hoạt động trồng rừng sản xuất trên địa bàn xã Việt Cường đã hình thành với các tác nhân tham gia liên kết chủ yếu gồm: công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Việt Hưng, hộ dân trồng rừng sản xuất, hộ dân thu gom, các

đơn vị bán lẻ, đơn vị thu gom, tiêu thụ và chế biến. Trong đó các tác nhân liên kết hợp tác kinh tế của hộ trồng rừng sản xuất chủ yếu là tác nhân thu mua gỗ, đơn vị cung cấp vật tư sản xuất. Mỗi liên kết giữa các chủ thể tham gia hợp tác liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm từ rừng sản xuất trên địa bàn xã được khái quát theo sơ đồ 1:

**Sơ đồ 3.1: Sơ đồ hợp tác của hộ trồng rừng với các chủ thể**



**3.3.2. Các mô hình hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất tại xã Việt Cường.**

**3.3.2.1. Mô hình hợp tác kinh tế dọc**

**A. Hợp tác của các hộ trong khâu sản xuất**

**Bảng 3.6 Các chủ thể kinh tế cung ứng đầu vào sản xuất và lý do các hộ trồng rừng sản xuất mua vật tư**

| STT      | Chỉ tiêu                                                      | Hộ có tham gia hợp tác | Hộ không tham gia hợp tác |
|----------|---------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------|
| <b>A</b> | <b>Các chủ thể kinh tế tham gia cung ứng đầu vào sản xuất</b> |                        |                           |
| 1        | Hộ gia đình khác                                              | 5                      | 20                        |
| 2        | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Việt Hưng              | 28                     | 13                        |
| 3        | Htx nông lâm nghiệp và thủy sản Tân nguyệt                    | 9                      |                           |
| 4        | Đơn vị cung ứng vật tư đầu vào sản xuất                       | 43                     | 24                        |
| 5        | Ngân hàng nông nghiệp và ngân hàng bảo hưng                   | 23                     | -                         |
| 6        | Dự án KfW8                                                    | 12                     |                           |
| <b>B</b> | <b>Lý do mua từ họ</b>                                        |                        |                           |
| 1        | Nơi mua gần                                                   | 10                     | 12                        |
| 2        | Chất lượng đảm bảo                                            | 42                     | 5                         |
| 3        | Có thể trả chậm                                               | 9                      | 18                        |
| 4        | Giá rẻ                                                        | 5                      | 27                        |
| 5        | Nguồn cung dồi dào                                            | 21                     | 8                         |
| 6        | Mua lúc nào cũng được                                         | 3                      | 5                         |
| 7        | Theo hợp đồng                                                 | 22                     | -                         |

(Nguồn: Tổng hợp số liệu thu thập năm 2020)



***\*Hợp tác của người dân với công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Việt Hưng.***

Mô hình hợp tác này chủ yếu là giữa hộ trồng rừng sản xuất với công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Việt Hưng liên kết trong cung cấp đất đai dưới dạng khoán và cung cấp vật tư, đầu vào cho hộ dân trồng rừng trong quá trình sản xuất. Các hộ dân đều có thể tham gia ký kết hợp đồng dài hạn với công ty. Công ty Việt Hưng thực hiện hợp tác với các hộ trồng rừng trong các khâu đầu của trồng rừng sản xuất bằng các hợp đồng dài hạn. Khi hợp tác các hộ trồng rừng sẽ được công ty khoán đất, hỗ trợ nguồn giống chất lượng với giá thấp hơn, hỗ trợ người dân khi gặp thiên tai dịch bệnh trên diện tích đất đã khoán. Các hộ được tập huấn, thực hiện trồng và chăm sóc rừng theo kỹ thuật trồng rừng của công ty, hỗ trợ các hộ trong công tác bảo vệ rừng. Đổi lại các hộ sẽ phải nộp khoán sản phẩm cho công ty mức khoán hiện nay công ty có 2 cách tính khoán một là thuê khoán 165.000 đ/m<sup>3</sup>, hai là khoán theo diện tích đất mức khoán 15m<sup>3</sup>/ha, hiện nay công ty Việt Hưng quy định 1 ha khi khai thác phải được tối thiểu 50m<sup>3</sup>. Bình quân sản lượng khai thác đạt 60m<sup>3</sup>/ha. Công ty Việt Hưng hiện cho khoán hơn 300 ha cho 25 hộ tập trung ở thôn 7 và thôn 8A. Với hệ thống vườn ươm kéo dài công ty không chỉ cung ứng nguồn cây giống cho hộ tham gia hợp tác mà còn cung ứng cho người dân trên địa bàn xã có nhu cầu mua cây giống chất lượng tốt.

Mô hình hợp tác của công ty rất phù hợp cho các hộ ít đất sản xuất, các hộ có nguồn vốn thấp khi được hỗ trợ các đầu vào và đất sản xuất, tuy nhiên do không được bao tiêu sản phẩm cho nên có thể các hộ sẽ gặp khó khăn trong quá trình tiêu thụ sản phẩm.

***\* Hợp tác kinh tế của hộ trồng rừng với nhà cung ứng đầu vào sản xuất***

- Về các vật tư.

Trong hoạt động trồng rừng sản xuất là quá trình sản xuất lâu dài thường từ 7 tới 15 năm cho nên cần các yếu tố đầu vào đảm bảo chất lượng. Nhưng theo số liệu đi điều tra nhóm hộ có tham gia hợp tác kinh tế là nhóm

hộ quan tâm tới yếu tố về chất lượng của phân bón hay các vật tư nhiều hơn nhóm hộ không tham gia hợp tác, điều nổi bật trong lý do mua các vật tư tại các đại lý bán buôn hay người bán lẻ của nhóm hộ không tham gia hợp tác là do giá rẻ hoặc được trả chậm. Tuy nhiên do tính cạnh tranh cao giữa các đại lý cơ sở bán buôn với nhau nên chất lượng của các sản phẩm giá rẻ có thể sẽ kém hơn, các hộ trồng rừng sản xuất nếu không để ý tới chất lượng của các sản phẩm đầu vào có thể làm ảnh hưởng không nhỏ tới quá trình sản xuất khiến cây trồng phát triển kém hơn chu kì kinh doanh bị kéo dài kéo theo nguồn vốn sẽ lâu thu hồi hơn.

#### **-Về giống cây trồng**

Trong trồng rừng giống là nhân tố rất quan trọng, đây là nhân tố ảnh hưởng lớn nhất tới chất lượng lâm sản, sự khác biệt về giống khi được trồng chỉ thực sự xuất hiện rõ rệt trung bình từ năm thứ 3 kể từ thời điểm trồng lúc này ứng xử của các hộ trồng rừng sẽ theo 2 hướng, 1 là phá bỏ trồng mới lại chịu mất chi phí chăm sóc, bón phân 3 năm và chi phí trồng lại mới, 2 là tiếp tục sản xuất chấp nhận năng suất bị giảm chất lượng cây kém hơn. Dù đi theo hướng nào thì người dân đều gây ra thiệt hại ở một mức nhất định. Nguồn giống chất lượng thì giá sẽ cao hơn điều này gây ra việc khó cạnh tranh giữa các công ty, lâm trường với người bán lẻ và hộ gia đình khác. Khi mà nguồn vốn hạn chế thì việc lo được nguồn vốn đáp ứng cho sản xuất sẽ cao hơn vấn đề chất lượng sản phẩm điều này giải thích vì sao nhóm hộ tham gia hợp tác quan tâm tới chất lượng nhiều hơn và nhóm hộ không hợp tác quan tâm tới giá cả và cho phép trả chậm nhiều hơn.

Như vậy từ phân tích qua số liệu điều tra tôi nhận thấy tham gia hợp tác giúp các hộ có cái nhìn khác hơn trong sản xuất quan trọng các vấn đề ảnh hưởng tới quá trình sản xuất kinh doanh lựa chọn nơi cung ứng đầu vào dựa trên chất lượng nhiều hơn là giá cả.

#### **\* Hợp tác của hộ trồng rừng với dự án trồng rừng KfW8**

KfW8 là dự án quản lý rừng bền vững và đa dạng sinh học nhằm giảm phát thải CO<sub>2</sub> của công hòa liên bang Đức thông qua Ngân hàng Tái thiết Đức

(KfW). Mục đích của dự án nhằm tăng cường tính đa dạng sinh học trong các hệ sinh thái rừng và sự toàn vẹn của hệ sinh thái cảnh quan và hỗ trợ sinh kế cho người dân địa phương. Cụ thể khi tham gia dự án các hộ sẽ trồng các giống keo do dự án quy định, dự án sẽ tổ chức tập huấn kỹ thuật chăm sóc cho các hộ tham gia. Trong giai đoạn bài cây dự án sẽ cho người đánh dấu các cây cần chặt tỉa. Các hộ tham gia chặt tỉa sau khi nghiệm thu sẽ được hỗ trợ chi phí chặt tỉa. Khi tham gia dự án KfW8 hộ trồng rừng sẽ được chú trọng tập huấn các khâu trồng và chăm sóc rừng, nhất là trong khâu chăm sóc nếu các hộ thực hiện chặt tỉa không đúng các cây cần chặt sẽ không được nhận tiền hỗ trợ chặt tỉa, do yêu cầu cần trồng kéo dài 14 năm nên các cây keo khi khai thác sẽ đạt chất lượng cao hơn giá sẽ tốt hơn.

**Bảng 3.7 Số hộ tham gia dự án KfW8 theo các thôn tại xã Việt Cường.**

| STT | Thôn         | Số hộ tham gia | Diện tích (ha) | Tổng số tiền hỗ trợ (triệu đồng) |
|-----|--------------|----------------|----------------|----------------------------------|
| 1   | 4A           | 13             | 22,07          | 210,97                           |
| 2   | 5            | 1              | 0,64           | 6,1                              |
| 3   | 7A           | 15             | 21,44          | 205                              |
| 4   | 9            | 9              | 16,89          | 161,44                           |
|     | <b>Tổng:</b> | <b>38</b>      | <b>61,04</b>   | <b>574,53</b>                    |

(Nguồn: Ban quản lý dự án KfW8)

Dự án KfW8 được tổ chức thực hiện trên địa bàn 4 thôn 4A, 5, 7A và thôn 9 với 38 hộ tham gia dự án. Các hộ dân tham gia dự án trồng keo kéo dài 14 năm, chia làm 3 giai đoạn với 2 lần tỉa thưa các cây đã được đánh dấu. Hiện nay dự án đang trong giai đoạn nghiệm thu và tỉa thưa lần 1, sau khi được đánh giá thực hiện đúng các quy trình các hộ tham gia sẽ hỗ trợ tài chính cho hoạt động tỉa thưa với mức hỗ trợ 9 tr.đ/ha sau khi kết thúc mỗi đợt tỉa thưa, mức hỗ trợ 2,8 tr.đ/ha với các diện tích trồng dưới tán. Ngoài ra dự án KfW8 còn tổ chức nhiều đợt tập huấn kỹ thuật trồng và chăm sóc, quy trình tỉa thưa cho các hộ.

## B Hợp tác của hộ trong khâu tiêu thụ

**Bảng 3.8 Các chủ thể kinh tế tiêu thụ sản phẩm và lý do các hộ trồng rừng sản xuất bán cho chủ thể đó**

| STT      | Chỉ tiêu                                     | Hộ có tham gia hợp tác | Hộ không tham gia hợp tác |
|----------|----------------------------------------------|------------------------|---------------------------|
| <b>A</b> | <b>Các chủ thể kinh tế tiêu thụ sản phẩm</b> |                        |                           |
| 1        | Htx nông lâm nghiệp và thủy sản Tân nguyên   | 26                     | 4                         |
| 2        | Cơ sở thu gom, chế biến tại địa phương       | 43                     | 12                        |
| 3        | Tác nhân thu mua                             | 14                     | 29                        |
| <b>B</b> | <b>Lý do bán cho họ</b>                      |                        |                           |
| 1        | Giá tốt                                      | 30                     | 10                        |
| 2        | Theo hợp đồng thỏa thuận                     | 13                     | -                         |
| 3        | Không có thị trường tiêu thụ                 | 3                      | 4                         |
| 4        | Chất lượng sản phẩm                          | 25                     | 12                        |
| 5        | Bán lúc nào cũng được                        | 10                     | 8                         |
| 6        | Khác (quan hệ quen biết )                    | 9                      | 16                        |

(Nguồn: Tổng hợp số liệu thu thập năm 2020)

### \* Hợp tác kinh tế của hộ trồng rừng với tác nhân thu mua

Qua bảng số liệu tôi nhận thấy các hộ hoạt động thu mua gỗ nguyên liệu và các sản phẩm lâm sản ngoài gỗ thường do các thương lái thu mua nhất là đối với nhóm hộ không tham gia hợp tác, các thương lái thường tìm tới nhà các hộ trồng rừng sản xuất sắp tới thời kì khai thác để đưa ra đề nghị thu mua. Thương lái thu mua dễ đạt được thỏa thuận do với nhóm hộ không tham gia hợp tác kinh tế khả năng chăm sóc như đã phân tích ở trên nên chất lượng sản phẩm sẽ không tốt bằng nhóm hộ tham gia hợp tác hay tình trạng bán non, bán khi cây chưa thực sự đến tuổi khai thác nhằm thu hồi vốn để tiếp tục sản



xuất, những điều này làm cho các hộ có tâm lý muốn bán khi được thương lái đề xuất một mức giá mà họ cảm thấy là phù hợp. Tuy nhiên thương lái chỉ là tác nhân trung gian cho nên giá mua của thương lái sẽ thấp hơn, khi gặp tình trạng bất lợi về giá hay thị trường tiêu thụ thì tình trạng bế tắc, không thu mua có thể diễn ra.

**\* Hợp tác kinh tế của các hộ với cơ sở chế biến, thu gom trong địa phương.**

Trái ngược với các thương lái thu mua các cơ sở chế biến thu gom tại địa phương thường xây dựng mối quan hệ bạn hàng với hộ trồng rừng, thu mua của các hộ trên quan điểm về độ uy tín của mình. Qua điều tra tôi nhận thấy nhóm hộ tham gia hợp tác bán nhiều cho các sở chế biến vì nhóm hộ này tự tin về chất lượng sản phẩm, có thông tin từ thành viên các tổ kết nối với các chủ xưởng, với nhóm hộ không tham gia hợp tác nguồn thông tin ít hơn nên việc quyết định bán cho chủ xưởng chế biến phần nhiều do quan hệ quen biết từ trước, hoặc phải có sự móc nối trước từ các thương lái. Trên địa bàn xã hiện nay có 17 xưởng sơ chế ván bóc 3 xưởng xẻ việc các cơ sở chế biến nhiều như vậy tạo nguồn đầu ra đa dạng hơn cho các hộ trồng rừng sản xuất, cho nên để thu mua được nguồn hàng các cơ sở sơ chế thu gom cần tạo uy tín điều này sẽ làm giảm tình trạng bế tắc, giá thành sẽ cao hơn nếu bỏ qua các tác nhân trung gian như thương lái. Các cơ sở chế biến còn có thể thực hiện cho các hộ vay vốn sản xuất không có lãi xuất, cho phép các hộ trả khoản vay bằng sản phẩm cho các cơ sở thu gom chế biến việc cho vay trả bằng sản phẩm tuy nhiên đây chỉ là hình thức vay mượn thông thường đôi bên cùng có lợi, nhằm giúp các hộ trồng rừng sản xuất có vốn phục vụ sản xuất còn cơ sở chế biến thu gom có nguồn cung nguyên liệu cho sản xuất, ngoài ra các cơ sở thường tạo thêm việc làm cho các hộ do việc thu mua của các cơ sở chế biến thu gom thường là mua cây đứng nên cần thuê lao động có kinh nghiệm trong khai thác gỗ và các lâm sản ngoài gỗ. Tuy nhiên cũng giống như thương lái các thỏa thuận giữa hộ trồng rừng sản xuất với các cơ sở chế biến, thu gom chỉ là thỏa thuận miệng rất ít khi sử dụng hợp đồng nên cũng



không tạo sự ổn định trong tiêu thụ cho các hộ. Khi đầu ra không ổn định các cơ sở chế biến sẽ tạm dừng sản xuất và thu mua sản phẩm.

Nhìn chung đối với các chủ thể tiêu thụ sản phẩm lâm sản và ngoài lâm sản cho hộ trồng rừng sản xuất hiện nay đa phần chỉ là thỏa thuận mua vừa bán hoặc dựa trên độ uy tín của mình, không có sự rõ ràng ổn định trong khâu tiêu thụ, việc thu mua chưa được thực hiện qua hợp đồng rõ ràng phần đa là thỏa thuận miệng. Vì vậy cần tạo ra sự kết nối hợp tác trực tiếp giữa các chủ thể với các chủ cơ sở chế biến nhằm bỏ qua tác nhân trung gian, cần tạo ra sự hợp tác rõ ràng, chủ động giúp các hộ trồng rừng có được thị trường đầu ra ổn định hơn nữa.

### **3.3.2.2. Mô hình hợp tác kinh tế ngang**

#### **A. Mô hình tổ hợp tác**

Khi tham gia tổ hợp tác các tổ viên của tổ hợp tác sẽ được hỗ trợ trong tất cả các khâu trồng rừng sản xuất tới tiêu thụ sản phẩm. Trong khâu trồng mới rừng hộ tham gia hợp tác với tổ sẽ được cung ứng cây giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, trong quá trình chăm sóc được hỗ trợ về kỹ thuật chăm sóc, tổ hợp tác sẽ thực hiện liên kết tiêu thụ sản phẩm cho các tổ viên. Việc hợp tác của tổ hợp tác đã hỗ trợ tổ viên cung ứng cho các tổ viên nguồn giống đảm bảo, vật tư đầu vào sản xuất chất lượng, thực hiện liên kết tiêu thụ sản phẩm giải quyết cho các tổ viên 2 vấn đề cơ bản và quan trọng trong trồng rừng là sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Tại xã Việt Cường hiện nay các tổ hợp tác của xã hiện nay tập trung ở 3 thôn có người dân tham gia trồng rừng nhiều của xã là thôn 7A, 8A và thôn 9. Trong đó tại các thôn đã có các tổ hợp tác đã hoạt động hiệu quả mặc dù mới đi vào hoạt động chưa lâu, các tổ hợp tác tiêu biểu như tại thôn 7A tiêu biểu là tổ hợp tác trồng rừng gắn với tiêu thụ sản phẩm của ông Hoàng Thanh Phúc tổ hợp tác gồm 3 thành viên, tổng tài sản đóng góp là 90 triệu đồng, thôn 8A có tổ hợp tác trồng chăm sóc cây quế gắn với tiêu thụ sản phẩm của bà Dương Thị Minh có 3 thành viên, tài sản đóng góp 90 triệu đồng. Tại thôn 9 là tổ hợp tác trồng rừng gắn với tiêu thụ sản phẩm của ông Nguyễn Ngọc

Phương với tài sản đóng góp là 120 triệu đồng. Các tổ hợp tác được thành lập với mục đích cung ứng cây giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cho các tổ viên trong tổ hợp tác, học hỏi, trao đổi kỹ thuật trong trồng và chăm sóc cây trồng, liên kết tiêu thụ sản phẩm.

Các hộ trồng rừng sản xuất ở cùng thôn trong cùng tổ hợp tác tự nguyện hay quen biết thường có những mối hợp tác với nhau; đứng đầu tổ hợp tác tự nguyện thường là trưởng thôn – người hiểu biết và nắm rõ tình hình chung về rừng trồng sản xuất tại địa phương. Nội dung hợp tác kinh tế giữa hộ trồng rừng sản xuất với hộ trồng rừng sản xuất chủ yếu tập trung vào quá trình sản xuất với mục tiêu trao đổi những kinh nghiệm trong sản xuất như kinh nghiệm gây trồng, chăm sóc, tỉa thưa,..... giúp đỡ nhau trong sản xuất như hỗ trợ chi phí khai thác, giảm chi phí vận chuyển, bao tiêu thị trường tiêu thụ sản phẩm. Trong thời kỳ mà những tiến bộ khoa học thay đổi từng giờ từng ngày thì việc áp dụng những tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất không phải ai cũng biết và làm được do đó việc trao đổi kinh nghiệm là việc làm có ý nghĩa để các tiến bộ mới được áp dụng và nhân rộng trong nhân dân góp phần làm cho việc trồng rừng sản xuất hiệu quả, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường lâm sản. Tuy nhiên do mới thành lập, mô hình còn mới nên quy mô của tổ hợp tác hiện nay còn thấp nhưng đã mang lại những lợi ích lớn cho các hộ tham gia cho nên cần có chính sách khuyến khích các hộ tham gia, nhân rộng thêm các mô hình ở các thôn.

### **B. Mô hình hợp tác xã**

Xã Việt Cường hiện nay có 02 HTX tuy nhiên chỉ có 01 HTX hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp là HTX nông lâm nghiệp và thủy sản Tân Nguyệt. HTX Tân Nguyệt có 9 thành viên với vốn điều 1 tỷ đồng, thực hiện đầu tư vật tư, phân bón, hướng dẫn kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu mua toàn bộ sản phẩm của các thành viên, các tổ hợp tác các hộ trồng rừng sản xuất, là cầu nối giữa các hộ với doanh nghiệp chế biến với mục tiêu vì lợi ích của thành viên, góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho các thành viên trong HTX, khuyến khích các hộ dân trồng rừng gỗ lớn có gắn

với chứng chỉ FSC (Forest Stewardship Council) nhằm cung cấp nguyên liệu gỗ có chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo yêu cầu của thị trường quốc tế, có chất lượng, hiệu quả, có sức cạnh tranh nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế. Xây dựng vùng gỗ nguyên liệu quy mô sản xuất hàng hóa lớn, khắc phục được hạn chế của kinh tế hộ, tạo vùng nguyên liệu ổn định cho các doanh nghiệp và đầu ra cho các hộ trồng rừng sản xuất. HTX Tân Nguyệt là nòng cốt trong chuỗi liên kết tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn xã. Tuy nhiên do mới được thành lập cho nên số lượng thành viên còn thấp quy mô hợp tác chưa lớn, khả năng của HTX còn nhiều hạn chế. Thông tin các dịch vụ của hợp tác xã đến với các hộ trồng rừng sản xuất còn ít điều này có thể thấy khi các vật tư cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm đa phần là cho các thành viên và các hộ đã tham gia ít nhất 1 mô hình hợp tác, thông tin thu mua sản phẩm vẫn chưa được các hộ không tham gia hợp tác biết tới vì vậy sức cạnh tranh thu mua với thương lái và cơ sở thu gom chế biến còn rất yếu. Trong thời gian tới cần đưa thông tin hợp tác của HTX tới người dân giúp dân tiếp cận tăng cường hợp tác nhiều hơn. Tham gia HTX là hướng tới trồng rừng chuyên sâu đáp ứng nhu cầu của thị trường quốc tế, đầu ra sản phẩm ổn định mở ra hướng phát triển mới cho các hộ trồng rừng.

### 3.3.3. Các hình thức hợp tác

Qua điều tra các hộ tham gia hợp tác tôi nhận thấy các mô hình hợp tác hiện nay tại địa phương có thể chia làm 2 hình thức hợp tác chủ yếu là bằng hợp đồng và thỏa thuận miệng.

**Bảng 3.9 Hình thức hợp đồng trong hợp tác**

| STT | Hình thức hợp tác | Số hộ tham gia |
|-----|-------------------|----------------|
| 1   | Hợp đồng hàng năm | 12             |
| 2   | Hợp đồng dài hạn  | 35             |
| 3   | Thỏa thuận miệng  | 53             |
| 4   | Hình thức khác    | 0              |

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra năm 2020)

Có thể thấy trong hoạt động trồng rừng sản xuất rất ít hình thức hợp đồng ngắn hạn, bởi vì chu kỳ kinh doanh của hoạt động sản xuất dài nên các bản hợp đồng phải đáp ứng theo yêu cầu sinh trưởng của cây tạo niềm tin cho

các hộ trồng rừng sản xuất yên tâm sản xuất. Về tiêu thụ sản phẩm hay cung ứng vật tư đầu vào chưa thực sự có thực hiện bằng hợp đồng mà chỉ theo hình thức thuận mua vừa bán. Vì vậy các bản hợp đồng ngắn hạn ít xuất hiện.

***\* Hình thức hợp tác bằng hợp đồng***

Qua điều tra 60 hộ tham gia hợp tác thì 35 hộ được kí kết hợp đồng dài hạn khi tham gia hợp tác. Kí kết hợp đồng dài hạn cho phép các hộ trồng rừng có một sự đảm bảo, ổn định trong quá trình sản xuất. Việc kí hợp đồng đưa các hộ tuân thủ theo các quy định được đề ra giúp các tổ hợp tác, HTX hợp tác hiệu quả hơn, với công ty TNHH một thành viên và dự án KfW8 kí kết hợp đồng sẽ giúp các hộ tham gia hợp tác thực hiện, tuân thủ đúng theo yêu cầu, thực hiện các kĩ thuật lâm sinh đúng yêu cầu, đúng thời hạn, điều này rất quan trọng trong sản xuất, việc kí hợp đồng sẽ đảm bảo với các hộ về việc các chủ thể hợp tác thực hiện đúng quy trình, xác định rõ ràng thời gian kết thúc hợp tác qua đó giúp hộ trồng rừng chuẩn bị trước, có thời gian đánh giá hiệu quả hợp tác, xác định việc có tiếp tục hợp tác hay dừng lại một cách đúng đắn hơn.

***\* Hình thức thỏa thuận miệng***

Được thực hiện chủ yếu trong các hộ trồng rừng với các nhà cung ứng đầu vào hoặc với các tác nhân tiêu thụ sản phẩm. Việc hợp tác thường được thực hiện theo mối quan hệ quen biết bạn hàng giữa các hộ trồng rừng với chủ thể. Với thỏa thuận bằng miệng sẽ tiềm ẩn nguy cơ hợp tác với các chủ thể không uy tín gây ra không đảm bảo chất lượng các yếu tố đầu vào, bị chèn ép giá khi tiêu thụ sản phẩm. Vì đây là những thỏa thuận ngầm giữa các hộ với chủ thể không có giấy tờ chứng thực, không có các yếu tố ràng buộc nên tình trạng hủy hợp tác có thể diễn ra gây ảnh hưởng tới quá trình sản xuất của các hộ, thỏa thuận miệng không chỉ xuất hiện ở nhóm hộ không tham gia hợp tác mà còn một phần ở nhóm hộ tham gia hợp tác. Hợp tác qua thỏa thuận miệng tuy tiềm ẩn các nguy cơ nhưng không hẳn hợp tác thỏa thuận miệng là không có lợi nó giúp việc giao dịch hợp tác nhanh hơn đối với việc cung ứng vật tư không nhất thiết cần hợp đồng nhưng các hộ cần đánh giá được sự uy tín của



chủ thể cung cấp, sự tin tưởng giữa chủ thể kinh tế với hộ trồng rừng, hay mức độ uy tín của các chủ thể cung cấp là tiền đề để thực hiện thỏa thuận miệng.

### 3.3.4. Nội dung hợp tác

**Bảng 3.10 Nội dung hợp tác của các hộ**

| STT | Nội dung hợp tác                                    | Số lượng |
|-----|-----------------------------------------------------|----------|
| 1   | Đất                                                 | 30       |
| 2   | Vốn                                                 | 34       |
| 3   | Lao động                                            | 20       |
| 4   | Kỹ thuật lâm sinh                                   | 22       |
| 5   | Khai thác và chế biến                               | 6        |
| 6   | Tiêu thụ sản phẩm                                   | 14       |
| 7   | Bình quân lượng đất đóng góp<br>(ha/hộ)             | 3.98     |
| 8   | Bình quân lượng vốn đóng góp<br>(triệu đồng/hộ/năm) | 36.81    |

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu năm 2020)

#### \* Về đất sản xuất:

Đối với các hộ trồng rừng sản xuất hợp tác với các hộ trồng rừng sản xuất. đây là các hộ có các lô đất liền kề với nhau sẽ bỏ 1 phần đất để mở đường lâm nghiệp hoặc nâng cấp mở rộng đường lâm nghiệp đã có nhằm giảm bớt giá thành trong quá trình khai thác, vận chuyển. Một số hộ có các lô đất liền kề sẽ gộp toàn bộ đất tạo nên một lô đất lớn hơn cùng nhau sản xuất với quy mô lớn. Các hộ tham gia hợp tác cùng nhau góp đất có bình quân lượng đất đóng góp là 3.98 ha điều này cho thấy khi hợp tác cùng nhau về đất đai thì diện tích đất tăng lên qua đó sẽ tăng quy mô sản xuất hoặc có thể tạo tiền đề xoay vòng vốn khi sản xuất vì đất lớn nhóm hộ có thể thực hiện chia lượng đất trồng các loại cây khác nhau, lấy ngắn nuôi dài đảm bảo sản xuất ổn định.



Đối với nhóm hộ hợp tác với công ty TNHH một thành viên lâm trường Việt Hưng khi tham gia hợp tác các hộ được khoán đất, thực hiện trồng cây bạch đàn theo yêu cầu với thời hạn 5 đến 7 năm theo đúng thời gian sinh trưởng của cây. Việc hợp tác với công ty giúp các hộ thiếu đất có thêm đất sản xuất nâng cao thu nhập.

#### **\* Về vốn**

Trong tổ hợp tác các thành viên trong tổ thực hiện góp tiền mặt vào tài sản chung không chia khi tổ viên rời khỏi tổ hợp tác. Vốn góp được sử dụng để, mở rộng nâng cấp hoặc mở mới đường lâm nghiệp, mua máy móc, vật tư, phân bón và cây giống, bình quân các hộ tham gia hợp tác đóng góp lượng vốn là 36,81 triệu đồng/năm. Hợp tác về vốn cùng với sản xuất trên quy mô lớn giúp các hộ trồng rừng giải quyết được vấn đề thiếu vốn trong sản xuất kinh doanh. Thiếu vốn ảnh hưởng rất lớn tới quyết định kinh doanh của hộ khi quy mô sản xuất lớn việc đầu tư mua vật tư cây giống số lượng lớn sẽ được ưu đãi hơn, giảm bớt chi phí vận chuyển. Việc có sẵn vốn cùng với kế hoạch sản xuất hợp lý sẽ đảm bảo lượng vốn trong sản xuất giảm tỉ lệ thiếu vốn trong quá trình kinh doanh.

Dự án KfW8 thực hiện hỗ trợ vốn giúp các hộ tham gia dự án dưới hình thức tiền hỗ trợ chi phí chặt tỉa cây theo các đợt nhằm giúp các hộ tham gia thực hiện theo đúng tiến độ, kế hoạch của dự án. Vì đây là dự án giảm phát thải CO<sub>2</sub> nên mục tiêu chính không theo quan điểm trồng rừng kinh tế, việc trồng rừng tuy được hỗ trợ về vốn sau mỗi đợt tỉa thưa nhưng dự án lại không hỗ trợ trong giai đoạn trồng mới lúc đầu vì vậy các hộ cần xác định chuẩn bị nguồn vốn để thực hiện tỉa thưa theo quy định vì sau khi tỉa thưa được nghiệm thu đầy đủ thì các hộ đạt yêu cầu mới nhận được tiền hỗ trợ. Tham gia hợp tác cùng dự án KfW8 tuy dự án có mục đích chính không phải là kinh tế nhưng các hộ tham gia sẽ tiếp cận kỹ thuật tốt hơn trong khâu chăm sóc bảo vệ rừng và tỉa thưa, khai thác với gỗ khúc lớn chất lượng gỗ tốt hơn nên giá sẽ cao hơn.

#### **\* Về lao động**

Các hộ trồng rừng hợp tác với các hộ trồng rừng khác khi thực hiện góp đất để sản xuất sẽ hợp tác cùng nhau tham gia hoạt động chăm sóc, tỉa thưa và khai thác bằng lao động sẵn có của các hộ tham gia hợp tác. Việc cùng nhau tham gia các hoạt động chăm sóc tỉa thưa và khai thác giúp các hộ giảm chi phí sản xuất do thuê lao động. Khắc phục hạn chế do thiếu lao động tại một số thời điểm nhất định. Các hộ trồng rừng tham gia tổ hợp tác thường sẽ hợp tác cả về đất và lao động, chỉ một số ít các hộ quá ít lao động thì sẽ không hợp tác trên nội dung này. Việc hợp tác về lao động sẽ đáp ứng những nhu cầu sinh trưởng của cây một cách linh hoạt hơn vì lao động các hộ sẽ có sẵn.

#### **\* Về kỹ thuật lâm sinh**

Trong trồng rừng việc tuân thủ, thực hiện trồng, chăm sóc và tỉa thưa theo các kỹ thuật lâm sinh rất quan trọng, các hộ thực hiện đúng theo kỹ thuật sẽ giúp cây trồng phát triển trong điều kiện tốt nhất mang, cây phát triển nhanh giúp rút ngắn đi thời gian sinh trưởng từ đó chu kỳ kinh doanh sẽ rút ngắn lại giảm bớt rủi ro do thiên tai hay giúp các hộ trồng rừng sản xuất biết cách xử lý khi cây trồng bị bệnh. Việc nắm bắt được kỹ thuật là rất quan trọng thế nhưng để ứng dụng vào thực tiễn lại khó khăn hơn, nếu không được hướng dẫn cụ thể rõ ràng thì việc áp dụng sai cách sẽ không mang tới lợi ích như hộ mong muốn hoặc không thể tiếp cận với các kỹ thuật mới, cách xử lý khi cây trồng bị sâu bệnh. Đây là điều mà nhóm hộ không tham gia hợp tác đang mắc phải. Nhóm hộ tham gia hợp tác với công ty TNHH một thành viên hay dự án KFW8 được phổ biến thường xuyên và rất rõ ràng tỉ mỉ các quy trình kỹ thuật lâm sinh, không những được học mà các hộ trồng rừng sản xuất phải thực hiện đúng kỹ thuật được quy định rõ ràng tại phần trách nhiệm của hộ khi tham gia hợp tác trong hợp đồng. Nhóm hộ tham gia tổ hợp tác tuy không được tập huấn tốt như nhóm hộ hợp tác với công ty và dự án nhưng nhóm hộ tham gia tổ hợp tác vẫn sẽ tiếp cận với nhiều kỹ thuật lâm sinh hơn nhóm hộ không tham gia hợp tác, các kỹ thuật đôi khi sẽ được học hỏi qua các hộ thành viên trong tổ hợp tác hoặc thành viên HTX.

#### **\* Về tiêu thụ sản phẩm.**

Qua điều tra tôi nhận thấy vấn đề mức độ hợp tác tiêu thụ sản phẩm còn thấp hầu như việc bao tiêu sản phẩm chỉ có HTX thực hiện được, trong tổ hợp tác chỉ là hợp tác tiêu thụ sản phẩm giữa tổ với các cơ sở, đại diện tổ thường là tổ trưởng sẽ đứng ra tìm thị trường tiêu thụ giúp các tổ viên ổn định sản xuất. Điều này cho thấy chỉ có hợp tác theo mô hình hợp tác ngang trở thành tác nhân trong chuỗi cung ứng mới được bao tiêu sản phẩm. Việc tiêu thụ của các hộ tuy không quá gặp khó khăn nhưng nếu được bao tiêu, có đầu ra cho sản phẩm sẽ giúp các hộ trồng rừng sản xuất yên tâm sản xuất không phải lo lắng tìm đầu ra cho sản phẩm tới kì khai thác.

### **3.4. Hiệu quả kinh tế giữa nhóm hộ tham gia hợp tác và không tham gia hợp tác trong trồng rừng sản xuất**

#### **3.4.1. Chi phí của trồng rừng sản xuất**

Trong trồng rừng sản xuất yếu tố quan trọng thứ 2 sau đất đai là vốn sản xuất việc xác định cần nguồn vốn bao nhiêu rất quan trọng đối với các hộ. Để có thể xác định nguồn vốn cần cho sản xuất cần phải có các tính toán ước lượng chi phí cho các bước trồng rừng sản xuất. Chi phí trồng rừng của các hộ tham gia khác với nhóm hộ không tham gia hợp tác được tôi thu thập xử lý trong bảng sau:



**Bảng 3.11 Bình quân chi phí sản xuất 1ha trồng rừng sản xuất của nhóm hộ hợp tác và nhóm hộ không tham gia hợp tác**

| TT | CHI PHÍ                       | ĐVT                  | Hộ hợp tác<br>(1) |           |              | Hộ không hợp tác<br>(2) |              | So sánh<br>(1-2) |                |
|----|-------------------------------|----------------------|-------------------|-----------|--------------|-------------------------|--------------|------------------|----------------|
|    |                               |                      | Keo               | Bạch đàn  | Quế          | Keo                     | Quế          | Keo              | Quế            |
| 1  | Chi phí trồng rừng            | triệu đồng/ha        | 8,0               | 10,5      | 17,6         | 7,1                     | 14,2         | 0,9***           | 3,4*           |
|    | Nhân công                     | triệu đồng/ha        | 3,6               | 3,6       | 7,7          | 3,6                     | 6,4          | 0 ns             | 1,3***         |
|    | Cây giống                     | triệu đồng/ha        | 2,4               | 4,6       | 5,4          | 2,3                     | 6,1          | 0,1 ns           | -0,7***        |
|    | Phân bón                      | triệu đồng/ha        | 1,9               | 2,3       | 4,5          | 1,2                     | 1,7          | 0,7***           | 2,8 ***        |
| 2  | Chi phí chăm sóc, tỉa thưa    | triệu đồng/ha        | 32,8              | 37,7      | 44,3         | 30,6                    | 41,1         | 2,2***           | 3,2***         |
|    | Năm 1                         | triệu đồng/ha        | 14,9              | 16        | 16,8         | 16,8                    | 15,4         | -1,9***          | 1,4***         |
|    | Năm 2                         | triệu đồng/ha        | 9,6               | 12,4      | 14,9         | 10,2                    | 12,9         | -0,6**           | 2***           |
|    | Năm 3                         | triệu đồng/ha        | 8,2               | 9,3       | 12,6         | 8,3                     | 12,8         | -0,1 ns          | -0,2 ns        |
| 3  | Chi phí bảo vệ rừng           | triệu đồng/ha        | 3,9               | 2,2       | 8,9          | 2,9                     | 10,3         | 1***             | -1,4***        |
|    | Năm 4 - 6                     | triệu đồng/ha        | 2,6               | 0         | 5,5          | 2,0                     | 6,1          | 0,6***           | 0,6***         |
|    | Năm 7 - 10                    | triệu đồng/ha        | 1,3               | 0         | 2,4          | 0,9                     | 3,1          | 0,4***           | -0,7***        |
|    | Trên 10 năm                   | triệu đồng/ha        | 0                 | 0         | 0,9          | 0                       | 1,2          | 0                | -0,3**         |
| 4  | Chi phí khai thác, vận chuyển | Triệu đồng/ha        | 0                 | 0         | 106          | 0                       | 124,9        | 0                | -18,9***       |
|    | Nrên 10 năm                   | triệu đồng/ha        | 0                 | 0         | 106          | 0                       | 124,9        | 0                | -18,9***       |
|    | <b>Tổng cộng</b>              | <b>triệu đồng/ha</b> | <b>44,7</b>       | <b>54</b> | <b>176,8</b> | <b>40,6</b>             | <b>190,5</b> | <b>4,1***</b>    | <b>-13,7**</b> |

(Nguồn: tổng hợp số liệu điều tra năm 2020)



Ghi chú:

\*\*\*: Có sự khác biệt có ý nghĩa về giá trị trung bình của 2 nhóm hộ ở mức ý nghĩa  $\alpha = 1\%$  trong kiểm định Independent-samples T-test.

\*\*: Có sự khác biệt có ý nghĩa về giá trị trung bình của 2 nhóm hộ ở mức ý nghĩa  $\alpha = 5\%$  trong kiểm định Independent-samples T-test.

\*: Có sự khác biệt có ý nghĩa về giá trị trung bình của 2 nhóm hộ ở mức ý nghĩa  $\alpha = 10\%$  trong kiểm định Independent-samples T-test).

ns: Không có sự khác biệt về giá trị trung bình của 2 nhóm hộ trong kiểm định Independent-samples T-test

Theo bảng số liệu tôi thấy :

Chi phí trồng rừng giữa 2 nhóm hộ tham gia hợp tác và không tham gia hợp tác có sự khác biệt như sau :

*\* Đối với cây bạch đàn*

Việc sản xuất rừng trồng bạch đàn hiện nay 100% thuộc nhóm hộ có hợp tác với công ty TNHH một thành viên lâm trường Việt Hưng thực hiện trồng trên đất khoán của công ty vì vậy nhóm hộ không tham gia hợp tác sẽ không trồng sản xuất bạch đàn. Tổng chi phí cho rừng bạch đàn thường cao hơn so với chi phí trồng rừng keo sản xuất. Chi phí cao hơn do tiền cây giống của bạch đàn khác cao bình quân là 3 000 đồng/cây giống còn đối với keo chỉ 1 500 đồng/cây giống. Tuy nhiên chu kỳ sản xuất của cây bạch đàn lại thấp hơn các cây khác với chu kỳ từ 5 tới 7 năm, cùng với lợi thế sau năm chu kỳ đầu tiên thì chu kỳ kinh doanh thứ 2 của cây bạch đàn không phải trồng mới.

*\* Đối với chi phí sản xuất rừng keo :*

- Tổng chi phí sản xuất rừng keo

Kiểm định T test có sig = 0,000 < 0,001 cho thấy tổng chi phí trồng rừng giữa 2 nhóm hộ tham gia hợp tác kinh tế và không tham gia hợp tác kinh tế có sự khác biệt. Cụ thể tổng chi phí của nhóm hộ tham gia hợp tác kinh tế cao hơn nhóm hộ không tham gia hợp tác 4,1 triệu đồng/ha. Có sự khác biệt trong tổng chi phí sản xuất rừng keo của các hộ do cách thức sản xuất trong các khâu của 2 nhóm hộ có sự khác biệt. Cụ thể như sau

+ Về chi phí trồng rừng



Về nhân công giữa 2 nhóm hộ không có sự khác biệt mức chênh lệch không quá lớn cho thấy trong quá trình sản xuất của 2 nhóm hộ vẫn sử dụng sức người là chủ yếu, hộ tham gia hợp tác chủ yếu là góp vốn hoặc đất chưa có sự hợp tác về lao động vì vậy mức chênh lệch không quá lớn.

Về chi phí cây giống giữa 2 nhóm hộ mức chênh lệch rất nhỏ điều này bởi vì, mua cây giống tại địa phương thì có rất nhiều vườn ươm của người dân hay công ty Việt Hưng, các lâm trường nên các hộ có thể chọn mức giá tối ưu để mua cho nên chi phí về cây giống thật sự có mức chênh lệch rất nhỏ

Về chi phí phân bón có T-test kiểm định  $\text{sig} = 0,000$  có nghĩa có sự khác biệt về chi phí phân bón giữa 2 nhóm hộ hợp tác và không hợp tác, cụ thể nhóm hộ tham gia hợp tác kinh tế thường có chi phí phân bón cao hơn nhóm hộ không tham gia hợp tác 0.7 triệu đồng/ha. Việc đầu tư phân bón của nhóm hộ tham gia hợp tác kinh tế làm cho chi phí trồng rừng cao hơn nhóm hộ không tham gia hợp tác kinh tế.

- Chi phí chăm sóc tía thưa

Chi phí chăm sóc tía thưa năm 1 giữa 2 nhóm hộ có sự khác biệt, cụ thể nhóm hộ tham gia hợp tác kinh tế có chi phí chăm sóc thấp hơn nhóm hộ không tham gia hợp tác 1.9 triệu đồng/ha. Điều này do nhóm hộ tham gia hợp tác có sự đầu tư nhiều vào phân bón trong khâu trồng rừng vì vậy đáp ứng nhu cầu cho cây phát triển tốt hơn, cây phát triển nhanh hơn nên việc phát dọn sẽ dễ dàng hơn làm cho chi phí sẽ thấp hơn nhóm hộ không tham gia hợp tác.

Chi phí chăm sóc tía thưa năm 2 giữa nhóm hộ hợp tác thấp hơn nhóm hộ không hợp tác 0,6 triệu đồng/ha.

Năm 3 không có sự chênh lệch quá lớn về chi phí chăm sóc và tía thưa giữa 2 nhóm hộ có điều này bởi vì khi được 3 năm cây keo đã phát triển vượt cây cỏ cho nên với hộ không tham gia hợp tác họ sẽ giảm mức đầu tư chăm sóc, còn với nhóm hộ tham gia hợp tác vẫn tiếp tục chăm sóc theo kỹ thuật vì vậy mức chênh lệch tại năm thứ 3 không quá lớn.

- Chi phí bảo vệ rừng

Đối với nhóm hộ không tham gia hợp tác khi cây đã phát triển tới giai đoạn mà người dân gọi là cây khép tán vượt nghĩa là cây đã cao không bị cây cỏ khác che lấp thì các hộ thường sẽ để cây tự phát triển để tiếp tục sản xuất trên diện tích đất khác hoặc đi làm thuê. Đối với nhóm hộ tham gia hợp tác khi cây tới giai đoạn khép tán thì các hộ vẫn sẽ tiếp tục chăm sóc như chặt đi các cây khác cạnh tranh phát triển, các dây leo mỗi năm khoảng 1 tới 2 lần nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho cây phát triển. Điều này giải thích vì sao nhóm hộ tham gia hợp tác có chi phí bảo vệ rừng đều cao hơn trong các năm.

- Chi phí khai thác

Theo bảng số liệu chi phí khai thác không có bởi vì tất cả các hộ chủ yếu chọn bán cây đứng cho chủ xưởng chế biến hoặc thương lái rất ít nhóm hộ bán cây bãi 1 do vậy việc điều tra chi phí khai thác là rất hạn chế. Việc bán cây đứng xuất phát từ đặc tính của cây keo thường rất nặng, việc khai thác sẽ tốn nhiều lao động điều này làm các hộ gặp nhiều khó khăn như để khai thác gỗ keo thì cần nhiều lao động, lao động nhiều sẽ cần sự kiểm soát đánh giá hay xác định rõ ràng số lượng lao động cần thiết, nếu xác định số lượng lao động quá nhiều sẽ gây ra không kiểm soát được thì lao động làm việc không hiệu quả, quá nhiều sẽ gây ra không hiệu quả tốn nhiều công khai thác, hiệu quả khai thác không cao, ngược lại quá ít lao động việc khai thác kéo dài có thể trong thời gian đó giá gỗ biến động có thể gây thiệt hại. Từ những điều đó cho nên các hộ sẽ bán cây đứng để giảm tối thiểu rủi ro có thể xảy ra vì vậy chi phí khai thác sẽ không có.

*\*Đối với cây quế.*

Hiện nay trên địa bàn các mô hình hợp tác về cây quế còn hạn chế lý do có thể thấy qua chi phí tại bảng số liệu. Cây quế là loài cây cần rất nhiều công chăm sóc, lượng vốn đầu tư rất lớn và cần một chu kỳ kinh doanh rất dài thường sẽ từ 10 tới 20 năm. Việc hợp tác trong thời gian dài như vậy có thể nảy sinh nhiều vấn đề như chu kỳ dài cần vốn lớn hay nguy cơ rủi ro tăng cao. Tuy nhiên khi nhìn vào bảng số liệu tôi nhận thấy những hộ đã được hợp tác đã có sự chú trọng tới đáp ứng nhu cầu của cây trồng, các chi phí trồng rừng

hay chi phí chăm sóc của nhóm hộ tham gia hợp tác cao hơn nhóm hộ không hợp tác. Cụ thể như sau:

- Chi phí trồng rừng

Giá trị T-test có  $\text{sig} < 0,1$  có nghĩa tổng chi phí trồng rừng của nhóm hộ hợp tác và nhóm hộ không hợp tác đã có sự khác biệt, cụ thể nhóm hộ tham gia hợp tác có chi phí trồng rừng cao hơn 3,4 triệu đồng/ha. Chi phí trồng rừng của nhóm hộ hợp tác cao hơn do chi phí phân bón cao hơn nhóm hộ không hợp tác 2,8 triệu đồng/ha. Việc đầu tư bón phân sẽ kéo theo chi phí nhân công tăng lên làm cho chi phí nhân công của hộ hợp tác cao hơn 1,3 triệu đồng/ha. Cùng với đó chi phí cây giống của nhóm hộ tham gia hợp tác thấp hơn 0,7 triệu đồng/ha. Điều này làm cho tổng chi phí trồng rừng của nhóm hộ hợp tác cao hơn nhóm hộ không hợp tác.

- Chi phí chăm sóc, tỉa thưa

Tổng chi phí chăm sóc, tỉa thưa của nhóm hộ tham gia hợp tác cao hơn nhóm hộ không tham gia hợp tác 3,2 triệu đồng/ha. Trong 2 năm đầu chi phí của nhóm hộ tham gia hợp tác cao hơn nhóm hộ không tham gia hợp tác lần lượt là 1,4 triệu đồng/ha và 2 triệu đồng/ha. Chi phí cao hơn cho thấy nhóm hộ tham gia hợp tác muốn đáp ứng đầy đủ nhu cầu phát triển của cây nhằm rút ngắn chu kỳ kinh doanh điều này, có thể nhận thấy khi năm 3 giá trị T-test có  $\text{sig} = 0,154 > 0,05$  có nghĩa không có sự khác biệt chi phí chăm sóc, tỉa thưa giữa 2 nhóm hộ điều này cho thấy khi nhóm hộ tham gia hợp tác kinh tế đẩy mạnh đầu tư rút ngắn chu kỳ kinh doanh chi phí sản xuất sẽ giảm dần, nhóm hộ không tham gia hợp tác do mức đầu tư ban đầu còn ít cây không được đáp ứng nhu cầu nên phát triển kém dẫn tới chi phí chăm sóc sẽ giảm ít hơn.

- Chi phí bảo vệ rừng.

Tổng chi phí bảo vệ rừng của nhóm hộ hợp tác kinh tế thấp hơn nhóm hộ không tham gia hợp tác kinh tế là 1,4 triệu đồng/ha. Có thể thấy chi phí bảo vệ của nhóm hộ tham gia hợp tác đều thấp hơn nhóm hộ không tham gia hợp tác kinh tế qua các năm. Việc này do nhóm hộ tham gia hợp tác tập trung đẩy mạnh chăm sóc rút ngắn chu kỳ kinh doanh cây phát triển tốt nên kéo theo chi phí cho các năm sau sẽ giảm xuống. Trong nhóm hộ không tham gia hợp

tác thường có xu hướng giảm mức chăm sóc khi cây tới năm thứ 7 trở đi đặc biệt sau 10 chi phí bảo vệ rừng sẽ rất thấp. Điều này có thể thấy thông qua chỉ số T-test có  $\text{sig} = 0,08 < 0,1$  có nghĩa chi phí giữa 2 nhóm hộ mức chênh lệch chỉ là 0,3 triệu đồng/ha vì sau 10 rừng quế đã hoàn toàn khép tán cỏ không thể phát triển các hộ chỉ còn phải thăm rừng, chặt dây leo vì vậy mức chênh lệch thực sự không quá lớn.

- Chi phí khai thác, vận chuyển

Có thể thấy chỉ số T-test có  $\text{sig} = 0,000$  có nghĩa có sự khác biệt trong chi phí khai thác, vận chuyển giữa 2 nhóm hộ. Cụ thể nhóm hộ tham gia hợp tác có chi phí khai thác vận chuyển thấp hơn nhóm hộ không tham gia hợp tác là 18.9 triệu đồng/ha. Có sự cách biệt lớn như vậy do nhóm hộ tham gia hợp tác kinh tế có khoảng cách rừng tới đường cái gần hơn. Khoảng cách gần hơn sẽ giảm chi phí vận chuyển cây giống phân bón, trong quá trình khai thác việc tập kết sản phẩm tại bãi 1 gần kéo theo giảm được tiền nhân công khai thác. Vì vậy chi phí khai thác giữa 2 nhóm hộ có sự cách biệt rất lớn.

Như vậy loài cây được các hộ chọn trồng nhiều và hợp tác nhiều là nhóm cây keo vì đây là loài cây có chu kỳ sinh trưởng không quá dài như quế, chi phí trồng thấp hơn quế và bạch đàn, bạch đàn hiện vẫn đang được công ty TNHH một thành viên thử nghiệm trên diện tích đất khoán nên chưa thể trồng rộng rãi chưa thể đánh giá hết được tính hiệu quả của cây. Cây quế do đòi hỏi vốn lớn thời gian sinh trưởng dài cho nên các mô hình hợp tác về cây quế còn hạn chế.

#### **3.4.2. Thu nhập của các hộ trồng rừng sản xuất**

Sản phẩm từ trồng rừng sản xuất của các hộ chủ yếu là dùng cho các xưởng chế biến, ván dăm và đồ mộc. Sản phẩm trong chu kỳ kinh doanh rừng sản xuất gồm khai thác gỗ chính và gỗ củi trong quá trình tủa thưa

- Doanh thu từ các rừng gỗ keo và bạch đàn được tính như sau:

Doanh thu = Tiền gỗ củi tủa thưa + Tiền gỗ thành phẩm sau khai thác

- Doanh thu từ các rừng quế được tính như sau:

Doanh thu = tiền gỗ củi tủa thưa + tiền vỏ tủa thưa + tiền gỗ chính khai thác + tiền vỏ khai thác chính.



**Bảng 3.12 Doanh thu bình quân từ 1ha rừng trồng sản xuất**

| TT | Diễn giải                   | ĐVT                       | Hộ tham gia hợp tác |          |       | Hộ không tham gia hợp tác |       | So sánh  |           |
|----|-----------------------------|---------------------------|---------------------|----------|-------|---------------------------|-------|----------|-----------|
|    |                             |                           | (1)                 |          |       | (2)                       |       | 1-2      |           |
|    |                             |                           | bạch đàn            | keo      | quế   | keo                       | quế   | Keo      | Quế       |
| 1  | Tuổi rừng                   | năm                       | 6,2                 | 8,3      | 17,8  | 7,1                       | 16,2  | 1,2****  | 1,6****   |
| 2  | Mật độ cây khi khai thác    | cây/ha                    | 1300                | 1188     | 934,5 | 1163                      | 973,7 | 25 ns    | -39,2 **  |
| 3  | Khối lượng khai thác        |                           |                     |          |       |                           |       |          |           |
| -  | Khối lượng gỗ khai thác     | m <sup>3</sup>            | 109,8               | 132,9    | 127,8 | 117,1                     | 119,4 | 15,8**** | 8,4****   |
| -  | Khối lượng vỏ quế khai thác | Tấn                       | 0                   | 0        | 18,42 | 0                         | 15,25 |          | 3,17****  |
| 4  | Đường kính khai thác        | cm                        | 13,64               | 16,4     | 16,2  | 14,8                      | 14,7  | 1,7****  | 1,5****   |
| 5  | Đầu tư                      | triệu đồng/ha             | 54                  | 44,7     | 176,8 | 40,6                      | 190,5 | 4,1****  | -13,7**   |
| 6  | Giá bán                     | triệu đồng/m <sup>3</sup> |                     |          |       |                           |       |          |           |
| -  | Giá gỗ                      | triệu đồng/m <sup>3</sup> | 2                   | 1,4      | 1,2   | 1,3                       | 1,1   | 0,1****  | 0,1**     |
| -  | Giá vỏ quế tươi             | Nghìn đồng/kg             | 0                   | 0        | 25,88 | 0                         | 24,93 |          | 0,95****  |
| 7  | Doanh thu                   | triệu đồng                | 120                 | 120,2    | 635,7 | 84,6                      | 523,2 | 35,6**** | 112,5**** |
| 8  | Hình thức bán               |                           | cây đứng            | cây đứng | bãi 1 | cây đứng                  | bãi 1 |          |           |

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra năm 2020)





Ghi chú:

\*\*\*: Có sự khác biệt có ý nghĩa về giá trị trung bình của 2 nhóm hộ ở mức ý nghĩa  $\alpha = 1\%$  trong kiểm định Independent-samples T-test.

\*\*: Có sự khác biệt có ý nghĩa về giá trị trung bình của 2 nhóm hộ ở mức ý nghĩa  $\alpha = 5\%$  trong kiểm định Independent-samples T-test.

\*: Có sự khác biệt có ý nghĩa về giá trị trung bình của 2 nhóm hộ ở mức ý nghĩa  $\alpha = 10\%$  trong kiểm định Independent-samples T-test).

ns: Không có sự khác biệt về giá trị trung bình của 2 nhóm hộ trong kiểm định Independent-samples T-test

Giá trị T test có sig = 0,000 có ý nghĩa doanh thu từ rừng sản xuất giữa hai nhóm hộ tham gia hợp tác và không gia hợp tác có sự khác biệt. Có thể thấy doanh thu giữa 2 nhóm hộ tham gia hợp tác kinh và không tham gia hợp tác kinh tế có sự chênh lệch lớn cụ thể là đối với cây keo nhóm hộ tham gia hợp tác có doanh thu cao hơn 35,6 triệu đồng so với nhóm hộ không tham gia hợp tác, với cây quế là 112,5 triệu đồng. Nguyên do có sự khác biệt về doanh thu giữa 2 nhóm hộ có thể do các nguyên nhân sau:

*Thứ nhất* : Do cách chăm sóc giữa các hộ tham gia hợp tác đáp ứng như cầu cây phát triển hơn nhóm hộ không tham gia hợp tác. Mức đầu tư giữa 2 nhóm hộ có sự khác biệt như cách thức đầu tư, thời gian khai thác giữa các hộ khác nhau. Nhóm hộ có hợp tác có đường kính cây khi khai thác cao hơn nhóm hộ không tham gia hợp tác, ở keo cao hơn 1,6 cm, ở quế là 1,5cm. Đường kính cây khi khai thác lớn thì sẽ trực tiếp ảnh hưởng tới giá cả và khối lượng gỗ khai thác, do giá mua gỗ được các chủ xưởng, thương lái chia theo các mức đường kính của cây và giá tiền giữ mỗi mức sẽ lớn hơn khoảng 100.000 đồng 200.000 đồng. Vì vậy trong trồng rừng sản xuất các hộ cần đáp ứng nhu cầu phát triển của cây thật tốt nhất là trong 3 năm đầu tiên.

*Thứ hai*: Điều thứ hai ảnh hưởng tới doanh thu của các hộ trồng rừng là đường lâm nghiệp. Như đã phân tích ở phần tình hình đất đai của hộ trồng rừng sản xuất nhóm hộ tham gia hợp tác có bình quân khoảng cách đường cái tới rừng gần hơn nhóm hộ không tham gia hợp tác. Dù bán cây đứng hay bãi 1 thì khoảng cách từ rừng tới bãi 1 đều ảnh hưởng tới giá bán, khoảng cách

càng xa đồng nghĩa với công khai thác càng lớn do phải di chuyển xa nên công khai thác sẽ tăng lên, các chủ xưởng thương lái đều phải tính rất cẩn thận công khai thác để đảm bảo lợi nhuận vì vậy giá bán giữa nhóm hộ có khoảng cách rừng tới bãi 1 gần giá sẽ cao hơn và ngược lại khoảng cách càng xa giá bán càng thấp.

*Thứ ba :* Do chất lượng sản phẩm. Chất lượng sản phẩm phụ thuộc rất nhiều yếu tố nhưng nhiều nhất là do cây giống và thời gian khai thác.

-Thời gian khai thác của nhóm hộ không tham gia hợp tác thường có xu hướng sớm hơn từ 1 tới 2 năm. Khai thác sớm đồng nghĩa với gỗ khúc bé hơn khối lượng khai thác sẽ được ít hơn gỗ bé đồng nghĩa giá sẽ thấp hơn theo số liệu trên bảng cả 2 loại gỗ của hộ không tham gia hợp tác đều thấp hơn hộ tham gia hợp tác 0,1 triệu đồng/m<sup>3</sup>, đối với quê việc khai thác sớm không chỉ chất lượng gỗ mà chất lượng vỏ cũng sẽ kém hơn, vỏ quá mỏng sẽ bị các thương lái ép giá mua với giá thấp hơn 0,95 nghìn đồng/kg.

- Chất lượng giống cũng gây ảnh hưởng tới doanh thu của hộ trồng rừng, khi không tham gia hợp tác nguồn giống các hộ sử dụng sẽ không đảm bảo, không chỉ ảnh hưởng tới chi phí chăm sóc khi giống không đảm bảo chất lượng gỗ sẽ xấu hơn, cây nhiều trạc 2 gỗ thu được sẽ ít đi vì vậy giá sẽ rẻ hơn

Như vậy để có được doanh thu cao hơn, thu nhập ổn định hơn các hộ trồng rừng cần có sự chăm sóc cây theo kỹ thuật cần chuẩn bị đủ nguồn lực đáp ứng nhu cầu phát triển của cây, khi đáp ứng được cây phát triển nhanh hơn, chất lượng sản phẩm tốt hơn. Doanh thu giá cả của cây trồng phụ thuộc rất nhiều vào khâu chọn giống và chăm sóc nên cần có kỹ thuật chăm sóc nhất định, đường lâm nghiệp cũng rất quan trọng tuy nhiên để mở đường cần lượng vốn lớn nên để mở đường buộc các hộ có vốn còn hạn chế phải tham gia hợp tác, cùng nhau mở đường. Hợp tác kinh tế sẽ mang lại cơ hội cho cả những cây không thuộc đối tượng hợp tác của các hộ, đưa những nhận thức đầu tư và mang tới những kỹ thuật tốt hơn.

### 3.5. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới mức sẵn lòng tham gia hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất.

Để phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới mức sẵn lòng tham gia hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất. Tôi đã tiến hành xây dựng mô hình hồi quy nhị phân –binary lotistics. Đồng thời qua đó tiến hành nghiên cứu xem xét ảnh hưởng của các yếu tố tới mô hình.

#### 3.5.1. Mô hình hồi quy

##### 3.5.1.1. Ước lượng mô hình hồi quy

Mô hình được ước lượng thông qua phần mềm excel bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất. Kết quả mô hình theo 6 biến được thể hiện qua bảng dưới đây:

*\*Kết quả phân tích hệ số mô hình*

**Bảng 3.13 Kết quả kiểm định mô hình**

|             |        |
|-------------|--------|
| Số quan sát | 100    |
| LR chi2(6)  | 92.54  |
| Prob > chi2 | 0.0000 |
| Pseudo R2   | 0.6875 |

| y        | Hệ số<br>hồi quy | Sai số<br>chuẩn | Kiểm<br>định z | Giá trị<br>P-value | [95%<br>Conf. | Interval] |
|----------|------------------|-----------------|----------------|--------------------|---------------|-----------|
| tuoi     | -0.02178         | 0.046698        | -0.47          | 0.641              | -0.11331      | 0.069743  |
| duong    | -2.93361         | 0.947121        | -3.1           | 0.002              | -4.78993      | -1.07728  |
| chiphu   | -0.16666         | 0.069972        | -2.38          | 0.017              | -0.3038       | -0.02952  |
| thongtin | 4.829327         | 1.848279        | 2.61           | 0.009              | 1.206766      | 8.451889  |
| thunhap  | 0.006764         | 0.005972        | 1.13           | 0.257              | -0.00494      | 0.018469  |
| hocvan   | 0.816            | 0.388246        | 2.1            | 0.036              | 0.054942      | 1.576836  |
| _cons    | -3.989           | 1.134           | -3.50          | 0.000              | -6.224        | -1.755    |

(Nguồn: Kết quả phân tích trên stata)

Kết quả cho thấy:

Giá trị Prob > chi2 = 0,0000 có ý nghĩa là tất cả hệ số của các biến trong mô hình có kết quả khác 0 và mô hình phù hợp.

Loại bỏ hai biến tuổi và thunhap do 2 biến có giá trị P-value | > 0,05 nghĩa là hai biến không có ý nghĩa thống kê

Các biến đường, chi phí, thông tin, học vấn có giá trị P-value < 0,05 cho thấy các quan hệ đó có ý nghĩa thống kê.

Nhìn chung kết quả đã khẳng định các yếu tố về mức chi phí đầu tư, thông tin về hợp tác kinh tế, khoảng cách tới đường cái và học vấn được tiếp cận có ảnh hưởng tới mức sẵn lòng hợp tác kinh tế của các hộ.

*\* Kết quả phân loại nhóm hộ tham gia hợp tác và không tham gia hợp tác phân loại theo hai tiêu chí quan sát thực tế và dự đoán.*

**Bảng 3.14 phân loại nhóm hộ theo 2 tiêu chí quan sát thực tế và dự đoán**

| TRUE       |    |          |       |
|------------|----|----------|-------|
| Classified | D  | $\sim D$ | Total |
| +          | 55 | 9        | 64    |
| -          | 5  | 31       | 36    |
| Total      | 60 | 40       | 100   |

|                                    |  |                 |        |
|------------------------------------|--|-----------------|--------|
| Classified + if predicted $\Pr(D)$ |  | $\geq .5$       |        |
| True D defined as $y \neq 0$       |  |                 |        |
| Sensitivity                        |  | $\Pr(+ D)$      | 91.67% |
| Specificity                        |  | $\Pr(- \sim D)$ | 77.50% |
| Positive predictive value          |  | $\Pr(D +)$      | 85.94% |
| Negative predictive value          |  | $\Pr(\sim D -)$ | 86.11% |
| False + rate for true $\sim D$     |  | $\Pr(+ \sim D)$ | 22.50% |
| False - rate for true D            |  | $\Pr(- D)$      | 8.33%  |
| False + rate for classified +      |  | $\Pr(\sim D +)$ | 14.06% |
| False - rate for classified -      |  | $\Pr(D -)$      | 13.89% |
| Correctly classified               |  |                 | 86.00% |

(Nguồn: số liệu phân tích trên stata)

Theo quan sát thực tế có 40 hộ không tham gia hợp tác kinh tế và 60 hộ tham gia hợp tác kinh tế. Tuy nhiên theo dự đoán có 36 hộ không tham gia hợp tác kinh tế và 64 hộ tham gia hợp tác kinh tế.



Trong 40 hộ không tham gia hợp tác có 31 hộ dự báo đúng tỷ lệ dự báo đúng là  $31/40 = 77,50\%$ . trong 60 hộ tham gia hợp tác kinh tế dự đoán đúng 55 hộ tỷ lệ dự đoán đúng là  $91,67\%$ . Tỷ lệ dự đoán đúng trung bình là  $86\%$

Như vậy tỷ lệ dự đoán đúng trung bình đạt  $86\%$  cho thấy mô hình có thể sử dụng được.

### 3.5.2. Giải thích các yếu tố ảnh hưởng tới mức sẵn lòng hợp tác kinh tế của các hộ

Qua kết quả kiểm định mô hình (bảng 3.15) cho thấy cả 4 biến mức chi phí đầu tư, thông tin về hợp tác kinh tế, khoảng cách tới đường cái và học vấn được tiếp cận đảm bảo có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa  $95\%$  ( $P\text{-value} < 0,05$ ). Nghĩa là cả 4 biến đều được chấp nhận. Tuy nhiên hệ số Coef. ở dạng log-odds nên không thể giải thích theo cách thông thường của hồi quy OLS. Vì vậy để xác định mức độ ảnh hưởng của các biến tới mức sẵn lòng hợp tác tôi sử dụng giá trị hiệu ứng biến ME (Bản chất của ME là đạo hàm bậc nhất của P1-xác suất để hộ tham gia hợp tác kinh tế theo các yếu tố ảnh hưởng).

**Bảng 3.15 Hiệu ứng biên**

| variable  | Hiệu ứng biên | Sai số chuẩn | Kiểm định z | Giá trị p-value | [ 95% C.I. ]  | X      |
|-----------|---------------|--------------|-------------|-----------------|---------------|--------|
| tuoi      | -0.004        | 0.009        | -0.46       | 0.643           | -0.022 0.014  | 44.12  |
| duong     | -0.580        | 0.198        | -2.93       | 0.003           | -0.968 -0.193 | 1.338  |
| chiphi    | -0.033        | 0.013        | -2.49       | 0.013           | -0.059 -0.007 | 24.053 |
| thongtin* | 0.835         | 0.136        | 6.12        | 0,000           | 0.568 1.103   | 0.72   |
| thunhap   | 0.001         | 0.001        | 1.23        | 0.218           | -0.001 0.003  | 125.23 |
| hocvan    | 0.161         | 0.077        | 2.09        | 0.037           | 0.009 0.313   | 7.78   |

(Nguồn: Số liệu phân tích từ stata)

a) Biến **thông tin** về hợp tác kinh tế có hệ số hiệu ứng biên ME = 0,835 (83.5%) có nghĩa nếu các yếu tố khác không đổi, hộ có biết thông tin về hợp tác kinh tế có xác suất tham gia hợp tác cao hơn hộ không có thông tin



về hợp tác kinh tế là 83,5%. Như vậy việc hộ trồng rừng quyết định tham gia hợp tác kinh tế hay không của các hộ phụ thuộc vào mức độ tiếp cận các thông tin về các mô hình hợp tác, những lợi ích hợp tác đem lại sẽ thúc đẩy các hộ tham gia hợp tác kinh tế, ngược lại khi không tiếp cận được với thông tin về hợp tác việc quyết định tham gia khi có lời đề nghị hợp tác sẽ rất thấp vì các hộ không thể đồng ý khi chưa hiểu gì về hợp tác. Vì vậy việc quyết định tham gia hợp tác kinh tế phụ thuộc rất nhiều vào thông tin các hộ nhận được.

b) Biến về **khoảng cách tới đường cái** có hệ số hiệu ứng biên  $ME = -0,58$  (58%) có nghĩa nếu các yếu tố khác không đổi, hộ có khoảng cách từ rừng tới đường tăng lên 1km thì xác suất hộ đó tham gia hợp tác kinh tế giảm 58%. Điều này cho thấy để khuyến khích các hộ trồng rừng tham gia hợp tác cần rút ngắn khoảng cách từ rừng tới đường cái

c) Biến về **học vấn** có hệ số hiệu ứng biên  $ME = 0,161$  (16,1%) có nghĩa nếu các yếu tố khác không thay đổi, chủ hộ có thêm 1 năm đi học thì xác suất hộ này tham gia hợp tác kinh tế tăng lên 16,1%. Vì vậy muốn tăng cường hợp tác kinh tế cần phải nâng cao trình độ học vấn cho các hộ trồng rừng.

d) Biến về **mức chi phí đầu tư** có hệ số hiệu ứng biên  $ME = -0,033$  (3,3%) điều này có nghĩa nếu mức đầu tư của hộ tăng lên 1 triệu đồng thì xác suất hộ đó tham gia hợp tác kinh tế là giảm đi 3,3%. Như vậy để hộ tham gia hợp tác kinh tế cần cho hộ trồng rừng thấy được lợi ích của hợp tác kinh tế giúp giảm chi phí trồng rừng sản xuất như thế nào.

e) Biến tuổi của chủ hộ mặc dù không có ý nghĩa thống kê nhưng trên thực tế cho thấy nhóm chủ hộ có tuổi cao thường ít tham gia hợp tác kinh tế hơn. Bởi vì tới tuổi già sức khỏe giảm sút chủ hộ sẽ có xu hướng đầu tư an toàn, không còn đầu tư các khoản lớn như máy móc hay mở đường lâm nghiệp, thay vào đó sẽ tìm cách giữ lại đồi rừng để phòng những lúc sức khỏe suy giảm. Chủ hộ có tuổi cao sẽ kém năng động hơn khả năng nắm bắt thông

tin kém hơn nên khả năng tiếp cận được thông tin về hợp tác sẽ thấp điều này làm cho nhóm hộ có độ tuổi cao sẽ ít tham gia đầu tư hơn.

f) Biến thu nhập từ rừng sản xuất, tuy không có ý nghĩa thống kê nhưng trên phương diện kinh tế khi hộ muốn tăng thêm thu nhập sẽ cần tìm cách giảm các chi phí sản xuất hay bán sản phẩm với giá tốt hơn điều này sẽ làm cho nhu cầu hợp tác của hộ tăng lên. Khi thu nhập từ rừng sản xuất tăng lên sẽ làm nguồn vốn cho sản xuất tăng lên, xu hướng phát triển mở rộng quy mô rừng trồng sản xuất sẽ tăng theo lúc này nhu cầu hợp tác giữa chủ hộ với các đối tượng khác về đất đai hoặc cung ứng nguồn đầu vào nhằm giảm chi phí sản xuất.

### **3.5.3. Một số giải pháp nhằm tăng cường hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất**

#### **3.5.3.1. Giải pháp phổ biến thông tin về hợp tác kinh tế.**

Có thể thấy mức sẵn lòng hợp tác khi các hộ nắm rõ thông tin về các mô hình hợp tác, lợi ích đem lại từ việc hợp tác kinh tế sẽ cao hơn các hộ không có nhiều thông tin. Việc phổ biến thông tin cần phải cho các hộ trồng rừng thấy được những lợi ích mà hợp tác kinh tế mang lại. Cần phải làm rõ, phân biệt cho các hộ thấy sự khác biệt giữa hợp tác kinh tế với tổ đổi công, hợp tác xã thời trước đổi mới, vì các hộ trồng rừng thường là những người sống trong thời kì trước đổi mới nên trong suy nghĩ sẽ có sự hoài nghi, không tin tưởng vào mô hình hợp tác kinh tế, do vậy cần phải làm rõ cho các hộ trồng rừng thấy được sự khác biệt của các mô hình hợp tác kinh tế. Việc tuyên truyền nên bắt đầu từ trưởng thôn – người được sự tín nhiệm của người trong thôn nhất, trưởng thôn nắm bắt rõ các mô hình hợp tác sẽ dễ dàng đưa thông tin tới với các hộ trong thôn thông qua các hoạt động thôn bản thường nhật hoặc các buổi họp thôn. Người nông dân Việt Nam là những con người ham học hỏi, tìm hiểu cái mới cho nên muốn tăng cường hợp tác trước hết cần định hướng, tổ chức các mô hình đang có hoạt động hiệu quả nhất có thể, người dân sẽ tự đánh giá nhìn nhận lợi ích khi thấy sự hiệu quả từ mô hình đó. Khi mô hình hoạt động có hiệu quả thì việc tự nhân rộng là tất yếu qua đó

còn giúp các mô hình hợp tác học tập theo, hoàn thiện hơn nữa. Nhìn chung thông tin trong hợp tác kinh tế sẽ lan truyền nhiều hơn khi các mô hình hợp tác kinh tế tổ chức, hoạt động hiệu quả. Thông tin lan truyền chủ yếu giữa người dân với nhau vì vậy các thông tin về hợp tác cần ngắn gọn, rõ ràng, chính xác và dễ hiểu.

#### **3.5.3.2. Giải pháp về mở đường lâm nghiệp**

Trong trồng rừng sản xuất đường lâm nghiệp rất là quan trọng. Mức đầu tư của hộ trồng rừng sẽ ảnh hưởng tới mức sẵn lòng tham gia hợp tác kinh tế của hộ tuy nhiên để đầu tư được việc đầu tiên là hộ trồng rừng cần có đường lâm nghiệp trước, không có đường đồng nghĩa nếu muốn chăm bón cây trồng sẽ tốn rất nhiều tiền nhân công để vận chuyển phân bón và điều này sẽ không khả thi với những hộ có rừng ở xa, khi có đường việc vận chuyển dễ dàng các hộ sẽ có điều kiện để thực hiện chăm sóc đáp ứng yêu cầu sinh trưởng của cây. Việc có đường lâm nghiệp không chỉ tăng mức đầu tư cho sản xuất còn làm xuất hiện các nhu cầu hợp tác đầu tư máy móc cho việc khai thác cây giảm công người, qua đó giảm chi phí khai thác giúp các hộ có thể lựa chọn bán cây bãi 1 nhằm tăng thêm doanh thu. Có đường lâm nghiệp mở ra các hướng đầu tư chăm sóc phát triển mới cho các hộ trồng rừng qua đó làm tăng thêm nhu cầu hợp tác. Nhưng để mở được đường lâm nghiệp cần vốn lớn vì vậy cần có chính sách hỗ trợ vốn mở đường đối với các hộ tham gia hợp tác kinh tế theo mô hình tổ hợp tác, mức hỗ trợ có thể dựa theo lượng đất đai đóng góp của tổ đó. Nghĩa là áp dụng chính sách hỗ trợ mở đường lâm nghiệp biến việc mở đường không chỉ là nội dung để hợp tác mà là động cơ khuyến khích các hộ tham gia hợp tác. Có đường lâm nghiệp tạo là tiền đề thúc đẩy các hộ đầu tư cho sản xuất kéo theo nhu cầu hợp tác với nhà cung ứng vật tư đầu vào của hộ trồng rừng tăng lên

#### **3.5.3.3. Giải pháp về nâng cao học vấn các hộ trồng rừng sản xuất**

Nâng cao trình độ học vấn là một việc không thể thiếu. Trình độ học vấn tăng lên đồng nghĩa khả năng tiếp thu, áp dụng khoa học kỹ thuật trong hoạt động phát triển rừng sản xuất của các hộ trồng rừng sẽ tốt hơn. Trên thực

tế các hộ trồng rừng hiện nay trên địa bàn xã trình độ học vẫn còn chưa cao do việc học tập của các chủ hộ còn gặp nhiều khó khăn do hoàn cảnh gây ra. Vì vậy để nâng cao trình độ học vấn cần tích cực tuyên truyền phổ biến các kỹ thuật, thông tin liên quan tới trồng rừng sản xuất tới với người dân, cần có chính sách hỗ trợ vốn, cây giống khuyến khích thanh niên khởi nghiệp thu hút người trẻ tham gia trồng rừng sản xuất do tỉ lệ người trẻ trồng rừng sản xuất là rất thấp, nhưng đây lại là nhóm có khả năng, học hỏi, áp dụng các kỹ thuật, máy móc nhanh nhất người trẻ khả năng tiếp cận nắm bắt thông tin trong thời đại 4.0 là tốt nhất vì vậy muốn nâng cao trình độ học vấn cần thu hút người trẻ tham gia trồng rừng sản xuất.

#### **3.5.3.4. Giải pháp nhằm giảm chi phí trong trồng rừng sản xuất**

Chi phí trong đầu tư phát triển rừng sản xuất do 2 yếu tố chính quyết định là giá vật tư và tiền thuê nhân công vì vậy để giảm chi phí đầu tư phát triển rừng sản xuất cần :

- + Khi tham gia hợp tác các hộ cần đầu tư mua máy móc thiết bị, sử dụng máy móc sẽ làm giảm đáng kể chi phí nhân công nhất là trong khâu phát cỏ và khai thác. Áp dụng máy móc không chỉ giúp giảm nhân công lao động còn góp phần tăng năng suất lao động.

- + Mở rộng hợp tác kinh tế với các chủ thể kinh tế cung ứng vật tư đầu vào, tổ chức sản xuất trên quy mô lớn nhằm hưởng ưu đãi, chiết khấu khi mua vật tư số lượng lớn qua đó giảm bớt đi chi phí cho vật tư đầu vào. Ngoài lợi ích giảm chi phí sản xuất hợp tác với chủ thể kinh tế cung ứng đầu vào còn là sự đảm bảo chất lượng sản phẩm đầu vào.

#### **3.5.3.5. Giải pháp về công tác khuyến lâm, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất**

Thực tế cho thấy nơi nào công tác khuyến lâm tốt nơi đó trồng rừng sản xuất phát triển, sản phẩm chất lượng cao hơn. Giá bán cây đứng ngoài phụ thuộc vào đường lâm nghiệp còn phụ thuộc rất lớn vào chất lượng sản phẩm. Để có chất lượng sản phẩm tốt cần có kỹ thuật chọn giống, trồng, chăm sóc và bảo vệ. Việc đưa các kỹ thuật này tới được với người dân phụ thuộc rất nhiều



vào cán bộ địa phương. Công tác khuyến lâm tốt sẽ giúp hộ sản xuất ra các sản phẩm chất lượng hơn qua đó nâng cao thu nhập từ rừng. Cán bộ địa phương làm về công tác khuyến lâm không chỉ là chia sẻ kiến thức về kỹ thuật trồng chăm sóc, bảo vệ cây trồng trước sâu bệnh mà cần giới thiệu tới người dân các trang thiết bị máy móc mới, hiện đại phục vụ cho việc sản xuất, khai thác cây trồng. Ngoài ra cán bộ khuyến lâm cần định hướng cây trồng phù hợp với điều kiện sản xuất của các hộ nhằm đạt được hiệu quả cao trong trồng rừng sản xuất.

#### **3.5.3.6. Giải pháp thu hút lao động trẻ tham gia trồng rừng sản xuất**

Cần có chính sách thu hút khuyến khích lao động trẻ tham gia trồng rừng sản xuất như hỗ trợ vốn, vay vốn ưu đãi theo diện tích đất rừng sản xuất. Lao động trẻ là nhóm người năng động khả năng tiếp cận thông tin về hợp tác sẽ tốt hơn. Khả năng ứng dụng khoa học kỹ thuật mới sẽ tốt hơn tiếp cận, vận hành máy móc sẽ tốt hơn. Để hợp tác có hiệu quả nhất thiết cần sự đóng góp từ nguồn lao động trẻ, lao động trẻ có mức học vấn cao khả năng tiếp thu, tuân thủ thực hiện các quy định quy tắc khi tham gia hợp tác kinh tế tốt hơn, khi các thành viên tham gia hợp tác tuân thủ thực hiện tốt các quy định, nguyên tắc thì mô hình hợp tác đó sẽ đạt được hiệu quả tốt nhất.





## KẾT LUẬN

Trồng rừng sản xuất là cách giúp người dân ở nông thôn thoát nghèo, là cách để khu vực nông thôn thu hẹp khoảng cách về thu nhập với khu vực thành thị. Trồng rừng sản xuất giúp đem lại công ăn việc làm, nguồn thu nhập ổn định cho người dân ở nông thôn. Trồng rừng sản xuất còn đóng góp vào việc bảo tồn đa dạng sinh học và các giá trị của nó: nguồn nước, đất, hệ sinh thái duy nhất và mỏng manh và cảnh quan, duy trì các chức năng sinh thái và tính toàn vẹn của rừng

Qua thực tế điều tra tại xã Việt Cường tôi nhận thấy các lợi thế về tự nhiên khi có địa hình khí hậu và thổ nhưỡng thích hợp để phát triển các cây lâm nghiệp trên đất rừng, người dân có kinh nghiệm trong hoạt động trồng rừng sản xuất. Tuy nhiên trong quá trình trồng rừng sản xuất còn gặp nhiều khó khăn như người dân còn thiếu kỹ thuật trồng, chăm sóc rừng, thiên tai hàng năm .....do thiếu kỹ thuật nên các sản phẩm từ rừng sản xuất chưa thể phát huy tối đa tiềm năng thực sự. Vì vậy cần có hợp tác kinh tế nhằm khắc phục, giảm tối đa các khó khăn còn tồn tại trong quá trình sản xuất, cũng như phát huy tối đa nhưng lợi thế về địa hình thổ nhưỡng của xã.

Doanh thu từ rừng sản xuất được quyết định bởi hai yếu tố là đường lâm nghiệp và chất lượng sản phẩm. Vì vậy muốn hợp tác hiệu quả cần chú trọng tới yếu tố này, cần kiểm định nguồn giống phân bón của các chủ thể cung ứng cho hộ trồng rừng xác định nguồn giống và vật tư chất lượng cho các hộ trồng rừng. Nhất thiết trong hợp tác kinh tế giữa các hộ trong tổ hợp tác cần mở đường lâm nghiệp vì đường lâm nghiệp sẽ quyết định mức đầu tư, giá bán của rừng sản xuất.

Nhìn chung hợp tác kinh tế trong rừng nhằm tạo thêm thu nhập, rừng có hiệu quả vì vậy khi hợp tác cần có mục tiêu lâu dài khi đã có nền tảng từ hợp tác kinh tế tạo ra cần hướng tới những mục tiêu cao hơn như đạt được chứng chỉ rừng FSC. Lợi ích kinh tế mà chứng chỉ rừng FSC mang lại là rất lớn vì vậy khi hợp tác đã quy mô lớn ổn định cần định hướng tới các mục tiêu cao hơn nhằm tăng cao doanh thu, sản xuất rừng hiệu quả.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đặng Văn Dung (2008): Đánh giá sinh trưởng và hiệu quả kinh tế, xã hội của việc trồng Keo lai làm nguyên liệu giấy tại Đắc Lắc và Đắc Nông. Tạp chí Khoa học Lâm nghiệp, Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam, số 2, 2008, tr. 628-634
2. Hoàng Thanh Hằng (2015): Sổ tay Thuật ngữ Quan hệ Quốc tế về hợp tác.
3. Bùi Thị Minh Nguyệt, Trương Tất Đơ, Đoàn Thị Hân, Nguyễn Thị Thanh Huyền, Nguyễn Thùy Dung, Đào Thị Hồng(2019) : Các yếu tố ảnh hưởng tới mức sẵn lòng đầu tư phát triển rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Hòa Bình. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp số 2/2019, tr 158-167
4. Trần Duy Rương (2016): Phân tích hiệu quả keo lai tại Bắc Kạn
5. Văn Thông (2014): Khai thác thế mạnh cây quế.
6. Đỗ Doãn Triệu (1995): Xác định và đánh giá hiệu quả kinh tế trong trồng rừng thâm canh nguyên liệu giấy vùng Trung tâm Bắc Bộ. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
7. UBND xã Việt Cường (2017): Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2017 ; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019
8. UBND xã Việt Cường (2018): Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2018 ; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019
9. UBND xã Việt Cường(2019): Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2019 ; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020,
10. UBND xã Việt Cường(2019): Biểu 1 thống kê, kiểm kê diện tích đất đai



**Phụ lục bảng chạy mô hình T-test**  
**Bảng 1. T-Test so sánh chi phí cây keo**

|                    |                             | Independent Samples Test                |      |                              |        |                 |                 |                       |                                           |           |
|--------------------|-----------------------------|-----------------------------------------|------|------------------------------|--------|-----------------|-----------------|-----------------------|-------------------------------------------|-----------|
|                    |                             | Levene's Test for Equality of Variances |      | t-test for Equality of Means |        |                 |                 |                       |                                           |           |
|                    |                             | F                                       | Sig. | t                            | df     | Sig. (2-tailed) | Mean Difference | Std. Error Difference | 95% Confidence Interval of the Difference |           |
|                    |                             |                                         |      |                              |        |                 |                 |                       | Lower                                     | Upper     |
| tong cong          | Equal variances assumed     | 1.502                                   | .223 | 6.551                        | 98     | .000            | 3.9633333       | .6050091              | 2.7627124                                 | 5.1639543 |
|                    | Equal variances not assumed |                                         |      | 6.286                        | 71.756 | .000            | 3.9633333       | .6304616              | 2.7064580                                 | 5.2202086 |
| chi phi trong rung | Equal variances assumed     | .014                                    | .905 | 4.391                        | 98     | .000            | .9025000        | .2055462              | .4946002                                  | 1.3103998 |
|                    | Equal variances not assumed |                                         |      | 4.389                        | 83.626 | .000            | .9025000        | .2056234              | .4935687                                  | 1.3114313 |
| nhan cong          | Equal variances assumed     | .661                                    | .418 | -.304                        | 98     | .762            | -.0366667       | .1205242              | -.2758430                                 | .2025096  |
|                    | Equal variances not assumed |                                         |      | -.298                        | 77.533 | .767            | -.0366667       | .1231136              | -.2817903                                 | .2084569  |
| cay giống          | Equal variances assumed     | 3.902                                   | .051 | 1.270                        | 98     | .207            | .0983333        | .0774427              | -.0553493                                 | .2520159  |
|                    | Equal variances not assumed |                                         |      | 1.357                        | 97.571 | .178            | .0983333        | .0724444              | -.0454382                                 | .2421048  |
| phan bon           | Equal variances assumed     | 19.228                                  | .000 | 6.388                        | 97     | .000            | .8115385        | .1270393              | .5594006                                  | 1.0636764 |
|                    | Equal variances not assumed |                                         |      | 5.616                        | 50.623 | .000            | .8115385        | .1444956              | .5213990                                  | 1.1016779 |



|                           |                             |        |      |        |        |      |           |          |            |           |
|---------------------------|-----------------------------|--------|------|--------|--------|------|-----------|----------|------------|-----------|
| chi phí chăm sóc t?a thua | Equal variances assumed     | 3.069  | .083 | 4.059  | 98     | .000 | 2.2150000 | .5457173 | 1.1320417  | 3.2979583 |
|                           | Equal variances not assumed |        |      | 3.810  | 65.673 | .000 | 2.2150000 | .5814117 | 1.0540661  | 3.3759339 |
| nam 1                     | Equal variances assumed     | 8.633  | .004 | 7.106  | 98     | .000 | 2.8108333 | .3955597 | 2.0258579  | 3.5958088 |
|                           | Equal variances not assumed |        |      | 7.660  | 97.962 | .000 | 2.8108333 | .3669504 | 2.0826288  | 3.5390379 |
| nam 2                     | Equal variances assumed     | 2.697  | .104 | -1.997 | 98     | .049 | -.5091667 | .2550057 | -1.0152171 | -.0031162 |
|                           | Equal variances not assumed |        |      | -1.913 | 71.299 | .060 | -.5091667 | .2661627 | -1.0398414 | .0215080  |
| nam 3                     | Equal variances assumed     | .014   | .906 | -.396  | 98     | .693 | -.0866667 | .2187835 | -.5208354  | .3475020  |
|                           | Equal variances not assumed |        |      | -.391  | 80.229 | .697 | -.0866667 | .2214396 | -.5273262  | .3539928  |
| chi phí bảo vệ            | Equal variances assumed     | 10.798 | .001 | 10.856 | 98     | .000 | .8458333  | .0779114 | .6912207   | 1.0004460 |
|                           | Equal variances not assumed |        |      | 11.872 | 97.615 | .000 | .8458333  | .0712434 | .7044462   | .9872205  |
| nam 4-6                   | Equal variances assumed     | 13.353 | .000 | 7.530  | 98     | .000 | .4808333  | .0638596 | .3541059   | .6075607  |
|                           | Equal variances not assumed |        |      | 8.253  | 97.435 | .000 | .4808333  | .0582598 | .3652102   | .5964565  |
| nam 7-10                  | Equal variances assumed     | .997   | .320 | 9.833  | 98     | .000 | .3650000  | .0371182 | .2913401   | .4386599  |
|                           | Equal variances not assumed |        |      | 9.594  | 76.532 | .000 | .3650000  | .0380456 | .2892341   | .4407659  |



**Bảng 2. T-test so sánh chi phí cây quế**

|                           |                             | Levene's Test for Equality of Variances |      | t-test for Equality of Means |        |                 |                 |                       |                                           |            |
|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------|------|------------------------------|--------|-----------------|-----------------|-----------------------|-------------------------------------------|------------|
|                           |                             | F                                       | Sig. | t                            | df     | Sig. (2-tailed) | Mean Difference | Std. Error Difference | 95% Confidence Interval of the Difference |            |
|                           |                             |                                         |      |                              |        |                 |                 |                       | Lower                                     | Upper      |
| tong cong                 | Equal variances assumed     | 14.088                                  | .000 | -2.659                       | 98     | .009            | -13.9391667     | 5.2428223             | -24.3433770                               | -3.5349564 |
|                           | Equal variances not assumed |                                         |      | -3.207                       | 66.292 | .002            | -13.9391667     | 4.3463422             | -22.6162056                               | -5.2621278 |
| chi phi trong rung        | Equal variances assumed     | 13.507                                  | .000 | 12.796                       | 98     | .000            | 3.3100000       | .2586657              | 2.7966863                                 | 3.8233137  |
|                           | Equal variances not assumed |                                         |      | 11.853                       | 62.283 | .000            | 3.3100000       | .2792440              | 2.7518497                                 | 3.8681503  |
| nhan cong                 | Equal variances assumed     | 42.048                                  | .000 | 8.900                        | 98     | .000            | 1.3342          | .1499                 | 1.0367                                    | 1.6316     |
|                           | Equal variances not assumed |                                         |      | 10.212                       | 87.031 | .000            | 1.3342          | .1307                 | 1.0745                                    | 1.5938     |
| cay giong                 | Equal variances assumed     | .159                                    | .691 | -12.955                      | 98     | .000            | -.7325000       | .0565435              | -.8447088                                 | -.6202912  |
|                           | Equal variances not assumed |                                         |      | -12.612                      | 75.909 | .000            | -.7325000       | .0580800              | -.8481786                                 | -.6168214  |
| phan bon                  | Equal variances assumed     | 143.148                                 | .000 | 13.515                       | 98     | .000            | 2.7083333       | .2003885              | 2.3106689                                 | 3.1059977  |
|                           | Equal variances not assumed |                                         |      | 11.356                       | 43.202 | .000            | 2.7083333       | .2384896              | 2.2274382                                 | 3.1892285  |
| chi phi cham soc tia thua | Equal variances assumed     | 1.638                                   | .204 | 9.588                        | 98     | .000            | 3.1383333       | .3273284              | 2.4887609                                 | 3.7879058  |





|                |                             |        |      |        |        |      |            |          |            |            |
|----------------|-----------------------------|--------|------|--------|--------|------|------------|----------|------------|------------|
|                | Equal variances not assumed |        |      | 9.246  | 73.154 | .000 | 3.1383333  | .3394340 | 2.4618664  | 3.8148003  |
| nam 1          | Equal variances assumed     | 14.361 | .000 | 9.062  | 98     | .000 | 1.3900000  | .1533907 | 1.0856012  | 1.6943988  |
|                | Equal variances not assumed |        |      | 8.404  | 62.592 | .000 | 1.3900000  | .1653894 | 1.0594535  | 1.7205465  |
| nam 2          | Equal variances assumed     | 6.220  | .014 | 9.927  | 98     | .000 | 2.0316667  | .2046653 | 1.6255150  | 2.4378184  |
|                | Equal variances not assumed |        |      | 10.525 | 96.793 | .000 | 2.0316667  | .1930392 | 1.6485269  | 2.4148064  |
| nam 3          | Equal variances assumed     | 12.797 | .001 | -1.586 | 98     | .116 | -.2833     | .1786    | -.6378     | .0711      |
|                | Equal variances not assumed |        |      | -1.444 | 58.119 | .154 | -.2833     | .1962    | -.6761     | .1094      |
| chi phi bao ve | Equal variances assumed     | 2.536  | .115 | -7.640 | 98     | .000 | -1.4516667 | .1899985 | -1.8287124 | -1.0746209 |
|                | Equal variances not assumed |        |      | -7.956 | 93.926 | .000 | -1.4516667 | .1824660 | -1.8139608 | -1.0893725 |
| nam 4-6        | Equal variances assumed     | .211   | .647 | -4.730 | 98     | .000 | -.5283333  | .1117089 | -.7500161  | -.3066506  |
|                | Equal variances not assumed |        |      | -4.533 | 71.379 | .000 | -.5283333  | .1165635 | -.7607329  | -.2959337  |
| nam 7-10       | Equal variances assumed     | .178   | .674 | -9.754 | 98     | .000 | -.6866667  | .0704013 | -.8263758  | -.5469575  |
|                | Equal variances not assumed |        |      | -9.809 | 85.336 | .000 | -.6866667  | .0700052 | -.8258478  | -.5474855  |
| tren 10        | Equal variances assumed     | 36.740 | .000 | -2.708 | 98     | .008 | -.2366667  | .0873963 | -.4101017  | -.0632316  |
|                | Equal variances not assumed |        |      | -3.182 | 77.751 | .002 | -.2366667  | .0743867 | -.3847667  | -.0885666  |



|                   |                             |        |      |        |        |      |          |        |          |          |
|-------------------|-----------------------------|--------|------|--------|--------|------|----------|--------|----------|----------|
| chi phí khai thác | Equal variances assumed     | 16.062 | .000 | -3.621 | 98     | .000 | -18.9358 | 5.2290 | -29.3125 | -8.5591  |
|                   | Equal variances not assumed |        |      | -4.386 | 64.556 | .000 | -18.9358 | 4.3177 | -27.5599 | -10.3117 |
| tren 10           | Equal variances assumed     | 16.062 | .000 | -3.621 | 98     | .000 | -18.9358 | 5.2290 | -29.3125 | -8.5591  |
|                   | Equal variances not assumed |        |      | -4.386 | 64.556 | .000 | -18.9358 | 4.3177 | -27.5599 | -10.3117 |



**Bảng 3. T-test thu nhập của cây keo giữa 2 nhóm hộ**

**Independent Samples Test**

|            |                             | Levene's Test for Equality of Variances |      | t-test for Equality of Means |        |                 |                 |                       |                                           |           |
|------------|-----------------------------|-----------------------------------------|------|------------------------------|--------|-----------------|-----------------|-----------------------|-------------------------------------------|-----------|
|            |                             | F                                       | Sig. | t                            | df     | Sig. (2-tailed) | Mean Difference | Std. Error Difference | 95% Confidence Interval of the Difference |           |
|            |                             |                                         |      |                              |        |                 |                 |                       | Lower                                     | Upper     |
| tuoi       | Equal variances assumed     | .013                                    | .909 | 7.628                        | 98     | .000            | 1.200           | .157                  | .888                                      | 1.512     |
|            | Equal variances not assumed |                                         |      | 7.394                        | 74.641 | .000            | 1.200           | .162                  | .877                                      | 1.523     |
| matdo      | Equal variances assumed     | .076                                    | .784 | 1.072                        | 98     | .286            | 24.583          | 22.931                | -20.923                                   | 70.089    |
|            | Equal variances not assumed |                                         |      | 1.090                        | 88.271 | .279            | 24.583          | 22.559                | -20.246                                   | 69.412    |
| khoiluong  | Equal variances assumed     | .090                                    | .765 | 7.525                        | 98     | .000            | 15.792          | 2.099                 | 11.627                                    | 19.956    |
|            | Equal variances not assumed |                                         |      | 7.458                        | 81.140 | .000            | 15.792          | 2.118                 | 11.579                                    | 20.005    |
| duong kính | Equal variances assumed     | 20.642                                  | .000 | 8.714                        | 98     | .000            | 1.5135000       | .1736901              | 1.1688177                                 | 1.8581823 |
|            | Equal variances not assumed |                                         |      | 8.024                        | 60.835 | .000            | 1.5135000       | .1886137              | 1.1363230                                 | 1.8906770 |
| dautu      | Equal variances assumed     | .616                                    | .435 | 4.000                        | 98     | .000            | 3.3670833       | .8418078              | 1.6965431                                 | 5.0376236 |
|            | Equal variances not assumed |                                         |      | 3.898                        | 76.231 | .000            | 3.3670833       | .8637286              | 1.6469029                                 | 5.0872638 |
| giaban     | Equal variances assumed     | .374                                    | .542 | 7.328                        | 98     | .000            | .1100           | .0150                 | .0802                                     | .1398     |
|            | Equal variances not assumed |                                         |      | 7.253                        | 80.746 | .000            | .1100           | .0152                 | .0798                                     | .1402     |
| doanhthu   | Equal variances assumed     | .352                                    | .554 | 9.564                        | 98     | .000            | 35.4958         | 3.7113                | 28.1309                                   | 42.8607   |
|            | Equal variances not assumed |                                         |      | 9.700                        | 87.663 | .000            | 35.4958         | 3.6593                | 28.2233                                   | 42.7684   |



**Bảng 4. T-test so sánh thu nhập cây keo của 2 nhóm hộ**

|            |                             | Independent Samples Test                |      |                              |        |                 |                 |                       |                                           |           |
|------------|-----------------------------|-----------------------------------------|------|------------------------------|--------|-----------------|-----------------|-----------------------|-------------------------------------------|-----------|
|            |                             | Levene's Test for Equality of Variances |      | t-test for Equality of Means |        |                 |                 |                       |                                           |           |
|            |                             | F                                       | Sig. | t                            | df     | Sig. (2-tailed) | Mean Difference | Std. Error Difference | 95% Confidence Interval of the Difference |           |
|            |                             |                                         |      |                              |        |                 |                 |                       | Lower                                     | Upper     |
| tuoi       | Equal variances assumed     | .235                                    | .629 | 5.571                        | 98     | .000            | 1.592           | .286                  | 1.025                                     | 2.159     |
|            | Equal variances not assumed |                                         |      | 5.401                        | 74.675 | .000            | 1.592           | .295                  | 1.005                                     | 2.179     |
| matdo      | Equal variances assumed     | 1.169                                   | .282 | -2.549                       | 98     | .012            | -39.250         | 15.400                | -69.811                                   | -8.689    |
|            | Equal variances not assumed |                                         |      | -2.390                       | 65.465 | .020            | -39.250         | 16.421                | -72.040                                   | -6.460    |
| khoiluong  | Equal variances assumed     | 1.079                                   | .302 | 7.236                        | 98     | .000            | 8.358           | 1.155                 | 6.066                                     | 10.651    |
|            | Equal variances not assumed |                                         |      | 7.214                        | 82.847 | .000            | 8.358           | 1.159                 | 6.054                                     | 10.663    |
| vo         | Equal variances assumed     | 6.271                                   | .014 | 8.303                        | 98     | .000            | 3.167           | .381                  | 2.410                                     | 3.923     |
|            | Equal variances not assumed |                                         |      | 7.657                        | 61.177 | .000            | 3.167           | .414                  | 2.340                                     | 3.994     |
| duong kinh | Equal variances assumed     | 11.583                                  | .001 | 6.815                        | 98     | .000            | 1.5141667       | .2221681              | 1.0732813                                 | 1.9550520 |
|            | Equal variances not assumed |                                         |      | 6.393                        | 65.511 | .000            | 1.5141667       | .2368452              | 1.0412241                                 | 1.9871093 |



|          |                                   |        |      |        |        |      |             |            |            |             |
|----------|-----------------------------------|--------|------|--------|--------|------|-------------|------------|------------|-------------|
| dautu    | Equal<br>variances<br>assumed     | 14.088 | .000 | -2.659 | 98     | .009 | -13.9391667 | 5.2428223  | -          | -3.5349564  |
|          | Equal<br>variances not<br>assumed |        |      | -3.207 | 66.292 | .002 | -13.9391667 | 4.3463422  | -          | -5.2621278  |
| giago    | Equal<br>variances<br>assumed     | 1.148  | .287 | 2.545  | 98     | .012 | .0408333    | .0160461   | .0089905   | .0726762    |
|          | Equal<br>variances not<br>assumed |        |      | 2.440  | 71.564 | .017 | .0408333    | .0167325   | .0074743   | .0741924    |
| giavoque | Equal<br>variances<br>assumed     | .075   | .785 | 7.861  | 98     | .000 | .958        | .122       | .716       | 1.200       |
|          | Equal<br>variances not<br>assumed |        |      | 7.971  | 87.612 | .000 | .958        | .120       | .719       | 1.197       |
| doanhthu | Equal<br>variances<br>assumed     | 4.366  | .039 | 11.750 | 98     | .000 | 111.6150000 | 9.4993601  | 92.7638291 | 130.4661709 |
|          | Equal<br>variances not<br>assumed |        |      | 10.948 | 63.769 | .000 | 111.6150000 | 10.1950482 | 91.2466259 | 131.9833741 |

